UBND TỈNH HÒA BÌNH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1211 /SXD-KT&VLXD V/v công bố giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình	*Hoà Bình, ngày 12 tháng 4 năm 2022*

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành, trong tỉnh;
- Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Các Chủ đầu tư.

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hoà Bình ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình.

Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm quý I năm 2022, có Phụ lục kèm theo được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình.

Giá một số loại vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo công văn này được Sở Xây dựng xác định trên cơ sở báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh, tại thời điểm công bố.

Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo công văn này làm cơ sở để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức xác định giá xây dựng công trình theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đối với các loại vật liệu trên địa bàn tỉnh chưa sản xuất được, các loại vật không có tại khu vực xây dựng công trình, Chủ đầu tư lựa chọn tại khu vực gần nhất để tính cước vận chuyển về công trình đảm bảo giá đến chân công trình phù hợp và tiết kiệm *(tại các huyện lân cận trong tỉnh, các tỉnh giáp ranh).*

Đối với các loại vật liệu không có trong công bố này thì chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo công bố giá các quý liền kề hoặc căn cứ vào mặt bằng giá cả thị trường, hoá đơn chứng từ mua bán hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá cả của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm để xác định giá vật liệu trên cơ sở đảm bảo về tiêu chuẩn, chất lượng, chủng loại vật liệu cho từng công trình cụ thể và chịu

trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trong việc xác định giá vật liệu để lập đơn giá xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn, quyết định vận dụng giá vật liệu xây dựng được công bố đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại vật liệu sử dụng cho từng công trình cụ thể và phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng và khu vực xây dựng công trình.

Chi tiết Phụ lục kèm theo được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình theo địa chỉ: https://soxaydung.hoabinh.gov.vn

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (bc);
- UBND tỉnh (b/c);
- Giám đốc, các PGĐ sở;
- Các phòng, ban, các ĐV thuộc sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KT&VLXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Trần Tố Chinh

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	CÁT XÂY DỰNG			-
1	Cát xây, trát (cát đen)	m3	85,000	Tại các cơ sở trên địa bàn thành phố Hòa Bình
2	Cát Bê tông (cát vàng Sông Lô)	m3	435,000	Tại các cơ sở trên địa bàn thành phố Hòa Bình
	ĐÁ XÂY DỰNG			
	Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)- (Báo giá tháng 3 năm 2021)			Xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong
1	Đá 1 x 2 cm	m3	170,000	-
2	Đá 2 x 4 cm	m3	170,000	-
3	Đá 4 x 6 cm	m3	160,000	-
4	Đá hộc	m3	150,000	-
5	Đá mạt	m3	125,000	-
6	Đá dăm 0,5 x 1 cm	m3	130,000	-
7	Cấp phối đá dăm loại I	m3	145,000	-
8	Cấp phối đá dăm loại II	m3	135,000	-
	Doanh nghiệp tư nhân xí nghiệp vật liệu xây dựng Thanh Hồng (Văn bản số 01/CV-DNTN TH ngày 10/3/2021			xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi
1	Đá 1 x 2 cm	m3	167,000	-
2	Đá 2 x 4 cm	m3	167,000	-
3	Đá 4 x 6 cm	m3	155,000	-
4	Đá mạt, đá base	m3	120,000	-
5	Đá dăm 0,5 - 1 cm	m3	145,000	-
6	Cấp phối đá dăm loại I	m3	135,000	-
7	Cấp phối đá dăm loại II	m3	130,000	-
	Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu và xây dựng Hòa Bình (Báo giá gửi tháng 3 năm 2019			xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy
1	Đá mạt	m3	55,000	-
2	Đá 0,5 ÷ 1 cm	m3	55,000	-
3	Đá 1 x 2 cm	m3	105,000	-

4	Đá 2 x 2 cm	m3	115,000	-
5	Đá 2 x 3 cm	m3	95,000	-
6	Đá hộc	m3	85,000	-
7	Đá base A	m3	65,000	-
8	Đá base B	m3	45,000	-
	Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Lương Sơn (Báo giá ngày 03/11/2020			Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn
1	Đá 1 x 2 cm	m3	86,364	-
2	Đá mạt	m3	54,545	-
3	Đá 0,5 ÷ 1 cm	m3	63,636	-
4	Đá subBase	m3	63,636	-
	Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình (Báo giá số 0720/KHB-2020 ngày 07/7/2020			Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn
1	Đá 1 . 2 cm	m3	94,500	-
2	Đá mạt	m3	63,000	-
3	Đá subase B	m3	58,500	-
4	Đá subase A	m3	67,500	-
5	Đá 2 x 4 cm	m3	90,000	-
6	Đá hộc	m3	81,000	-
	Công ty TNHH công nghiệp dầu nhớt Valine (Báo giá số 702/VL-2020 ngày 07/7/2020			Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn
1	Đá 1 x 2 cm	m3	94,500	-
2	Đá 0,5 ÷ 1 cm	m3	67,500	-
3	Đá subBase	m3	58,500	-
4	Đá mạt	m3	63,000	-
	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long (xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn) (Báo giá số 36/QL-BG ngày 10/11/2020			xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn
1	Đá 1 x 2 cm	m3	155,000	-
2	Đá 2 x 4 cm	m3	155,000	-
3	Đá mạt	m3	110,000	-
4	Đá base	m3	135,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Đá cấp phối loại I	m3	120,000	-
6	Đá cấp phối loại II	m3	110,000	-
7	Đá hộc	m3	130,000	-
	Công ty Cổ phần khai khoáng Long Đạt (xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn) (Văn bản số 06/TB-LĐ nhận ngày 30/6/2021			xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn
1	Đá 1 x 2 cm	m3	95,000	-
2	Đá 2 x 4 cm	m3	100,000	-
3	Đá hộc qua sàng	m3	100,000	-
4	Đá hộc chân núi	m3	80,000	-
5	Đá mạt	m3	75,000	-
6	Đá base A	m3	60,000	-
7	Đá base B	m3	55,000	-
8	Đá xô bồ	m3	40,000	-
	Công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy (Báo giá số 29/BG-VLXD ngày 13/11/2020			xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy
1	Đá 1 x 2 cm và đáá 2 x 4 cm	m3	160,000	-
2	Đá 4 x 6 cm	m3	150,000	-
3	Đá hộc	m3	150,000	-
4	Đá base A	m3	142,000	-
5	Đá base B	m3	132,000	-
6	Đá dăm 0,5 - 1 cm	m3	110,000	-
7	Đá mạt	m3	108,000	-
8	Cấp phối đá dăm loại I	m3	135,000	-
9	Cấp phối đá dăm loại II	m3	130,000	-
	Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn (Báo giá số 52/CV-HS ngày 23/3/2021			Xã Toàn Sơn, huyện Đà Bắc
1	Đá 1 x 2 cm	m3	168,000	-
2	Đá 2 x 4 cm	m3	168,000	-
3	Đá 4 x 6 cm	m3	160,000	-
4	Đá mạt	m3	115,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Cấp phối đá dăm loại I	m3	145,000	-
6	Cấp phối đá dăm loại II	m3	138,000	-
7	Đá hộc	m3	147,000	-
	Công ty TNHH MTV thiết bị Bảo an (Văn bản số 02/2021/BG ngày 08/7/2021)			xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn
1	Đá 0,5 x 1 cm	m3	120,000	-
2	Đá 1x x 2 cm, 2 x 4 cm	m3	165,000	-
3	Đá 4 x 6 cm	m3	155,000	-
4	Đá dăm chèn	m3	155,000	-
5	Cấp phối đá dăm loại I	m3	150,000	-
6	Cấp phối đá dăm loại II	m3	145,000	-
7	Đá hộc	m3	150,000	-
8	Đá mạt	m3	115,000	-
9	Đá base loại A	m3	135,000	-
10	Đá base loại B	m3	125,000	-
	XI MĂNG, CHẤT KẾT DÍNH VÔ CƠ			
I	**Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn (Văn bản số 07/TB-VSC ngày 15/3/2022)**			thành phố Hòa Bình
1	Xi maăng Vĩnh Sơn Bao C91	Kg	1,110	
2	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30	Kg	1,180	-
3	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 40	Kg	1,280	-
II	**Công ty TNHH MTV xi măng Trung Sơn (đại lý phân phối cấp 1 là Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thiên Nhật, địa chỉ Xóm Quán Trắng, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn) Công văn số 23/CV-TN ngày 30/11/2021**			Xóm Quán Trắng, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)
1	Xi mang PCB 30 bao 3 lớp	kg	1,150	-
2	Xi măng PCB 30 rời	kg	1,000	-
3	Xi măng PCB 40 bao 3 lớp	kg	1,250	-
4	Xi măng PCB 40 rời	kg	1,100	-
III	**Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn**			Phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
1	Xi măng bao PCB 30	Kg	1,109	-
2	Xi măng bao PCB 40	Kg	1,127	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Xi măng baoPCB 30 dân dụng	Kg	818	-
4	Xi măng bao PCB 40 dân dụng	Kg	927	-
5	Xi măng rời PCB 30	Kg	682	-
7	Xi măng rời PCB 40	Kg	773	-
8	Xi măng rời PC 40	Kg	982	-
9	Xi măng rời bền Sunfat Type I/ Type II	kg	982	-
	Xi măng bán tại các đại lý trên địa bàn thành phố Hòa Bình			Thành phố Hòa Bình
	Xi măng Trung Sơn			-
1	Xi măng PCB 30	kg	1,200	-
2	Xi măng PCB 40	kg	1,260	-
	Xi măng Vissai			-
1	Xi măng PCB 30	kg	1,250	-
2	Xi măng PCB 40	kg	1,350	-
	Xi măng Bút Sơn			-
1	Xi măng PCB 30	kg	1,390	-
2	Xi măng PCB 40	kg	1,430	-
	Xi măng Bỉm Sơn			-
1	Xi măng PCB 30	kg	1,380	-
2	Xi măng PCB 40	kg	1,450	-
	Xi măng Vĩnh Sơn			-
1	Xi măng PCB 30	kg	1,180	-
2	Xi măng PCB 40	kg	1,250	-
	THÉP CÁC LOẠI			
I	**Công ty TNHH thép Hòa Phát Hưng Yên (Văn bản số 01.06 - TBG/HP - 2021 ngày 01/6/2021)**			Khu công nghiệp Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên
1	Thép thanh vằn Gr40/CB-300-V D10	kg	17,800	-
2	Thép thanh vằn Gr40/CB-300-V D12	kg	17,550	-
3	Thép thanh vằn Gr40/CB-300-V D13 --> D32	kg	17,500	-
4	Thép thanh vằn Gr60/CB-400-V - CB 500 - V D10	kg	17,850	-
5	Thép thanh vằn Gr60/CB-400-V - CB 500 - V D12	kg	17,750	-
6	Thép thanh vằn Gr60/CB-400-V - CB 500 - V D13 --> D32	kg	17,700	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Thép cuộn CB240T D6, D8	kg	18,200	-
8	Thép cuộn CB240T D8 gai	kg	18,250	-
I	**Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên (Văn bản số 150/QĐ-GTTN ngày 15-3-2022 về thép cốt bê tông và Văn bản số 144/QĐ-GTTN ngày10-3-2022 về thép hình)**			Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
	Thép cuộn			-
1	Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8	kg	19,320	-
2	Thép cuộn gai D8 (SD295A)	kg	19,320	-
3	Thép cuộn gai D10 (CT5, SD295A)	kg	19,370	-
	Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m			-
1	D10	kg	19,520	-
2	D12	kg	19,370	-
3	D14 - 40	kg	19,320	-
	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; L = 11,7m			-
1	D10	kg	19,520	-
2	D12	kg	19,370	-
3	D14 - 40	kg	19,320	-
	Thép hình			Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
	Thép góc L = 6m,9m,12m			-
1	L40 SS400	kg	19,345	-
2	L50 SS400	kg	19,145	-
3	L60 SS400	kg	19,145	-
4	L63 - L65 SS400	kg	19,095	-
5	L70+75 SS400	kg	19,195	-
6	L80 - L90 SS400	kg	19,395	-
7	L100 SS400	kg	19,495	-
8	L120 - L130 SS400	kg	19,995	-
9	L150 SS400	kg	20,995	-
10	L80 - L90 SS540	kg	20,045	-
11	L100 SS540	kg	20,545	
12	L120 - L130 SS540	kg	20,545	-
13	L150 SS540	kg	21,845	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
14	Thép C8-10 SS400	kg	19,095	-
15	Thép C12 SS400	kg	19,195	-
16	Thép C14 SS400	Kg	19,395	-
17	Thép C16 SS400	Kg	19,395	-
18	Thép C18 SS400	Kg	19,545	-
19	Thép I10 SS400	Kg	19,795	-
20	Thép I12 SS400	kg	19,745	-
21	Thép I15 SS400	kg	20,195	-
II	**Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam (Văn bản số 54 ngày 11/3/2022)**			Trên địa bàn toàn tỉnh Hòa Bình
1	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	27,700	-
2	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6 mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	26,900	-
3	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	26,600	-
4	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	26,600	-
5	Ống thép đen(ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	26,800	-
6	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	Kg	27,000	-
7	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm . Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	Kg	27,600	-
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 32.	kg	33,800	-
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 32.	kg	33,000	-
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm . Đường kính từ DN 40 đến DN 100.	kg	33,600	
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm . Đường kính từ DN 40 đến DN 100.	kg	32,800	-
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm . Đường kính từ DN 40 đến DN 100.	kg	32,800	-
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	kg	33,200	-
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	kg	33,800	-
13	Ống tôn kẽm(tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200.	kg	27,900	-
	Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn (địa chỉ: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa) (Văn bản số /CV.22/VASG-PKD ngày 07/02/2022)			thành phố Hòa Bình
A	Thép cuộn (VAS)			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Thép cuộn 6 mm (CB240T)	Kg	17,665	-
2	Thép cuộn 8 mm (CB240T)	kg	17,665	-
3	Thép cuộn 8 mm (CB300V)	kg	17,765	-
B	Thép thanh vằn (VAS)			-
1	Thép thanh vằn 10 mm (Gr40)	kg	17,615	-
2	Thép thanh vằn 12 mm (CB300V)	kg	17,465	-
3	Thép thanh vằn 14 - 20 mm (CB300V/Gr40)	kg	17,415	-
4	Thép thanh vằn 10 mm (CB400V/CB500)	kg	17,765	-
5	Thép thanh vằn 12 mm (CB400V/CB500)	Kg	17,615	-
6	Thép thanh vằn 14 - 32 mm (CB400V/CB500)	kg	17,565	-
	Thép Hòa Phát bán tại các đại lý trên địa bàn thành phố Hòa Bình			thành phố Hòa Bình
	Thép cốt bê tông			
1	Thép trơn D6, D8	kg	17,700	-
2	Thép thanh vằn D10	kg	18,200	-
3	Thép thanh vằn D25 - 28	kg	18,000	-
4	Thép buộc 1 mm	kg	24,000	-
	Thép hình			thành phố Hòa Bình
1	Thép góc L30, 40, 50, 60, 63,65	kg	19,200	-
2	Thép góc L70, 80, 100, 120, 130, 150	kg	19,150	-
3	Thép C80, 100, 120	kg	19,200	-
4	Thép C140, 160, 180	kg	19,500	-
5	Thép hộp mạ kẽm hình vuông, chữ nhật	kg	24,300	-
6	Thép vuông đặc tiết diện 12x12, 14x14	kg	24,200	-
7	Thép hộp đen tiết diện 25x50 - 50x50	kg	24,300	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Thép ống đen đường kính ngoài 26 - 48	kg	24,250	-
9	Thép ống mạ kẽm đường kính ngoài 26 - 60	kg	24,500	-
	Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật (Văn bản ngày 07/6/2021			Toàn tỉnh Hòa Bình
1	D10 - CB300V	Kg	17,180	-
2	D12 - CB300V	Kg	17,030	-
3	D14 ~ D32 - CB300V	Kg	16,930	-
4	D10 - CB400V	Kg	17,280	-
5	D12 - CB400V	Kg	17,130	-
6	D14 ~ D32 - CB400V	Kg	17,030	-
7	D10 - CB500V	Kg	17,180	-
8	D12 - CB500V	Kg	17,130	-
9	D14 ~ D32 - CB500V	Kg	17,030	-
	THÉP INOX			
	Thép Inox bán tại các đại lý trên địa bàn thành phố Hòa Bình			
1	Inox 201	kg	85,000	thành phố Hòa Bình
2	Inox 304	kg	95,000	thành phố Hòa Bình
	GẠCH XÂY DỰNG			
	GẠCH NUNG			
I	**Công ty TNHH Tân Phú Ninh Hòa Bình**			Xã Cao Sơn, huyện Lương Sơn
1	Gạch nung	Viên	1,000	-
II	**Cửa hàng VLXD Anh Hiền (Đ.c: Cầu Ké, TK Liên Sơn, thị trấn Lương Sơn)**			Cầu Ké, TK Liên Sơn, thị trấn Lương Sơn
1	Gạch đỏ đặc (Lương Sơn)	Viên	1,130	-
III	**Công ty TNHH Trường Sơn (Báo giá số 12/TB-TS/2022 ngày 29/3/2022 và Văn bản số 13/CV-TS ngày 31/3/2022**			Xóm Khang Đình, xã Yên Mông,Thành phố
1	Gạch đặc A1	Viên	1,060	-
2	Gạch đặc A2	Viên	950	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Gạch đặc B	Viên	650	-
4	Gạch lỗ A1	Viên	750	-
5	Gạch lỗ A2	Viên	700	-
6	Gạch lỗ B	Viên	500	-
IV	**Công ty TNHH Tuấn Dũng**			Thị trấn Bo, huyện Kim Bôi
1	Gạch đặc	Viên	1,050	-
2	Gạch rỗng 2 lỗ	Viên	980	-
V	**Công ty Cổ phần gốm mỹ - HB**			Xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy
1	Gạch đặc 220x100x55 (A1)	Viên	770	-
2	Gạch đặc 220x100x55 (A2)	Viên	670	-
3	Gạch đặc 220x100x55 (A3)	Viên	550	-
4	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A1)	Viên	750	-
5	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A2)	Viên	650	-
6	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A3)	Viên	550	-
7	Gạch đặc (khuôn mới) 220x100x55 (A1)	Viên	800	-
8	Gạch đặc (khuôn mới) 220x100x55 (A2)	Viên	750	-
9	Gạch đặc (khuôn mới) 220x100x55 (A3)	Viên	600	-
10	Gạch rỗng 2 lỗ (khuôn mới) 220x100x55 (A1)	Viên	750	-
11	Gạch rỗng 2 lỗ (khuôn mới) 220x100x55 (A2)	Viên	650	-
12	Gạch rỗng 2 lỗ (khuôn mới)220x100x55 (A3)	Viên	550	-
VI	**Cửa Hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Dũng Thái (khu Đồng Tiến - TT. Mãn Đức)**			Khu Đồng Tiến, thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc
1	Gạch đỏ đặc (A1)	Viên	1,100	-
VII	**Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hiền Ngân**			thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn
1	Gạch đỏ đặc (A1)	Viên	900	-
VIII	**Cửa hàng VLXD Hùng Hoan (đ.c: khu 7, thị trấn Cao Phong)**			Khu 7, thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong
1	Gạch đỏ đặc (A1)	Viên	1,200	-
IX	**Công ty TNHH Thắng Lý (Đ.c Tiểu Khu Công, thị trấn Đà Bắc)**			Tiểu khu Công, thị trấn Đà Bắc

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Gạch đỏ đặc (XL)	Viên	1,000	-
2	Gạch rỗng	Viên	950	-
	GẠCH KHÔNG NUNG			
I	**Nhà máy gạch không nung công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy**			sản xuất tại Xóm Yên Bình, xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy
	Gạch không nung bê tông cốt liệu			-
1	Gạch rỗng 2 lỗ 250x150x100	Viên	1,700	-
2	Gạch 2 lỗ 220x105x65	Viên	1,100	-
3	Gạch đặc 220x105x65	Viên	1,050	-
	Gạch lát Tezzero			-
1	Gạch Tezzero 300x300	m2	65,000	-
2	Gạch Tezzero 400x400	m2	75,000	-
II	**Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình**			TP Hòa Bình
	Gạch tự chèn		-	-
1	Gạch lục lăng KT 160x160x50	m2	111,573	-
2	Gạch Zích Zắc KT 220x100x55	m2	111,573	-
3	Gạch thô KT 90x90x60	m2	104,599	-
4	Gạch hình số 8 KT 400x200x70	m2	104,599	-
III	**Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)**			xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong
1	Gạch bê tông không nung 2 lỗ. Kích thước 220x105x65	Viên	1,100	-
2	Gạch bê tông không nung 2 lỗ. Kích thước 250x150x100	Viên	1,700	-
3	Gạch bê tông không nung đặc. Kích thước 220x105x65	Viên	1,050	-
4	Gạch bê tông không nung đặc. Kích thước 250x150x100	Viên	1,600	-
5	Gạch bê tông không nung tự chèn kiểu zic zắc. Kích thước 225x112,5x60	m2	85,000	-
6	Gạch bê tông không nung Terrazzo. Kích thước 400x400x25	Viên	15,000	-
IV	**Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thắng Hải**			Xóm Chiềng Châu, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ 220x105x65	Viên	1,091	-
2	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ 210x105x65	Viên	1,000	-
3	Gạch bê tông đặc 220x105x60	Viên	1,091	-
V	**Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin**			
1	Gạch TerraZZo ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	105,000	Tại TP Hòa Bình

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	188,000	Tại TP Hòa Bình
3	Gạch TerraZZo nội thất Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	322,000	-
4	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60.	m2	110,000	-
5	Gạch Block trải thảm cỏ Secoin KT: 250x250x120.	m2	137,000	-
6	Gạch Block xây đặc Secoin KT: 200x100x60; 220x105x60.	Viên	1,450	-
7	Gạch Block xây rỗng Secoin KT: 390x190x190.	Viên	14,064	-
8	Ngói chính sóng nhỏ, sóng trung Seterra KT: 422x333mm.	Viên	17,000	-
9	Ngói giả đá Seterra KT: 406x345mm.	Viên	18,500	-
10	Ngói bò nóc sóng Seterra KT:395x243x202mm.	Viên	27,000	-
11	Ngói bò cạnh sóng 2 màu Seterra KT: 424x207x181mm.	Viên	28,000	-
	GẠCH ỐP LÁT			
I	**Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn Hà Nội**			
1	**Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 80x80cm**			Tại TP Hòa Bình
	(ECO-801,02……20,21)	m2	394,300	-
2	**Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 60x60cm**			-
	(ECO-601,02……20,21)	m2	306,100	Tại TP Hòa Bình
3	**Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 60x60cm**			-
	(ECO-601,02……20,21)	m2	245,455	-
4	**Sản phẩm Granite KT60x60 cm**			-
	TS1,TS2: 14,24TS2,TS5: 00,06,10,36; TS1,TS2: 12,15,17,19,20,66,68,71; TS3,TS4,TS5,TS6:00,02,11,12,15,17,18.	m2	315,100	-
5	TS5: 01,02,03,04.	m2	224,200	-
6	**Sản phẩm Granite KT80x80 cm**			-
	TS2,10,24; TS2,TS3,TS4,TS5-00,02,10,11,12,15,17,18; TS1.TS2-12,15,17	m2	368,200	-
II	**Công ty cổ phần gạch ốp lát CeramicViglacera Thăng Long Hà Nội**			TP Hòa Bình
1	**Gạch lát chống trơn, kích thước 300 x 300mm**			
	KS, NQ3004, 3602,3604,…….3642,3648; NP,FN,NQ,SP301,302,303….	m2	145,000	-
2	**Gạch lát nền xương bán sứ, kích thước 600 x 600mm**			TP Hòa Bình
	KT,KB,KQ601,602,603,605,607….609...	m2	212,500	-
3	**Gạch lát nền mài cạnh kích thước 500 x 500mm (GM,KM,KQ)**			TP Hòa Bình
	501,502,503,505….510,….519…….	m2	120,700	-
4	**Gạch cotto kích thước, kích thước 400 x 400 (D)**			TP Hòa Bình
	D401,402……410,411; Gạch Ceramic K,M,SP,V,R401,…	m2	109,000	-
5	**Gạch ốp tường kích thước 300x 600**			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	KTS: KQ,KT3601,3602,3642…3648; F3600,3601,3602,…3607,3608….3622..3626.	m2	199,000	-
6	**Gạch ốp tường kích thước 250x 400**			-
	Q,C2500,2501,2502,….C2563,2569,2593.	m2	111,700	-
7	**Gạch ốp tường kích thước 300x 450**			-
	BQ,D,B4500,4501,4502,4503…...	m2	141,400	-
III	**Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto**			Trên địa bàn tỉnh Hòa Bình
	Gạch ốp tường, lát nền nhóm BIII			-
1	Gạch ốp tường kích thước 300x450 mm loại 1	m2	122,241	-
2	Gạch ốp kích thước 300x600 mm loại 1	m2	205,537	-
3	Gạch ốp kích thước 300x800 mm loại 1	m2	275,783	-
4	Gạch lát nền kích thước 300x300 mm loại 1	m2	205,537	-
5	Gạch ốp tường kích thước 400x400 mm	m2	238,845	-
6	Gạch ốp lát kích thước 400x800 mm	m2	210,983	-
	Gạch lát nền nhóm BIIb			-
1	Gạch lát nền kích thước 500x500 mm loại 1	m2	99,464	-
2	Gạch lát nền kích thước 500x500 mm mài bóng loại 1	m2	140,448	-
3	Gạch lát nền kích thước 600x600 mm Ceramic loại 1	m2	139,740	-
4	Gạch ốp kích thước 145x600 mm	m2	205,537	-
5	Gạch ốp kích thước 250x500 mm	m2	169,791	-
	Gạch lát nền nhóm BIa			-
1	Gạch lát nền kích thước 600x600 mm Granite men matt loại 1	m2	200,516	-
2	Gạch lát nền kích thước 600x600 mmm Granite mài bóng loại 1	m2	231,476	-
3	Gạch lát nền kích thước 800x800 mm mài bóng loại 1	m2	307,344	-
4	Gạch lát nền kích thước 600x900 mm mài bóng loại 1	m2	403,004	-
5	Gạch lát nền kích thước 600x1200 mm mài bóng loại 1	m2	535,524	-
6	Gạch ốp kích thước 155x800 mm	m2	373,704	-
7	Gạch lát nền kích thước 1000x1000 mm	m2	506,937	-
IV	**CÔNG TY TNHH THẠCH BÀN (Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang)**			Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc
A	SẢN PHẨM GẠCH ỐP CERAMIC NHÃN HIỆU TBGRES, FOSILI			-
	Gạch ốp men bóng/men khô kích thước 30x60cm (TDB36/FDB36/TDM36/FDM36)			-
1	Viên đậm, nhạt	m2	153,636	-
2	Viên viền, điểm	m2	171,818	-
	Gạch sàn nước chống trơn kích thước 30x30cm		-	-
-	Sàn nước (TDM30/FDM30...)	m2	162,727	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Gạch ốp men bóng/men khô kích thước 40x80cm (TDB48/FDB48/TDM48/FDM48)		-	-
1	Viên đậm, nhạt	m2	214,545	-
2	Viên viền, điểm	m2	232,273	-
B	SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANIT KỸ THUẬT SỐ NHÃN HIỆU GRANY LITE		-	-
	Kích thước 30x60cm		-	-
-	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB36/GSM36	m2	314,545	-
	Kích thước 40x80cm		-	-
-	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB48/GSM48	m2	398,182	-
	Kích thước 60x60cm		-	-
-	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB60/GSM60	m2	314,545	-
	Kích thước 80x80cm		-	-
-	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB80/GSM80	m2	398,182	-
	Kích thước 60x120cm		-	-
-	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB612/GSM612	m2	464,545	-
	Kích thước 19,5x120cm		-	-
-	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB212/GSM212	m2	464,545	-
C	SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANIT KỸ THUẬT SỐ NHÃN HIỆU TBGRES, FOSILI		-	-
	Kích thước 30x60cm		-	-
-	Gạch ốp lát men mài bóng (TGB36)	m2	235,000	-
	Kích thước 40x80cm		-	-
-	Gạch ốp lát men mài bóng (TGB48)	m2	327,727	-
	Kích thước 60x60cm		-	-
1	Gạch ốp lát men bóng (TGB60/FGB60)		-	-
1.1	Men mài bóng, bề mặt phẳng	m2	252,727	-
2	Gạch ốp lát men khô (TGM60/FGM60)		-	-
2.1	Men khô, bề mặt phẳng	m2	252,727	-
2.2	Men khô, bề mặt dị hình	m2	261,818	-
2.3	Men kim cương	m2	281,364	-
	Kích thước 80x80cm		-	-
1	Gạch ốp lát men bóng (TGB80/FGB80)		-	-
1.1	Men mài bóng, bề mặt phẳng	m2	327,727	-
2	Gạch ốp lát men khô (TGM80/FGM80)		-	-
2.1	Men khô, bề mặt phẳng	m2	327,727	-
2.2	Men khô, bề mặt dị hình	m2	336,818	-
2.3	Men kim cương	m2	356,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
D	SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANIT KỸ THUẬT SỐ NHÃN HIỆU PORUGIA		-	-
	Kích thước 30x60cm (PGM36)		-	-
1	Men khô, bề mặt phẳng	m2	235,000	-
2	Men khô, bề mặt dị hình	m2	244,091	-
3	Men khô bề mặt trang trí hình học	m2	252,727	-
4	Men kim cương	m2	261,818	-
	Kích thước 40x80cm (PGM48)		-	-
1	Men khô, bề mặt phẳng	m2	345,455	-
2	Men khô, bề mặt dị hình	m2	354,545	-
3	Men khô bề mặt trang trí hình học	m2	363,636	-
4	Men kim cương	m2	372,727	-
	Kích thước 60x60cm (PGM60)		-	-
1	Men khô, bề mặt phẳng	m2	235,000	-
2	Men khô, bề mặt dị hình	m2	244,091	-
3	Men khô bề mặt trang trí hình học	m2	252,727	-
4	Men kim cương	m2	261,818	-
	Kích thước 80x80cm (PGM80)		-	-
1	Men khô, bề mặt phẳng	m2	327,727	-
2	Men khô, bề mặt dị hình	m2	336,818	-
3	Men khô bề mặt trang trí hình học	m2	345,455	-
4	Men kim cương	m2	356,364	-
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
i	**Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình**			TP Hòa Bình
1	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2 (độ sụt 10 ± 2)	m3	725,000	-
2	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	760,000	-
3	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	850,000	-
4	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	900,000	-
5	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	980,000	-
6	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	960,000	-
7	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	990,000	-
8	Giá bơm bê tông < 35 M3	Ca	2,200,000	-
9	Giá bơm bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	70,000	-
10	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông < 35 M3	Ca	4,000,000	-
11	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	110,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
12	Giá bơm mái chéo < 17 M3	Ca	2,800,000	-
13	Giá bơm mái chéo > 17 M3 trở lên cộng thêm	m3	100,000	-
II	**Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong) (B3413Báo giá ngày 23 tháng 6-2021**			Xã Bình Thanh, huyện Cao Phong
1	BTTP M150, đá 1x2	m3	912,990	-
2	BTTP M200, đá 1x2	m3	986,335	-
3	BTTP M250, đá 1x2	m3	1,055,000	-
4	BTTP M300, đá 1x2	m3	1,184,142	-
5	BTTP M350, đá 1x2	m3	1,255,965	-
6	BTTP M400, đá 1x2	m3	1,332,321	-
	CÁU KIỆN BÊ TÔNG			
I	**Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)**			Xã Bình Thanh, huyện Cao Phong
	Cống tròn miệng loe			-
1	Cống tròn miệng loe			-
1	Cống φ 300 VH; L = 2,5 m	m	242,000	-
2	Cống φ 300 HL93; L = 2,5 m	m	246,000	-
3	Cống φ 400 VH; L = 2,5 m	m	256,000	-
4	Cống φ 400 HL93; L = 2,5 m	m	270,000	-
5	Cống φ 600 VH; L = 2,5 m	m	382,000	-
6	Cống φ 600 HL93; L = 2,5 m	m	394,000	-
7	Cống φ 800 VH; L = 2,5 m	m	669,000	-
8	Cống φ 800 HL93; L = 2,5 m	m	691,000	-
9	Cống φ 1000 VH; L = 2,5 m	m	933,000	-
10	Cống φ 1000 HL93; L = 2,5 m	m	966,000	-
	Cống tròn miệng âm dương			-
1	Cống φ 1200 VH; L = 2,4 m	m	1,438,000	-
2	Cống φ 1200 HL93; L = 2,4 m	m	1,472,000	-
3	Cống φ 1500 VH; L = 2,5 m	m	1,865,000	-
4	Cống φ 1200 HL93; L = 2,5 m	m	2,135,000	-
5	Cống φ 1600 VH; L = 2,4 m	m	2,528,000	-
6	Cống φ 1600 HL93; L = 2,4 m	m	2,584,000	-
7	Cống φ 1800 VH; L = 2,5 m	m	2,641,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Cống φ 1800 HL93; L = 2,5 m	m	2,719,000	-
9	Cống φ 2000 VH; L = 2,4 m	m	2,944,000	-
10	Cống φ 2000 HL93; L = 2,4 m	m	3,056,000	-
11	Cống φ 2500 VH; L = 2,4 m	m	5,112,000	-
12	Cống φ 2500 HL93; L = 2,4 m	m	5,225,000	-
	Cống hộp			-
1	Cống hộp 300x300 HL93: L = 2 m	m	772,000	-
2	Cống hộp 600x600 HL93: L = 2 m	m	1,268,000	-
3	Cống hộp 800x800 HL93: L = 2 m	m	1,720,000	-
4	Cống hộp 1000x1000 HL93: L = 2 m	m	2,227,000	-
5	Cống hộp 2000x1500 HL93: L = 2 m	m	6,064,000	-
6	Cống hộp 2000x2000 HL93: L = 2 m	m	6,615,000	-
7	Cống hộp 2500x1500 HL93: L = 2 m	m	6,615,000	-
8	Cống hộp 2500x2000 HL93: L = 2 m	m	7,112,000	-
9	Cống hộp 2500x2500 HL93: L = 2 m	m	8,048,000	-
10	Cống hộp 3000x2000 HL93: L = 2 m	m	12,679,000	-
11	Cống hộp 3000x2500 HL93: L = 2 m	m	13,230,000	-
12	Cống hộp 3000x3000 HL93: L = 2 m	m	14,906,000	-
13	Cống hộp 3000x3000 HL93; L=1,7m	m	14,906,000	
	Đế cống			-
1	Đế cống D300	Cái	54,000	-
2	Đế cống D400	Cái	67,000	-
3	Đế cống D600	Cái	94,000	-
4	Đế cống D800	Cái	133,000	-
5	Đế cống D1000	Cái	199,000	-
6	Đế cống D1200	Cái	266,000	-
7	Đế cống D1250	Cái	266,000	
8	Đế cống D1500	Cái	340,000	-
9	Đế cống D1600	Cái	375,000	-
10	Đế cống D1800	Cái	423,000	-
11	Đế cống D2000	Cái	544,000	-
12	Đế cống D2500	Cái	737,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Gioăng cao su			-
1	Gioăng D300	Cái	62,000	-
2	Gioăng D400	Cái	70,000	-
3	Gioăng D600	Cái	107,000	-
4	Gioăng D800	Cái	135,000	-
5	Gioăng D1000	Cái	211,000	-
6	Gioăng D1200	Cái	236 000	-
7	Gioăng D1500	Cái	296 000	-
8	Gioăng D1800	Cái	320 000	-
9	Gioăng D2000	Cái	365 000	-
10	Gioăng D2500	Cái	440 000	
	Bó vỉa - Giải phân cách - tấm đan rãnh			-
1	Bó vỉa 18x22x100 cm	Cái	64,000	-
2	Bó vỉa 26x23x100 cm	Cái	81,000	-
3	Bó vỉa 30x19x100 cm	Cái	81 000	-
4	Bó vỉa 33x21x100 cm	Cái	86 000	-
5	Giải phân cách 53x18x100 cm	Cái	208,000	-
6	Tấm đan rãnh 50 x 30 x 5 cm	Cái	25,000	
	Cọc tiêu			-
1	Cọc tiêu 12x120x102 cm	cái	78,000	-
2	Cọc tiêu 12x12x102 cm có thép	cái	94 000	-
3	Cọc tiêu 15x15x110 cm	cái	79,000	-
4	Cọc tiêu 15x15x110 cm có thép	cái	95,000	-
5	Cọc tiêu 18x18x102cm	cái	89,000	-
6	Cọc tiêu 18x18x102cm có thép	cái	107,000	-
7	Cột lý trình 20x20x102cm (cột H)	cái	120,000	-
8	Cột lý trình 20x20x102cm có thép (cột H)	cái	144,000	-
9	Cọc rào 10x10x160 cm	cái	132,000	-
10	Cọc rào 10x10x180 cm	cái	158,000	-
11	Cọc rào 10x10x200 cm	cái	190,000	-
12	Cột KM 60x40x133cm	cái	588,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
II	Nhà máy bê tông AMACCAO - Công ty Cổ phần AVIA - Viên Nội - Vân Nội - Đông Anh - Hà Nội)			Tại Thành phố Hòa Bình trong bán kính 25 km
II.1	CỐNG TRÒN ÂM DƯƠNG, L=1M 1 ĐỐT			-
1	Cống D300 HL93, L=1m	m	256,000	-
2	Cống D400 HL93, L=1m	m	289,000	-
3	Cống D500 VH, L=1m	m	380,000	-
4	Cống D500 HL93, L=1m	m	391,000	-
5	Cống D600 VH, L=1m	m	409,000	-
6	Cống D600 HL93, L=1m	m	420,000	-
7	Cống D750 VH, L=1m	m	714,000	-
8	Cống D750 HL93, L=1m	m	736,000	-
9	Cống D800 VH, L=1m	m	730,000	-
10	Cống D800 HL93, L=1m	m	752,000	-
11	Cống D1000 VH, L=1m	m	1,022,000	-
12	Cống D1000 HL93, L=1m	m	1,055,000	-
13	Cống D1250 VH, L=1m	m	1,564,000	-
14	Cống D1250 HL93, L=1m	m	1,597,000	-
15	Cống D1500 VH, L=1m	m	2,053,000	-
16	Cống D1500 HL93, L=1m	m	2,108,000	-
17	Cống D1800 VH, L=1m	m	2,835,000	-
18	Cống D1800 HL93, L=1m	m	2,912,000	-
19	Cống D2000 VH, L=1m	m	3,195,000	-
20	Cống D2000 HL93, L=1m	m	3,305,000	-
21	Cống D2500 VH, L=1m	m	5,630,000	-
22	Cống D2500 HL93 (L=1m)	m	5,740,000	-
II.2	CỐNG TRÒN MIỆNG LOE, L=2,5M / 1 ĐỐT			-
1	Cống loe D300 HL93, L=2.5m	m	277,000	-
2	Cống loe D400 HL93, L=2.5m	m	313,000	-
3	Cống loe D500 VH, L=2.5m	m	411,000	-
4	Cống loe D500 HL93, L=2.5m	m	423,000	-
5	Cống loe D600 VH, L=2.5m	m	458,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Cống loe D600 HL93, L=2.5m	m	470,000	-
7	Cống loe D750 VH, L=2.5m	m	774,000	-
8	Cống loe D750 HL93, L=2.5m	m	798,000	-
9	Cống loe D800 VH, L=2.5m	m	791,000	-
10	Cống loe D800 HL93, L=2.5m	m	815,000	-
11	Cống loe D1000 VH, L=2.5m	m	1,102,000	-
12	Cống loe D1000 HL93, L=2.5m	m	1,107,000	-
13	Cống loe D1050 VH, L=2.5m	m	1,143,000	-
14	Cống loe D1050 HL93, L=2.5m	m	1,203,000	-
15	Cống loe D1200 VH, L=2.5m	m	1,263,000	-
16	Cống loe D1200 HL93, L=2.5m	m	1,643,000	-
17	Cống loe D1250 VH, L=2.5m	m	1,691,000	-
18	Cống loe D1250 HL93, L=2.5m	m	1,715,000	-
19	Cống loe D1350 VH, L=2.5m	m	2,156,000	-
20	Cống loe D1350 HL93, L=2.5m	m	2,156,000	-
21	Cống loe D1500 VH, L=2.5m	m	2,242,000	-
22	Cống loe D1500 HL93, L=2.5m	m	2,302,000	-
23	Cống loe D1800 VH, L=2.0m	m	3,070,000	-
24	Cống loe D1800 HL93, L=2.0m	m	3,154,000	-
25	Cống loe D2000 VH, L=2.0m	m	3,457,000	-
25	Cống loe D2000 HL93, L=2.0m	m	3,577,000	-
II.3	**ĐẾ CỐNG TRÒN**			-
1	Đế cống D300 mác 200	Cái	65,700	-
2	Đế cống D400 mác 200	Cái	77,700	-
3	Đế cống D500 mác 200	Cái	96,900	-
4	Đế cống D600 mác 200	Cái	111,100	-
5	Đế cống D750 mác 200	Cái	149,300	-
6	Đế cống D800 mác 200	Cái	155,900	-
7	Đế cống D900 mác 200	Cái	233,900	-
8	Đế cống D1000 mác 200	Cái	243,800	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	Đế cống D1200 mác 200	Cái	325,100	-
10	Đế cống D1250 mác 200	Cái	325,100	-
11	Đế cống D1500 mác 200	Cái	411,700	-
12	Đế cống D1800 mác 200	Cái	508,700	-
13	Đế cống D2000 mác 200	Cái	628,700	-
14	Đế cống D2500 mác 200	Cái	863,000	-
II.4	**GIOĂNG CAO SU**			-
1	Gioăng cao su cống D300	Cái	49,000	-
2	Gioăng cao su cống D400	Cái	66,000	-
3	Gioăng cao su cống D600	Cái	99,000	-
4	Gioăng cao su cống D750	Cái	124,000	-
5	Gioăng cao su cống D800	Cái	132,000	-
6	Gioăng cao su cống D900	Cái	148,000	-
7	Gioăng cao su cống D1000	Cái	165,000	-
8	Gioăng cao su cống D1200	Cái	198,000	-
9	Gioăng cao su cống D1250	Cái	206,000	-
10	Gioăng cao su cống D1500	Cái	247,000	-
11	Gioăng cao su cống D1800	Cái	297,000	-
12	Gioăng cao su cống D2000	Cái	330,000	-
13	Gioăng cao su cống D2500	Cái	412,000	-
II.5	**CỐNG HỘP**			-
1	Cống hộp BxH 600x600 VH	m	1,418,200	-
2	Cống hộp BxH 600x600 HL93	m	1,478,200	-
3	Cống hộp BxH 800x800 VH	m	1,973,800	-
4	Cống hộp BxH 800x800 HL93	m	2,033,800	-
5	Cống hộp BxH 1000x1000 VH	m	2,581,200	-
6	Cống hộp BxH 1000x1000HL93	m	2,653,200	-
7	Cống hộp BxH 1200x1200 VH	m	3,178,400	-
8	Cống hộp BxH 1200x1200HL93	m	3,329,600	-
9	Cống hộp BxH 1250x1250 VH	m	3,293,600	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
10	Cống hộp BxH 1250x1250HL93	m	3,413,600	-
11	Cống hộp BxH 1500x1500VH	m	4,838,300	-
12	Cống hộp BxH 1500x1500HL93	m	4,958,300	-
13	Cống hộp BxH 1600x1600VH	m	5,410,000	-
14	Cống hộp BxH 1600x1600HL	m	5,530,000	-
15	Cống hộp BxH 2000x2000VH	m	7,805,700	-
16	Cống hộp BxH 2000x2000HL93	m	7,985,700	-
II.6	**HỐ GA ĐÚC SẴN (KÍCH THƯỚC THÔNG THỦY)**			-
1	Hố thu nước mặt đường 390x820 đấu nối cống D300	Cái	4,160,000	-
2	Hố ga 600x600 đấu nối với D300, D400	Cái	5,003,000	-
3	Hố ga 800x800 đấu nối với D300 tới D600	Cái	7,810,000	-
4	Hố ga 1000x1000 đấu nối D600,D750	Cái	9,850,000	-
5	Hố ga 1200x1200 đấu nối tới D800, D900	Cái	13,000,000	-
6	Hố ga 1000x1200 đấu nối tới D900	Cái	11,720,000	-
7	Hố ga 1500x1500 đấu nối cống D1000,D1200	Cái	16,720,000	-
8	Hố ga 1750x1750 đấu nối D1000 đến D1250	Cái	19,920,000	-
9	Hố ga 1200x1800 đấu nối D1500	Cái	16,920,000	-
II.7	**Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương**			-
1	Rãnh BxH 300x300	m	635,000	-
2	Rãnh BxH 300x400	m	680,000	-
3	Rãnh BxH 300x500	m	735,000	-
4	Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	355,000	-
5	Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	450,000	-
II.8	**Rãnh loại B400 (L=1m) liên kết kiểu âm dương**			-
1	Rãnh BxH 400x400	m	770,000	-
2	Rãnh BxH 400x500	m	825,000	-
3	Rãnh BxH 400x600	m	870,000	-
4	Tấm nắp rãnh B400 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	443,000	-
5	Tấm nắp rãnh B400 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	548,000	-
II.9	**Rãnh loại B550 (L=1m) liên kết kiểu âm dương**			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Rãnh BxH 550x550	m	1,010,000	-
2	Rãnh BxH 550x600	m	1,035,000	-
3	Rãnh BxH 550x700	m	1,070,000	-
4	Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	600,000	-
5	Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	685,000	-
II.10	**Rãnh loại B600 (L=1m) liên kết kiểu âm dương**			-
1	Rãnh BxH 600x600	m	1,083,000	-
2	Rãnh BxH 600x700	m	1,143,000	-
3	Rãnh BxH 600x800	m	1,198,000	-
4	Tấm nắp rãnh B600 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	631,000	-
5	Tấm nắp rãnh B600 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	736,000	-
II.11	**Rãnh loại B750 (L=1m) liên kết kiểu âm dương**			-
1	Rãnh BxH 750x750	m	1,500,000	-
2	Rãnh BxH 750x800	m	1,600,000	-
3	Rãnh BxH 750x890	m	1,700,000	-
4	Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	780,000	-
5	Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	935,000	-
	GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI			
I	**Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB**			TPHB
	Lâm sản			
1	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	7,570,000	-
2	Gỗ ly tô nhóm V+VI	m3	7,570,000	-
3	Gỗ xà gồ+ vì kèo nhóm V	m3	6,975,000	-
4	Gỗ ván khuôn+côp pha	m3	4,100,000	-
5	Gỗ chèn khi lắp cấu kiện	m3	4,150,000	-
6	Gỗ chống	m3	4,150,000	-
7	Gỗ làm khe co giãn	m3	3,180,000	-
8	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	7,180,000	-
9	Gỗ cẻp pha đĩng cho c«ng t¸c ®æ bª t«ng	m3	3,820,000	-
10	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	3,920,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
11	Gỗ đà chống	m3	3,950,000	-
12	Gỗ dổi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	42,000,000	-
13	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	30,500,000	-
14	Gỗ trò chỉ thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	29,930,000	-
15	Gỗ nghiến thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	32,600,000	-
16	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	22,400,000	-
17	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	26,300,000	-
18	Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	28,385,000	-
19	Cùi	kg	2,000	-
20	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	55,000	-
21	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	48,000	-
22	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	50,000	-
23	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	1,900,000	-
24	Tay vin cầu thang gỗ nhóm II	m	1,300,000	-
25	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	160,000	
	Cửa các loại (cả phụ kiện,sơn,Khung dầy 4cm)			TPHB
	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
1	Gỗ de	m2	1,900,000	-
2	Gỗ dổi	m2	2,600,000	-
3	Gỗ trò chỉ	m2	2,330,000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,610,000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,515,000	-
	Cửa đi pa nô chớp			TPHB
1	Gỗ de	m2	1,975,000	-
2	Gỗ dổi	m2	2,490,000	-
3	Gỗ trò chỉ	m2	2,360,000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,630,000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,730,000	-
	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
1	Gỗ de	m2	1,720,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Gỗ dổi	m2	2,300,000	-
3	Gỗ trò chỉ	m2	2,150,000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,400,000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,300,000	-
	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)			TPHB
1	Gỗ de	m2	1,850,000	-
2	Gỗ dổi	m2	2,250,000	-
3	Gỗ trò chỉ	m3	2,050,000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,380,000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,400,000	-
	Cửa sổ chớp			TPHB
1	Gỗ de	m2	1,700,000	-
2	Gỗ dổi	m2	2,400,000	-
3	Gỗ trò chỉ	m2	2,300,000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,350,000	-
5	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,350,000	-
	Cửa sổ kính			TPHB
1	Gỗ de	m2	1,350,000	-
2	Gỗ dổi	m2	1,740,000	-
3	Gỗ trò chỉ	m2	1,570,000	-
4	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,300,000	-
5	Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m2	1,550,000	-
6	Gỗ lim nhập khẩu	m2	1,900,000	-
	Khuôn cửa các loại			TPHB
1	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	555,000	-
2	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	785,000	-
3	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	575,000	-
4	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	895,000	-
5	Khuôn đơn gỗ nghến 6x13	m	592,000	-
6	Khuôn kép gỗ nghiến 6x25	m	830,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	445,000	-
8	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	550,000	-
9	Khuôn đơn gỗ trò chỉ 6x13	m	590,000	-
10	Khuôn kép gỗ trò chỉ 6x25	m	790,000	-
11	Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13	m	750,000	-
12	Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25	m	1,080,000	-
	CỬA VÁCH KÍNH, KHUNG NHÔM			
I	**Cửa, vách kính khung nhôm v (Lắp đặt hoàn chỉnh)**			TPHB
1	Cửa đi, cửa sổ : phần dưới pa nô nhôm, phần trên kính dày 5 ly, nhôm Đài Loan màu vàng.	m2	800,000	-
2	Cửa đi, cửa sổ : Nhôm Đài Loan màu vàng, kính dày 5 ly.	m2	780,000	-
3	Vách nhôm Đài Loan màu vàng, kính trăng 5 ly	m2	680,000	-
4	Cửa đi, cửa sổ, Nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	850,000	-
5	Vách nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	750,000	-
II	**Sản phẩm của công ty Cổ phần EUROHA, tỉnh Hưng Yên**			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
	Thương hiệu EUROHA			-
1	Cửa đi EUROHA: EU-XF55Đ : cửa nhôm 1 cánh, 2 cánh, kích thước 1400x2200 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa)	m2	3,656,000	-
2	Cửa sổ EUROHA: EU-XF55 : cửa nhôm 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh, kích thước 1200x1400 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3,547,500	-
3	Cửa sổ lùa EUROHA: EU-XF93T : cửa nhôm 2 cánh, 4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3,387,600	-
4	Vách kính EUROHA: EU-XF55 : vách không có đố, kích thước 1000x1000 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật)	m2	3,160,000	-
5	Cửa xếp trượt EUROHA: EU-XF63T: kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1,5 mm - 3,5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	3,304,000	-
6	Hệ mặt dựng EU-80: EU-1100: vách mặt dựng khung đố chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1,5 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	m2	2,846,000	-
	Thương hiệu Nam Hải Aluminum (do nhà máy nhôm EUROHA sản xuất, chiều dày thanh nhôm từ 1,0 mm - 1,5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 µm - 90 µm			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
1	Hệ cửa đi NH-76: cửa 1 cánh kích thước 900x2200mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1,561,000	-
2	Hệ cửa mở NH-38: cửa 1 cánh kích thước 600x1200mm, cửa 2 cánh kích thước 1200x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1,631,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Hệ cửa lùa NH-40: cửa 2 cánh kích thước 1200x1400mm, cửa 4 cánh kích thước 2400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1,582,000	-
4	Hệ vách NH-76: vách kích thước 1000x1000mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1,350,000	-
5	Cửa đi hệ EUA-450: cửa 1 cánh kích thước 900x2200mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1,931,169	-
6	Cửa sổ mở hệ EUA-1400: cửa 1 cánh kích thước 600x1400mm, cửa 2 cánh kích thước 1200x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng	m2	1,802,917	-
7	Cửa sổ lùa hệ EUA-2000: cửa 1 cánh kích thước 1200x1400mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	1,792,126	-
	* Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. Sử dụng loại kính khác có giá chênh lệch như sau: Kính 5 mm mờ phun cát: 95000 đ/m2, Kính 5 mm trắng cường lực : 206000 đ/m2, Kính trắng 8 mm: 235000 đ/m2, Kính trắng 6,38 mm: 330000 đ/m2, Kính trắng cường lực 8 mm: 330000 đ/m2, Kính trắng 10 mm cường lực: 450000 đ/m2, Kính trắng 8,38 mm: 455000 đ/m2, Kính trắng 10,38 mm: 595000 đ/m2, Kính dán hai lớp 8,38 mm phản quang xanh: 855000 đ/m2, Kính hộp (5mm cường lực trắng + 9 mm rỗng + 5 mm cường lực màu trắng): 1250000 đ/m2.			
	* Giá trên bao gồm chi phí thi công lắp dựng tại công trình.			
III	**Công ty TNHH Green Door Hòa Bình**			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
A	**Sản phẩm cửa nhôm hệ - sử dụng thanh nhôm Queen Aluminium (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắt đặt)**			
1	Vách kính nhôm Queen hệ 55, kính 6,38 mm	m2	1,105,000	-
2	Cửa sổ mở trượt nhôm Queen, kính dán 6,38 mm	m2	1,325,000	-
3	Cửa sổ mở quay nhôm Queen hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	1,395,000	-
4	Cửa sổ mở hất nhôm Queen hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	1,395,000	-
5	Cửa đi mở quay nhôm Queen hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	1,440,000	-
6	Cửa đi mở trượt nhôm Queen, kính dán 6,38 mm	m2	1,410,000	-
	Phụ kiến Eurovn đồng bộ			
1	Cửa sổ mở trượt - khóa bán nguyệt	bộ	215,000	-
2	Cửa sổ mở trượt - khóa chốt sập đồng bộ	bộ	290,000	-
3	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cải đồng bộ	bộ	780,000	-
4	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cải đồng bộ	bộ	450,000	-
5	Cửa sổ mở hất 1 cánh tay cải đồng bộ	bộ	450,000	-
6	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa đa điểm, bản lề cối đồng bộ	bộ	1,150,000	-
7	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa 1 điểm, bản lề cối đồng bộ	bộ	1,100,000	-
8	Cửa đi mở quay 2 cánh khóa 1 điểm, bản lề cối đồng bộ	bộ	1,350,000	-
9	Cửa đi mở trượt 4 cánh Kinlong	bộ	980,000	-
B	**Sản phẩm cửa nhôm hệ - sử dụng thanh nhôm EUROVN XINGFA (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắt đặt)**			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Vách kính nhôm EUROVN XINGFA hệ 55, độ dày nhôm 1.4mm kính 6.38mm	m2	1,550,000	-
2	Cửa sổ mở trượt nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6,38mm	m2	1,760,000	-
3	Cửa sổ mở quay nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 1.4mm, kính dán 6,38mm	m2	1,985,000	-
4	Cửa sổ mở hất nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 1.4mm, kính dán 6,38mm	m2	1,985,000	-
5	Cửa đi mở quay nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6,38mm	m2	2,145,000	-
6	Cửa đi mở trượt nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6,38mm	m2	2,025,000	-
7	Vách kính mặt dựng lớn EUROVN hệ 100x52mm, độ dày nhôm 2.0mm kính phản quang Malysia 10.38mm	m2	2,650,000	-
	Phụ kiến Eurovn đồng bộ			
1	Cửa sổ mở trượt - khóa bán nguyệt	bộ	215,000	-
2	Cửa sổ mở trượt - khóa chốt sập đồng bộ	bộ	290,000	-
3	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài đồng bộ	bộ	780,000	-
4	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	450,000	-
5	Cửa sổ mở hất 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	450,000	-
6	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa đa điểm, bản lề 4D đồng bộ	bộ	1,560,000	-
7	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa 1 điểm, bản lề 4Dđồng bộ	bộ	1,680,000	-
8	Cửa đi mở quay 2 cánh khóa 1 điểm, bản lề 4D đồng bộ	bộ	2,250,000	-
9	Cửa đi mở trượt 4 cánh KINLONG	bộ	980,000	-
IV	**CÔNG TY CP SX&TMXNK GOONSAN Địa chỉ: Phương Đình, Đan Phượng, Hà Nội; Đại lý tại thành phố Hòa Bình: công ty TNHH MTV Kim Cường HB**			thành phố Hòa Bình
	(đơn giá đã bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển trong nội thành TP Hòa Bình)			
	CỬA ĐI			-
	Cửa đi thép vân gỗ các loại theo yêu cầu, Mặc định cửa có nẹp và khuân đuọc bơm Foam			-
1	Cửa đơn(01 cánh) cánh dày 5cm	m2	2,362,000	-
2	Cửa vòm 1 cánh	m2	2,676,000	
3	Cửa nhiều cánh	m2	2,638,000	-
4	Cửa nhiều cánh huỳnh trống đồng	m2	2,724,000	-
5	Cửa vòm nhiều cánh	m2	3,057,000	
6	Cửa thủy lực 2 cánh kính	m2	2,714,000	-
7	Cửa cánh phang vân gỗ	m2	2160000	-
	Phụ kiện cửa đi thép vân gỗ			-
1	Khóa tay gạt Goonsan	Bộ	750,000	-
2	Khóa tay nắm liền chìa	Bộ	490,000	-
3	Khóa đơn điểm 4 chốt tròn Goonsan	Bộ	900,000	-
4	Khóa đa điểm 4 chốt tròn Goonsan	Bộ	1,250,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Tay nắm giả GSK206	Bộ	480,000	
6	Khóa đồng bản dài 24cm dùng cửa phòng	Bộ	2,500,000	-
7	Khóa đồng bản dài 29cm dùng cửa chính	Bộ	3,250,000	-
8	Mắt thần	cái	110,000	-
9	Khuân biệt thự	Md	1,160,000	-
10	Bản lề sàn thủy lực	Bộ	1,630,000	-
11	Kính H4, H3A	Tấm kính	260,000	-
12	Kính khoét trên cánh lệch chiều dài ô kính > lm, kính H4A, H8	Tấm kính	390,000	-
13	Khóa cửa sàn	Bộ	390,000	-
14	Tay nắm rồng vàng	Bộ	1,900,000	-
15	Ô thoáng cửa đơn	Bộ	220,000	-
16	Ô thoáng cửa hai cánh	Bộ	290,000	-
17	Ô thoáng cửa sổ 3 cánh	Bộ	360,000	-
18	Ô thoáng cửa bốn cánh	Bộ	510,000	-
	CỬA SỔ			-
1	Cửa sô ô kính (Kính mặc định kính trăng 8mm)	m2	2,838,000	-
2	Cửa sổ huỳnh	m2	2,971,000	-
	Phụ kiện cửa số thép vân gỗ			-
1	Tay cầm (2 cái/1 bộ)	bộ	110,000	-
2	Chót âm cửa sô	Bộ	190000	-
	CỬA CHỐNG CHÁY			-
1	Cửa chống cháy 70 phút sử dụng MGO Thép cánh 1.0mm; thép khung 1.4mm	m2	2,705,000	-
2	Cửa chống cháy 70 phút sử dụng MGO Thép cánh 1.0mm; thép khung 1.4mm	m2	2,762,000	-
3	Phụ kiện cửa thép chống cháy			-
4	Thanh đẩy đơn panic hợp kim TH1	Bộ	1,110,000	-
5	Thanh đẩy đôi panic hợp kim TH2	Bộ	1,390,000	-
6	Thanh đẩy đơn Inox Goonsan THS1	Bộ	1,570,000	-
7	Thanh đẩy đôi Inox Goonsan THS2	Bộ	2,920,000	-
8	Khóa thanh đẩy THK01	Bộ	570,000	-
9	Doorsill inox 201 (tính thành phẩm)	md	220,000	-
10	Doorsill inox 304 (Tính thành phẩm)	md	280,000	-
11	Tay co thủy lực HECHEN - LỰC ĐẨY 85-100KG	Bộ	810,000	-
12	Tay co thủy lực HECHEN - LỰC ĐẨY 100-120KG	Bộ	1,010,000	-
	CỬA NHỰA uPVC CÓ LÕI THÉP GIA CƯỜNG			
I	**Công ty TNHH Green Door Hòa Bình**			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
	Sản phẩm dùng thanh nhựa EURO PROFILE mầu trắng (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắt đặt) .			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Vách kính hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	1,180,000	-
2	Cửa sổ mở trượt hệ khuôn 60x55 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	1,365,000	-
3	Cửa sổ mở quay hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	1,465,000	-
4	Cửa sổ mở hất hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	1,465,000	-
5	Cửa đi mở quay hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	1,620,000	-
6	Cửa đi mở trượt hệ khuôn 60x55 mm, lõi thép dày 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	1,490,000	-
	Phụ kiện Euro queen Việt Nam.			-
1	Cửa sổ mở trượt- khoá bán nguyệt	bộ	180,000	-
2	Cửa sổ mở trượt- khoá đa điểm	bộ	320,000	-
3	Cửa sổ mở quay 2 cánh khóa đa điểm	bộ	570,000	-
4	Cửa sổ mở quay 1 cánh khóa đa điểm	bộ	395,000	-
5	Cửa sổ mở hất 1 cánh	bộ	395,000	-
6	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa 1 điểm	bộ	865,000	-
7	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm	bộ	915,000	-
8	Cửa đi mở quay 2 cánh khoá đa điểm	bộ	1,415,000	-
9	Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá	bộ	772,000	-
	TẤM LỢP KIM LOẠI			
I	**Công ty Cổ phần AUSTNAM; Địa chỉ: Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**			Tại TP HB
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550.			Tại TPHB
1	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	201,818	-
2	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,47mm	m2	205,455	-
3	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,45mm	m2	202,727	-
4	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,47mm	m2	206,364	-
5	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,45mm	m2	198,182	-
6	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,47mm	m2	202,727	-
	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550			Tại TPHB
1	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,42 mm	m2	189,091	-
2	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,45 mm	m2	197,273	-
3	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,42 mm	m2	190,000	-
4	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,45 mm	m2	198,182	-
5	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,42mm	m2	186,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,45 mm	m2	194,545	-
	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn POLYESTER,G340			Tại TPHB
1	Tôn ADTILE(6 sóng giả ngói) dày 0,42mm (G340)	m2	198,182	-
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER.			Tại TPHB
1	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm . G550	m2	259,091	Tại TPHB
2	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm G550	m2	264,545	-
3	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m2	238,182	-
4	Tôn ASEAM 480 dày 0,47mm G340	m2	242,727	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 lớp tôn, G340-G550.			Tại TPHB
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	372,727	-
2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	388,182	-
3	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	385,455	-
4	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	398,182	-
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 mặt tôn, G340.			Tại TPHB
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	327,273	-
2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	338,182	-
3	AP-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	348,182	-
4	AP-EPS - 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	360,000	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)			Tại TPHB
1	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	292,727	-
2	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	296,364	-
3	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	289,091	-
4	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	293,636	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)			Tại TPHB
1	Tôn ADPU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	264,545	-
2	Tôn ADPU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	269,091	-
3	Tôn ADPU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	260,909	-
4	Tôn ADPU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	265,455	-
5	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,4 mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	273,636	-
6	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,42 mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	280,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,4 mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	270,000	-
8	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,42 mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	276,364	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)			
1	Khổ 300mm dày 0,47mm	m	60,455	-
2	Khổ 400mm dày 0,47mm	m	79,545	-
3	Khổ 600mm dày 0,47mm	m	115,909	-
4	Khổ 300mm dày 0,45mm	m	59,545	-
5	Khổ 400mm dày 0,45mm	m	77,727	
6	Khổ 600mm dày 0,45mm	m	113,182	
7	Khổ 300mm dày 0,42mm	m	55,000	-
8	Khổ 400mm dày 0,42mm	m	71,818	-
9	Khổ 600mm dày 0,42mm	m	104,091	-
	Vật tư phụ			-
1	Đai bắt tôn Alok	chiếc	11,000	-
2	Vít 65 mm	chiếc	2,300	-
3	Vít 45 mm	chiếc	1,700	-
4	Vít 20 mm	chiếc	1,200	-
5	Keo Silicone	hộp	48,000	-
	Tấm lợp kim loại SUNTEK			Tại TPHB
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550/G340			
1	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,40mm	m2	133,636	-
2	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	145,455	-
3	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,40mm	m2	134,545	-
4	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,45mm	m2	146,364	-
5	Tôn EK108(5sóng) dày 0,40mm	m2	131,818	-
6	Tôn EK108(5sóng) dày 0,45mm	m2	143,636	-
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER.			
1	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	207,273	-
2	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm, G340	m2	195,455	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000/m2)			
1	Tôn EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	227,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Tôn EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	239,091	-
3	Tôn EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	226,364	-
4	Tôn EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	238,182	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước Suntek)			
1	Khổ 300mm dày 0,45mm	m	45,909	-
2	Khổ 400mm dày 0,45mm	m	59,545	-
3	Khổ 600mm dày 0,45mm	m	85,909	
4	Khổ 300mm dày 0,4mm	m	42,273	-
5	Khổ 400mm dày 0,4mm	m	55,000	
6	Khổ 600mm dày 0,4mm	m	77,727	-
	Vật liệu phụ			
1	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	11,000	-
2	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	2,300	-
3	Vít sắt dài 45 mm	Chiếc	1,700	-
4	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1,200	-
5	Vít bắt đai	Chiếc	700	-
6	Keo Silicone	ống	48,000	-
II	**Công ty TNHH đầu tư và phát triển Sundul (thị trấn Mường Khến, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình)**			Toàn tỉnh Hòa Bình
	Tole Pháp các loại			-
1	Tole sinh thái ONDULINE (xanh, đỏ, nâu)	m2	155,263	-
2	Tole sinh thái Onduline Tile 3D (đỏ, xanh)	m2	150,000	-
3	Tole công trình DURO 235 (xanh, đỏ, nâu)	m2	129,186	-
4	Tole công trình Duracor (xanh, đỏ, nâu)	m2	142,106	-
	Ngói Pháp siêu nhẹ			-
1	ONDUVILLA mờ (xanh, đỏ, nâu)	tấm	79,000	-
2	ONDUVILLA sơn bóng (đất nung, đỏ, xám, xanh rừng)	tấm	95,000	-
	Phụ kiện			-
1	Úp nóc ONDULINE (theo màu)	tấm	121,000	-
2	Diềm mái ONDULINE (theo màu)	tấm	132,000	-
3	Úp nóc ONDULINE A103 đỏ 3D	tấm	135,000	-
4	Úp nóc ngói ONDUVILLA (theo màu)	tấm	110,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Diềm mái ngói ONDUVILLA (theo màu)	tấm	90,000	-
6	Chụp đầu hồi ngói bò ONDUVILLA	tấm	108,000	-
7	Nối tiếp giáp đỉnh ONDUVILLA	tấm	91,000	-
8	Ngói ONDUVILLA lấy sáng bằng nhựa dẻo trong	tấm	410,400	-
9	Đinh chuyên dụng (dùng cho xà gồ thép)	cây/con	1,452	-
10	Đinh chuyên dụng (dùng cho xà gồ gỗ)	cây/con	1,672	-
11	Băng dán ONDULAIR slim	cuộn	460,000	-
12	Băng dán ONDUBAND	cuộn	730,000	-
	DÂY ĐIỆN, THIẾT BỊ ĐIỆN			
I	**Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú**			Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)			-
1	VCm - Đơn 1x0,75	m	3,055	-
2	VCm - Đơn 1x1,0	m	3,909	-
3	VCm - Đơn 1x1,5	m	5,782	-
4	VCm - Đơn 1x2,5	m	9,391	-
5	VCm - Đơn 1x4,0	m	14,409	-
6	VCm - Đơn 1x6,0	m	21,409	-
7	VCm - Đơn 1x10	m	35,636	-
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	VCm-D - Dẹt 2x0,75	m	7,000	-
2	VCm-D - Dẹt 2x1,0	m	8,964	-
3	VCm-D - Dẹt 2x1,5	m	12,318	-
4	VCm-D - Dẹt 2x2,5	m	20,273	-
5	VCm-D - Dẹt 2x4,0	m	30,455	-
6	VCm-D - Dẹt 2x6,0	m	45,091	-
7	VCm-D - Dẹt 3x0,75	m	10,364	-
	DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			-
1	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	7,973	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	10,309	-
3	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	13,718	-
4	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	22,636	-
5	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	33,273	-
6	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	49,182	-
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	VCm-T - Tròn 3x0,75	m	11,164	-
2	VCm-T - Tròn 3x1,0	m	14,455	-
3	VCm-T - Tròn 3x1,5	m	19,355	-
4	VCm-T - Tròn 3x2,5	m	31,364	-
5	VCm-T - Tròn 3x4,0	m	47,436	-
6	VCm-T - Tròn 3x6,0	m	70,936	-
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	VCm-T - Tròn 4x0,75	m	14,682	-
2	VCm-T - Tròn4x1,0	m	18,227	-
3	VCm-T - Tròn 4x1,5	m	25,273	-
4	VCm-T - Tròn 4x2,5	m	40,727	-
5	VCm-T - Tròn 4x4,0	m	62,109	-
6	VCm-T - Tròn 4x6,0	m	92,182	-
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	VCm-DK - Dính cách 2x1,5	m	12,545	-
2	VCm-DK - Dính cách 2x2,5	m	20,727	-
3	VCm-DK - Dính cách 2x4,0	m	30,818	-
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		-	-
1	VCm-X - Xúp 2x0,75	m	6,000	-
	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)			-
1	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	5,664	-
2	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	9,227	-
3	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	14,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	20,982	-
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)			-
1	Cáp CV-10	m	36,818	-
2	Cáp CV-16	m	60,000	-
3	Cáp CV-25	m	95,455	-
4	Cáp CV-35	m	130,909	-
5	Cáp CV-50	m	181,818	-
6	Cáp CV-70	m	256,364	-
7	Cáp CV-95	m	351,818	-
8	Cáp CV-120	m	441,818	-
9	Cáp CV-150	m	550,909	-
10	Cáp CV-185	m	690,909	-
11	Cáp CV-240	m	899,727	-
12	Cáp CV-300	m	1,101,364	-
13	Cáp CV-400	m	1,416,091	-
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(1x2,5)	m	13,045	-
2	Cáp CVV-(1x4)	m	19,000	-
3	Cáp CVV-(1x6)	m	26,727	-
4	Cáp CVV-(1x10)	m	39,364	-
5	Cáp CVV-(1x16)	m	63,273	-
6	Cáp CVV-(1x25)	m	101,364	-
7	Cáp CVV-(1x35)	m	138,091	-
8	Cáp CVV-(1x50)	m	186,364	-
9	Cáp CVV-(1x70)	m	263,636	-
10	Cáp CVV-(1x95)	m	368,182	-
11	Cáp CVV-(1x120)	m	462,727	-
12	Cáp CVV-(1x150)	m	580,909	-
13	Cáp CVV-(1x185)	m	729,091	-
14	Cáp CVV-(1x240)	m	914,182	-
15	Cáp CVV-(1x300)	m	1,206,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
16	Cáp CVV-(1x400)	m	1,436,364	-
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(2x4)	m	38,091	-
2	Cáp CVV-(2x6)	m	52,818	-
3	Cáp CVV-(2x10)	m	80,273	-
4	Cáp CVV-(2x16)	m	136,364	-
5	Cáp CVV-(2x25)	m	199,273	-
6	Cáp CVV-(2x35)	m	267,455	-
7	Cáp CVV-(2x50)	m	361,818	-
8	Cáp CVV-(2x70)	m	498,182	-
9	Cáp CVV-(2x95)	m	681,818	-
10	Cáp CVV-(2x120)	m	890,545	-
11	Cáp CVV-(2x150)	m	1,056,364	-
12	Cáp CVV-(2x185)	m	1,311,818	-
13	Cáp CVV-(2x240)	m	1,715,455	-
14	Cáp CVV-(2x300)	m	2,150,000	-
15	Cáp CVV-(2x400)	m	2,740,000	-
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(3x4)	m	56,636	-
2	Cáp CVV-(3x6)	m	78,727	-
3	Cáp CVV-(3x10)	m	117,545	-
4	Cáp CVV-(3x16)	m	184,545	-
5	Cáp CVV-(3x25)	m	288,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Cáp CVV-(3x35)	m	388,182	-
7	Cáp CVV-(3x50)	m	566,364	-
8	Cáp CVV-(3x70)	m	744,545	-
9	Cáp CVV-(3x95)	m	1,007,273	-
10	Cáp CVV-(3x120)	m	1,259,091	-
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	m	48,909	-
2	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	m	71,636	-
3	Cáp CVV-(3x6+1x4)	m	100,000	-
4	Cáp CVV-(3x10+1x6)	m	153,455	-
5	Cáp CVV-(3x16+1x10)	m	233,000	-
6	Cáp CVV-(3x25+1x16)	m	354,000	-
7	Cáp CVV-(3x35+1x16)	m	464,818	-
8	Cáp CVV-(3x35+1x25)	m	502,273	-
9	Cáp CVV-(3x50+1x25)	m	648,909	-
10	Cáp CVV-(3x50+1x35)	m	687,545	-
11	Cáp CVV-(3x70+1x35)	m	900,000	-
12	Cáp CVV-(3x70+1x50)	m	954,545	-
13	Cáp CVV-(3x95+1x50)	m	1,238,636	-
14	Cáp CVV-(3x95+1x70)	m	1,312,545	-
15	Cáp CVV-(3x120+1x70)	m	1,568,182	-
16	Cáp CVV-(3x120+1x95)	m	1,670,455	-
17	Cáp CVV-(3x150+1x70)	m	1,886,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
18	Cáp CVV-(3x150+1x95)	m	1,994,545	-
19	Cáp CVV-(3x150+1x120)	m	2,079,545	-
20	Cáp CVV-(3x185+1x95)	m	2,386,364	-
21	Cáp CVV-(3x185+1x120)	m	2,494,364	-
22	Cáp CVV-(3x185+1x150)	m	2,595,455	-
23	Cáp CVV-(3x240+1x120)	m	3,098,182	-
24	Cáp CVV-(3x240+1x150)	m	3,215,455	-
25	Cáp CVV-(3x240+1x185)	m	3,348,182	-
26	Cáp CVV-(3x300+1x150)	m	3,879,091	-
27	Cáp CVV-(3x300+1x185)	m	4,011,818	-
28	Cáp CVV-(3x300+1x240)	m	4,218,182	-
	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CVV-(4x4)	m	73,455	-
2	Cáp CVV-(4x6)	m	101,818	-
3	Cáp CVV-(4x10)	m	155,273	-
4	Cáp CVV-(4x16)	m	241,273	-
5	Cáp CVV-(4x25)	m	379,727	-
6	Cáp CVV-(4x35)	m	503,636	-
7	Cáp CVV-(4x50)	m	663,636	-
8	Cáp CVV-(4x70)	m	954,545	-
9	Cáp CVV-(4x95)	m	1,335,455	-
10	Cáp CVV-(4x120)	m	1,658,182	-
11	Cáp CVV-(4x150)	m	1,965,455	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
12	Cáp CVV-(4x185)	m	2,570,909	-
13	Cáp CVV-(4x240)	m	3,220,000	-
14	Cáp CVV-(4x300)	m	4,209,091	-
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-(1x1,5)	m	7,818	-
2	Cáp CXV-(1x2,5)	m	11,818	-
3	Cáp CXV-(1x4)	m	18,091	-
4	Cáp CXV-(1x6)	m	26,273	-
5	Cáp CXV-(1x10)	m	38,818	-
6	Cáp CXV-(1x16)	m	62,364	-
7	Cáp CXV-(1x25)	m	99,091	-
8	Cáp CXV-(1x35)	m	135,455	-
9	Cáp CXV-(1x50)	m	186,364	-
10	Cáp CXV-(1x70)	m	263,636	-
11	Cáp CXV-(1x95)	m	368,091	-
12	Cáp CXV-(1x120)	m	455,455	-
13	Cáp CXV-(1x150)	m	570,909	-
14	Cáp CXV-(1x185)	m	717,273	-
15	Cáp CXV-(1x240)	m	900,000	-
16	Cáp CXV-(1x300)	m	1,180,000	-
17	Cáp CXV-(1x400)	m	1,531,818	-
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-(2x1,5)	m	17,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Cáp CXV-(2x2,5)	m	26,818	-
3	Cáp CXV-(2x4)	m	38,182	-
4	Cáp CXV-(2x6)	m	55,455	-
5	Cáp CXV-(2x10)	m	85,455	-
6	Cáp CXV-(2x16)	m	131,182	-
7	Cáp CXV-(2x25)	m	200,000	-
8	Cáp CXV-(2x35)	m	272,273	-
9	Cáp CXV-(2x50)	m	372,727	-
10	Cáp CXV-(2x70)	m	540,909	-
11	Cáp CXV-(2x95)	m	738,182	-
12	Cáp CXV-(2x120)	m	900,000	-
13	Cáp CXV-(2x150)	m	1,123,636	-
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-(3x1,5)	m	26,818	-
2	Cáp CXV-(3x2,5)	m	38,818	-
3	Cáp CXV-(3x4)	m	56,636	-
4	Cáp CXV-(3x6)	m	80,818	-
5	Cáp CXV-(3x10)	m	125,909	-
6	Cáp CXV-(3x16)	m	188,818	-
7	Cáp CXV-(3x25)	m	300,273	-
8	Cáp CXV-(3x35)	m	408,364	-
9	Cáp CXV-(3x50)	m	600,636	-
10	Cáp CXV-(3x70)	m	811,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
11	Cáp CXV-(3x95)	m	1,071,818	-
12	Cáp CXV-(3x120)	m	1,326,364	-
13	Cáp CXV-(3x150)	m	1,665,455	-
14	Cáp CXV-(3x185)	m	2,090,909	-
15	Cáp CXV-(3x240)	m	2,663,636	-
16	Cáp CXV-(3x300)	m	3,440,909	-
17	Cáp CXV-(3x400)	m	4,447,273	-
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-3x2,5+1x1,5	m	45,091	-
2	Cáp CXV-3x4+1x2,5	m	66,091	-
3	Cáp CXV-3x6+1x4	m	95,455	-
4	Cáp CXV-3x10+1x6	m	146,909	-
5	Cáp CXV-(3x16+1x10)	m	227,273	-
6	Cáp CXV-(3x25+1x10)	m	325,000	-
7	Cáp CXV-(3x25+1x16)	m	445,455	-
8	Cáp CXV-(3x35+1x16)	m	470,909	-
9	Cáp CXV-(3x35+1x25)	m	609,091	-
10	Cáp CXV-(3x50+1x25)	m	700,636	-
11	Cáp CXV-(3x50+1x35)	m	863,636	-
12	Cáp CXV-(3x70+1x35)	m	948,182	-
13	Cáp CXV-(3x70+1x50)	m	1,227,273	-
14	Cáp CXV-(3x95+1x50)	m	1,308,182	-
15	Cáp CXV-(3x95+1x70)	m	1,500,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
16	Cáp CXV-(3x120+1x70)	m	1,640,909	-
17	Cáp CXV-(3x120+1x95)	m	1,800,000	-
18	Cáp CXV-(3x150+1x70)	m	1,990,000	-
19	Cáp CXV-(3x150+1x95)	m	2,089,091	-
20	Cáp CXV-(3x150+1x120)	m	2,318,182	-
21	Cáp CXV-(3x185+1x95)	m	2,525,455	-
22	Cáp CXV-(3x185+1x120)	m	2,613,636	-
23	Cáp CXV-(3x185+1x150)	m	3,018,182	-
24	Cáp CXV-(3x240+1x120)	m	3,127,273	-
25	Cáp CXV-(3x240+1x150)	m	3,280,909	-
26	Cáp CXV-(3x240+1x185)	m	3,827,273	-
27	Cáp CXV-(3x300+1x150)	m	3,954,545	-
28	Cáp CXV-(3x300+1x185)	m	4,281,818	-
29	Cáp CXV-(3x300+1x240)	m	4,327,273	-
	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-(4x1,5)	m	33,636	-
2	Cáp CXV-(4x2,5)	m	50,000	-
3	Cáp CXV-(4x4)	m	70,000	-
4	Cáp CXV-(4x6)	m	104,545	-
5	Cáp CXV-(4x10)	m	163,636	-
6	Cáp CXV-(4x16)	m	250,000	-
7	Cáp CXV-(4x25)	m	400,000	-
8	Cáp CXV-(4x35)	m	554,545	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	Cáp CXV-(4x50)	m	781,818	-
10	Cáp CXV-(4x70)	m	1,081,818	-
11	Cáp CXV-(4x95)	m	1,477,273	-
12	Cáp CXV-(4x120)	m	1,827,273	-
13	Cáp CXV-(4x150)	m	2,294,545	-
14	Cáp CXV-(4x185)	m	2,875,455	-
15	Cáp CXV-(4x240)	m	3,610,909	-
16	Cáp CXV-(4x300)	m	4,585,455	-
17	Cáp CXV-(4x400)	m	5,943,636	-
	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	m	53,455	-
2	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	m	78,727	-
3	Cáp CXV-(3x6+2x4)	m	112,545	-
4	Cáp CXV-(3x10+2x6)	m	171,818	-
5	Cáp CXV-(3x16+2x10)	m	267,273	-
6	Cáp CXV-(3x25+2x16)	m	402,727	-
7	Cáp CXV-(3x35+2x16)	m	512,727	-
8	Cáp CXV-(3x35+2x25)	m	577,273	-
9	Cáp CXV-(3x50+2x25)	m	721,818	-
10	Cáp CXV-(3x50+2x35)	m	793,636	-
11	Cáp CXV-(3x70+2x35)	m	1,009,091	-
12	Cáp CXV-(3x70+2x50)	m	1,081,818	-
13	Cáp CXV-(3x95+2x50)	m	1,356,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
14	Cáp CXV-(3x95+2x70)	m	1,493,636	-
15	Cáp CXV-(3x120+2x70)	m	1,741,818	-
16	Cáp CXV-(3x120+2x95)	m	1,950,909	-
17	Cáp CXV-(3x150+2x70)	m	2,066,364	-
18	Cáp CXV-(3x150+2x95)	m	2,265,455	-
19	Cáp CXV-(3x150+2x120)	m	2,422,727	-
20	Cáp CXV-(3x185+2x95)	m	2,639,091	-
21	Cáp CXV-(3x185+2x120)	m	2,812,727	-
22	Cáp CXV-(3x185+2x150)	m	3,029,091	-
23	Cáp CXV-(3x240+2x120)	m	3,389,091	-
24	Cáp CXV-(3x240+2x150)	m	3,605,455	-
25	Cáp CXV-(3x240+2x185)	m	3,865,455	-
26	Cáp CXV-(3x300+2x150)	m	4,254,545	-
27	Cáp CXV-(3x300+2x185)	m	4,470,909	-
28	Cáp CXV-(3x300+2x240)	m	4,874,545	-
	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DATA-(1x10)	m	53,091	-
2	Cáp CXV/DATA-(1x16)	m	76,273	-
3	Cáp CXV/DATA-(1x25)	m	113,636	-
4	Cáp CXV/DATA-(1x35)	m	150,000	-
5	Cáp CXV/DATA-(1x50)	m	200,000	-
6	Cáp CXV/DATA-(1x70)	m	290,909	-
7	Cáp CXV/DATA-(1x95)	m	390,909	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Cáp CXV/DATA-(1x120)	m	486,364	-
9	Cáp CXV/DATA-(1x150)	m	600,000	-
10	Cáp CXV/DATA-(1x185)	m	754,545	-
11	Cáp CXV/DATA-(1x240)	m	954,545	-
12	Cáp CXV/DATA-(1x300)	m	1,227,273	-
13	Cáp CXV/DATA-(1x400)	m	1,590,909	-
	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	m	27,273	-
2	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	m	39,091	-
3	Cáp CXV/DSTA-(2x4)	m	50,000	-
4	Cáp CXV/DSTA-(2x6)	m	65,455	-
5	Cáp CXV/DSTA-(2x10)	m	94,545	-
6	Cáp CXV/DSTA-(2x16)	m	146,364	-
7	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	m	218,182	-
8	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	m	295,455	-
9	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	m	390,909	-
10	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	m	563,636	-
11	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	m	772,727	-
12	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	m	981,818	-
13	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	m	1,181,818	-
	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	m	39,091	-
2	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	m	50,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Cáp CXV/DSTA-(3x4)	m	66,364	-
4	Cáp CXV/DSTA-(3x6)	m	90,909	-
5	Cáp CXV/DSTA-(3x10)	m	140,909	-
6	Cáp CXV/DSTA-(3x16)	m	204,545	-
7	Cáp CXV/DSTA-(3x25)	m	322,727	-
8	Cáp CXV/DSTA-(3x35)	m	436,364	-
9	Cáp CXV/DSTA-(3x50)	m	609,091	-
10	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	m	854,545	-
11	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	m	1,136,364	-
12	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	m	1,384,545	-
13	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	m	1,727,273	-
14	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	m	2,163,636	-
15	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	m	2,758,182	-
16	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	m	3,454,545	-
17	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	m	4,454,545	-
	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1.5)	m	55,455	-
2	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2.5)	m	80,909	-
3	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	m	113,636	-
4	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	m	163,636	-
5	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	m	245,455	-
6	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	m	352,727	-
7	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	m	465,455	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	m	500,000	-
9	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	m	627,273	-
10	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	m	722,727	-
11	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	m	900,000	-
12	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	m	1,000,000	-
13	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	m	1,272,727	-
14	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	m	1,372,727	-
15	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	m	1,572,727	-
16	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	m	1,727,273	-
17	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	m	1,818,182	-
18	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	m	2,045,455	-
19	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	m	2,154,545	-
20	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	m	2,390,909	-
21	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	m	2,609,091	-
22	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	m	2,709,091	-
23	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	m	3,045,455	-
24	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	m	3,181,818	-
25	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	m	3,381,818	-
26	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	m	3,927,273	-
27	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	m	4,045,455	-
28	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	m	4,318,182	-
29	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	m	4,500,000	-
	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	m	45,455	-
2	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	m	61,818	-
3	Cáp CXV/DSTA-(4x4)	m	83,636	-
4	Cáp CXV/DSTA-(4x6)	m	115,455	-
5	Cáp CXV/DSTA-(4x10)	m	179,091	-
6	Cáp CXV/DSTA-(4x16)	m	272,727	-
7	Cáp CXV/DSTA-(4x25)	m	436,364	-
8	Cáp CXV/DSTA-(4x35)	m	590,909	-
9	Cáp CXV/DSTA-(4x50)	m	863,636	-
10	Cáp CXV/DSTA-(4x70)	m	1,154,545	-
11	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	m	1,590,909	-
12	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	m	1,954,545	-
13	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	m	2,409,091	-
14	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	m	3,018,182	-
15	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	m	3,772,727	-
16	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	m	4,740,909	-
17	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	m	6,136,364	-
	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Giá trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chưa có thuế VAT
1	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1.5)	m	66,364	-
2	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2.5)	m	91,818	-
3	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	m	131,818	-
4	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	m	189,091	-
5	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	m	280,000	-
6	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	m	430,000	-
7	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	m	536,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	m	634,545	-
9	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	m	776,364	-
10	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	m	833,636	-
11	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	m	1,033,636	-
12	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	m	1,174,545	-
13	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	m	1,436,364	-
14	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	m	1,563,636	-
15	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	m	1,836,364	-
16	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	m	2,024,545	-
17	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	m	2,254,545	-
18	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	m	2,339,091	-
19	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	m	2,570,000	-
20	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	m	2,738,182	-
21	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	m	2,969,091	-
22	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	m	3,304,545	-
23	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	m	3,524,545	-
24	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	m	3,829,091	-
25	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	m	4,027,273	-
26	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	m	4,321,818	-
27	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	m	4,636,364	-
28	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	m	5,013,636	-
II	**Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình**			
	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)		-	
1	CV 1x16 (7/1,71)	m	37,920	TPHB
2	CV 1x25 (7/2,14)	m	58,621	-
3	CV 1x35 (7/2,52)	m	81,711	-
4	CV 1x50 (19/1,83)	m	112,574	-
5	CV 1x70 (19/2,14)	m	159,513	-
6	CV 1x95 (19/2,52)	m	222,396	-
7	CV 1x120 (37/2,02)	m	278,605	-
8	CV 1x150 (37/2,26)	m	347,263	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	CV 1x185 (37/2,52)	m	431,711	-
10	CV 1x240 (37/2,87)	m	568,991	-
11	CV 1x300 (37/3,18)	m	712,066	-
	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)			
1	CXV 1x10 (7/1,36)	m	25,324	TPHB
2	CXV 1x16 (7/1,71)	m	39,154	-
3	CXV 1x25 (7/2,14)	m	60,043	-
4	CXV 1x35 (7/2,52)	m	83,455	-
5	CXV 1x50 (19/1,83)	m	114,434	-
6	CXV 1x70 (19/2,14)	m	161,826	-
7	CXV 1x95 (19/2,52)	m	224,838	-
8	CXV 1x120 (37/2,02)	m	281,739	-
9	CXV 1x150 (37/2,26)	m	350,752	-
10	CXV 1x185 (37/2.52)	m	436,115	-
11	CXV 1x240 (37/2,87)	m	564,831	-
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)		-	
1	ABC 2x16 (7/1,71)	m	13,318	TPHB
2	ABC 2x25 (7/2,16)	m	18,163	-
3	ABC 2x35(7/2,53)	m	23,165	-
4	ABC 2x50 (7/2,99)	m	31,398	-
5	ABC 2x70 (19/2,16)	m	43,251	-
6	ABC 2x95 (19/2,53)	m	58,626	-
7	ABC 2x120 (19/2,84)	m	72,368	-
8	ABC 2x150 (19/3,17)	m	88,043	-
9	ABC 2x185 (37/2,54)	m	109,811	-
10	ABC 2x240 (37/2,89)	m	140,287	-
III	**Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam; Địa chỉ: Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V-TCVN 6610-3			-
1	VC-0,50 (F 0,80) -300/500 V	m	2,450	-
2	VC-1,00 (F1, 13) -300/500 V	m	4,070	-
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV-Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	VCmd-2x0.5 - (2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	4,660	-
2	VCmd-2x0.75 - (2x24/0.25)-0,6/1 kV	m	6,570	-
3	VCmd-2x1 - (2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	8,430	-
4	VCmd-2x1,5 - (2x30/0.25) -0,6/1KV	m	12,000	
5	VCmd-2x2,5 - (2x50/0.25) -0,6/1KV	m	19,460	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500 V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)			-
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	9,680	-
2	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	m	13,640	-
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500 V	m	49,610	-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng) TC: AS/ZS 5000.1			-
1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	m	6,240	-
2	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	m	10,180	-
3	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	m	37,460	-
4	CV-50 - 0,6/1 kV	m	169,310	-
5	CV-240 - 0,6/1 kV	m	850,730	-
6	CV-300 - 0,6/1 kV	m	1,067,060	-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	m	6,990	-
2	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	9,010	-
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	m	26,550	-
4	CVV-25 - 0,6/1 kV	m	67,580	-
5	CVV-50 - 0,6/1 kV	m	167,740	-
6	CVV-95 - 0,6/1 kV	m	345,150	-
7	CVV-150 - 0,6/1 kV	m	533,930	-
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V	m	20,040	-
2	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V	m	42,530	-
3	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V	m	94,840	-
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	m	26,440	-
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	m	39,150	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	m	81,680	-
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V	m	33,640	-
2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	m	49,840	-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	m	147,040	-
2	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	m	213,190	-
3	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	m	1,116,000	-
4	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	m	1,389,150	-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	m	203,510	-
2	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	m	548,330	-
3	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	m	1,065,710	-
4	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	m	1,379,590	-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)-DMTV 2015			-
1	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	m	261,230	-
2	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	m	395,210	-
3	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	m	722,480	-
4	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	m	1,827,790	-
5	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	m	2,716,430	-
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	CVV-3x16+1x10 (3x/1.7+1x7/1.35)	m	245,590	-
2	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	m	361,690	-
3	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	m	642,940	-
4	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	m	1,240,200	-
5	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	m	1,635,750	-
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV	m	130,840	-
2	CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV	m	219,260	-
3	CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV	m	392,180	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV	m	938,810	-
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV	m	67,390	-
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV	m	83,510	-
3	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	m	409,610	-
4	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1 kV	m	1,207,800	-
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85)- 0,6/1 kV	m	110,700	-
2	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	m	227,480	-
3	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	m	583,540	-
4	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	m	2,163,040	-
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CVV/DSTA-3x4 +1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)- 0,6/1 kV	m	97,880	-
2	CVV/DSTA-3x16 +1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)- 0,6/1 kV	m	273,710	-
3	CVV/DSTA-3x50 +1x25 - 0,6/1 kV	m	686,480	-
4	CVV/DSTA-3x240 +1x120 - 0,6/1 kV	m	3,394,130	-
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)			-
1	C-10	m	34,860	-
2	C-50	m	173,840	-
	Cáp điện kế- 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	57,260	-
2	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	115,090	-
3	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	309,710	-
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	21,160	-
2	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	114,410	-
3	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	m	327,600	-
4	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	m	402,530	-
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu- 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-
1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m	40,050	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV	m	112,280	-
3	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV	m	355,280	-
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			-
1	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	411,750	-
2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	968,740	-
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-3 (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-
1	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	1,028,590	-
2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	5,222,030	-
	Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV			-
1	AV-16-0,6/1 kV	m	7,330	-
2	AV-35-0,6/1 kV	m	13,450	-
3	AV-120-0,6/1 kV	m	42,000	-
4	AV-500-0,6/1 kV	m	166,800	-
	Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)			-
1	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	17,640	-
2	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	34,170	-
3	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	85,070	-
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV -TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			-
1	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	41,000	-
	Cầu dao			-
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	cái	33,100	-
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái	42,300	-
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái	67,800	-
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	cái	65,700	-
	Ống luồn dây điện			-
1	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	20,420	-
2	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	23,700	-
3	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	190,880	-
4	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	265,100	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			-
1	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	m	102,490	-
2	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	m	890,330	-
	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5 DC theo tiêu chuẩn EN 50618)			-
1	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	22,700	-
2	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	32,400	-
3	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	1,246,000	-
IV	**Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam**			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
	Aptomat			
1	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A	Cái	26,180	-
2	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	Cái	34,425	-
3	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	Cái	27,965	-
4	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	Cái	29,580	-
5	Aptomat A63-MT C50/C63	Cái	36,380	-
6	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	Cái	55,165	-
7	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	Cái	56,270	-
8	Aptomat A63-2MT C50/C63	Cái	71,400	-
9	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	Cái	87,635	-
10	Aptomat A63-3MT C50/C63	Cái	94,350	-
11	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	Cái	57,970	-
12	Aptomat G63-MT C32/C40	Cái	59,840	-
13	Aptomat G63-MT C50/C63	Cái	66,385	-
14	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	Cái	114,070	-
15	Aptomat G63-2MT C32/C40	Cái	118,745	-
16	Aptomat G63-2MT C50/C63	Cái	130,900	-
17	Aptomat G63-3MT C20/C25	Cái	168,300	-
18	Aptomat G63-3MT C32/C40	Cái	179,520	-
19	Aptomat G63-3MT C50/C63	Cái	187,935	-
20	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	Cái	514,250	-
21	Aptomat VKE 103b 75A/100A	Cái	621,775	-
22	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	Cái	1,215,500	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
23	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	Cái	3,179,000	-
24	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	Cái	6,778,750	-
25	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A	Cái	701,250	-
26	Aptomat VKN 203c 125A	Cái	1,381,250	-
27	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A	Cái	1,402,500	-
28	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A	Cái	3,553,000	-
	Dây điện			-
1	Dây đơn cứng VC 1.0	m	2,129	-
2	Dây đơn cứng VC 1.5	m	3,119	-
3	Dây đơn cứng VC 2.0	m	4,152	-
4	Dây đơn cứng VC 2.5	m	5,191	-
5	Dây đơn cứng VC 4.0	m	8,036	-
6	Dây đơn cứng VC 6.0	m	11,935	-
7	Dây đơn mềm VCm 0.3	m	745	-
8	Dây đơn mềm VCm 0.5	m	1,166	-
9	Dây đơn mềm VCm 0.7	m	1,545	-
10	Dây đơn mềm VCm 0.75	m	1,658	-
11	Dây đơn mềm VCm 1.0	m	2,227	-
12	Dây đơn mềm VCm 1.5	m	3,119	-
13	Dây đơn mềm VCm 2.0	m	4,194	-
14	Dây đơn mềm VCm 2.5	m	5,205	-
15	Dây đơn mềm VCm 4.0	m	8,191	-
16	Dây đơn mềm VCm 6.0	m	12,111	-
17	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	m	3,323	-
18	Dây điện lực hạ thế CV 2.0	m	4,278	-
19	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	m	5,240	-
20	Dây điện lực hạ thế CV 3.5	m	7,236	-
21	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	m	8,163	-
22	Dây điện lực hạ thế CV 5.0	m	10,200	-
23	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	m	12,055	-
24	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	m	20,252	-
25	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	m	31,499	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
26	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	m	2,909	-
27	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	m	3,639	-
28	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	m	3,850	-
29	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	m	5,093	-
30	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	m	6,898	-
31	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	m	9,182	-
32	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	m	11,338	-
33	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	m	17,682	-
34	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	m	25,395	-
35	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5	m	3,379	-
36	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7	m	4,271	-
37	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	m	4,531	-
38	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	m	5,802	-
39	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	m	7,882	-
40	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	m	10,411	-
41	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	m	12,827	-
42	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	m	19,698	-
43	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	m	28,064	-
44	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	m	8,317	-
45	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0	m	10,481	-
46	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	m	12,905	-
47	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	m	19,375	-
48	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0	m	23,568	-
49	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0	m	27,818	-
50	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0	m	36,627	-
51	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0	m	46,167	-
V	**Đèn chiếu sáng công cộng NIKKON nhập khẩu MALAYSIA (Công ty cổ phần XD thương mại XNK Việt Anh)**			TPHB
1	Đèn S419-70 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,196,900	TPHB
2	Đèn S419-150 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,560,500	TPHB
3	Đèn S419-150 công suất 100W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,928,600	-
4	Đèn S419-150 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,992,500	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Đèn S419-250 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3,313,800	-
6	Đèn S419-250 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3,870,000	-
7	Đèn S419-400 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	4,301,100	-
	Đèn pha			-
1	Đèn S1501 150W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,541,600	-
2	Đèn S2000 250W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,917,800	-
3	Đèn S2000 400W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	3,137,400	-
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON			
1	Tủ điều khiển QPS 10KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	##########	-
2	Tủ điều khiển QPS 15KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	##########	-
3	Tủ QPS 20KVA-ES20-1pha- Malaysia	cái	##########	-
VI	**Công ty TNHH Vonta Việt Nam**			Viên Nội, Văn Nội, Đông Anh, Hà Nội
	Thiết bị điện trong nhà			-
	Công tắc ổ cắm			-
1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	38,300	-
2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	59,900	-
3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	81,500	-
4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	100,700	-
5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	142,700	-
6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	39,800	-
7	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	44,900	-
8	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	46,100	-
9	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	104,900	-
10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	84,900	-
11	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	231,300	-
12	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ	62,900	-
13	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ	82,900	-
14	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	123,600	-
15	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc	123,600	-
16	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc	94,800	-
17	MCB 1 cực 32A 6kA	chiếc	94,800	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
18	MCB 1 cực 25A 6kA	chiếc	87,600	-
19	MCB 1 cực 20A 6kA	chiếc	87,600	-
20	MCB 1 cực 16A 6kA	chiếc	87,600	-
21	MCB 1 cực 10A 6kA	chiếc	87,600	-
22	MCB 1 cực 6A 6kA	chiếc	87,600	-
	Ống luồn dây điện và phụ kiện			
1	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md	7,397	-
2	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md	10,479	-
3	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	14,301	-
4	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md	28,767	-
5	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	4,560	-
6	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái	5,100	-
7	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái	17,040	-
8	Hộp chia ngả Vonta D16 (có nắp)	Cái	9,264	-
9	Kẹp đỡ ống Vonta D16	Cái	1,416	-
10	Đầu khớp nối loai vặn ren Vonta D16	Cái	2,640	-
11	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	Cái	1,080	-
12	Cút chữ L Vonta D16	Cái	4,056	-
13	Cút chữ T Vonta D16	Cái	5,880	-
	Quạt hút mùi			
1	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta; Công suất: 25W; VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	396,000	-
2	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta; Công suất:30W; VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	420,000	-
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà			
1	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái	165,000	-
2	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái	98,000	-
3	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái	585,000	-
4	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái	1,150,000	-
5	Đèn Ốp trần bán nguyệt	cái	238,000	-
6	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	cái	495,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
7	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	180,000	-
8	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	199,000	-
9	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái	175,000	-
10	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	cái	778,000	-
11	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	cái	598,000	-
12	Exit 1 mặt	cái	285,000	-
13	Exit 2 mặt	cái	295,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD			
1	Vonta - VT04/100w	cái	3,400,000	-
2	Vonta - VT04/150w	cái	5,500,000	-
3	Vonta - VT04/200w	cái	6,100,000	-
4	Vonta - VT04/250w	cái	6,500,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB			
1	Vonta - VT06/50w	cái	1,500,000	-
2	Vonta - VT06/70w	cái	1,950,000	-
3	Vonta - VT06/80w	cái	2,100,000	-
4	Vonta - VT06/100w	cái	2,500,000	-
5	Vonta - VT06/120w	cái	2,600,000	-
6	Vonta - VT06/150w	cái	3,200,000	-
7	Vonta - VT06/200w	cái	3,950,000	-
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth			
1	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	4,750,000	-
2	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	4,850,000	-
3	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	6,220,000	-
4	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	6,890,000	-
5	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	7,890,000	
6	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	8,200,000	-
7	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	8,890,000	-
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng			
1	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	2,790,000	-
2	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	3,154,000	-
3	**TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta**	cái	3,570,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	4,960,000	-
5	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	5,720,000	-
6	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	7,180,000	-
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng			
1	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	2,850,000	-
2	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	3,700,000	-
3	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	4,280,000	-
4	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	4,830,000	-
5	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	4,900,000	-
6	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	5,560,000	-
7	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	6,200,000	-
8	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	7,160,000	-
9	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	7,990,000	-
	Các loại cần đèn			
1	Cần đèn đơn CD01 - Vonta	cái	1,300,000	-
2	Cần đèn kép CK01 - Vonta	cái	1,860,000	-
3	Cần đèn đơn CD02 - Vonta	cái	1,100,000	-
4	Cần đèn kép CK02 - Vonta	cái	1,550,000	-
5	Cần đèn đơn CD03 - Vonta	cái	1,350,000	-
6	Cần đèn kép CK03 - Vonta	cái	2,060,000	-
7	Cần đèn đơn CD04 - Vonta	cái	1,350,000	-
8	Cần đèn kép CK04 - Vonta	cái	1,660,000	-
9	Cần đèn đơn CD05 - Vonta	cái	1,200,000	-
10	Cần đèn kép CK05 - Vonta	cái	1,760,000	-
11	Cần đèn đơn CD06 - Vonta	cái	800,000	-
12	Cần đèn kép CK06 - Vonta	cái	1,250,000	-
	Cột đèn nâng hạ			
1	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta	Bộ	##########	-
2	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta	Bộ	##########	-
3	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta	Bộ	##########	-
	Cột đèn sân vườn - Vonta			
1	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm	Bộ	7,500,000	-
2	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm	Bộ	8,500,000	-
3	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm	Bộ	8,150,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Ống nhựa gân xoắn - Vonta			
1	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	12,800	-
2	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	14,900	-
3	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	21,400	-
	Cửa chống cháy			
1	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	5,000,000	-
2	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	6,000,000	-
3	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa	8,000,000	-
VII	**CÔNG TY TNHH FSI VIỆT NAM (Số 29, Tổ 52, Phố Võng Thị, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)**			Thành phố Hà Nội
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG THƯƠNG HIỆU PHILIPS (CTY TNHH FSI VN) NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ			-
1	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	9,675,000	-
2	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	9,797,000	-
3	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	9,990,000	-
4	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	10,973,000	-
5	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	11,933,000	-
6	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	11,170,000	-
7	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	13,183,000	-
8	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	19,011,000	-
9	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	21,869,000	-
10	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	20,057,000	-
11	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	22,361,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
12	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	11,546,000	-
13	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	11,902,000	-
14	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn	Bộ	12,183,000	-
15	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn	Bộ	13,393,000	-
16	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn	Bộ	17,231,000	-
17	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn	Bộ	14,427,000	-
18	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn	Bộ	20,713,000	-
19	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn	Bộ	23,218,000	-
20	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn	Bộ	21,320,000	-
21	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn	Bộ	23,541,000	-
	ĐÈN PHA LED THƯƠNG HIỆU PHILIPS (CTY TNHH FSI VN) NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ			-
1	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	12,352,000	-
2	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	13,657,000	-
3	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	22,516,000	-
4	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	22,527,000	-
5	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	25,664,000	-
6	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	26,371,000	-
7	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	27,077,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	13,439,000	-
9	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	16,884,000	-
10	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	17,059,000	-
11	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	28,968,000	-
12	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	31,040,000	-
VIII	**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐẠT (716/6 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh)**			Thành Phố Hồ Chí Minh
1	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)	Bộ	1,700,000	-
2	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY-001)	Bộ	1,700,000	-
3	Bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001)	Bộ	1,597,000	-
4	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001)	Bộ	7,172,000	-
5	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002)	Bộ	8,985,000	-
6	Tên hàng hóa	Bộ	#VALUE!	-
7	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003)	Bộ	11,173,000	-
8	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004)	Bộ	11,778,000	-
9	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001)	Bộ	11,589,000	-
10	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002)	Bộ	18,307,000	-
11	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1	Bộ	18,495,000	-
12	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003-C1) Loại 2	Bộ	20,610,000	-
13	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 120W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003)	Bộ	20,610,000	-
14	Bộ đèn NLMT All In Two TECO 20W 5700 màu xám (KY-E-FY-001-C1)	Bộ	3,946,000	-
15	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 20W 5700 màu xám (KY-E-JX-001-C1)	Bộ	5,059,000	-
16	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 30W 5700 màu xám (KY-E-JX-001)	Bộ	5,059,000	-
17	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 40W 5000 màu xám (KY-E-HT-001)	Bộ	7,286,000	-
18	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 50W 5000 màu xám (KY-E-HT-002)	Bộ	8,796,000	-
19	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003)	Bộ	9,475,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
20	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 70W 5000 màu xám (KY-E-HT-004)	Bộ	11,550,000	-
21	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1)	Bộ	4,700,000	-
22	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 30W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C2)	Bộ	5,436,000	-
23	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 40W 5700 màu xám (KY-F-XC-001)	Bộ	6,512,000	-
24	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002-C1)	Bộ	7,965,000	-
25	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002)	Bộ	8,721,000	-
26	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 60W 5000 màu xám (KY-F-HX-001-C1)	Bộ	9,286,000	-
27	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001)	Bộ	11,814,000	-
28	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002)	Bộ	14,155,000	-
29	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003)	Bộ	15,684,000	-
30	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004)	Bộ	21,364,000	-
	THIẾT BỊ VỆ SINH			-
I	**Công ty CP thương mại VIGLACERA**			-
	Xí bệt		-	-
1	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	Bộ	1,780,000	TPHB
2	Bệt V177 két rời (xả tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	1,430,000	-
3	Bệt VT18M két rời (xả 2 nhấn, nắp rơi thường)	Bộ	1,720,000	-
4	Bệt V166 két rời (xả 2 nhấn, nắp thường)	Bộ	1,750,000	-
5	Bệt VT34 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	1,920,000	-
6	Bệt VI88 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	1,950,000	-
7	Bệt VI107 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,320,000	-
8	Bệt BL5M két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,500,000	-
9	Bệt C109 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,490,000	-
10	Bệt V38 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,612,000	-
11	Bệt V199 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	5,315,000	-
12	Bệt két âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	9,975,000	-
	Chậu rửa			-
1	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VI1T (Bao bì)	Bộ	370,000	TPHB
2	Chậu góc, chậu trẻ em .	Cái	330,000	TPHB
3	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)	Bộ	770,000	-
4	Chậu dương bàn đá CD19(Nano Nung, bao bì)	Bộ	1,150,000	-
5	Chậu + chân treo tường VI5(bao bì)	Bộ	840,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Chậu + chân treo tường VI50 (Nà no nung, bao bì)	Bộ	1,560,000	-
7	Chậu + chân treo tường VI51 (Na no nung, bao bì)	Bộ	1,600,000	-
8	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bao bì)	Bộ	1,220,000	TPHB
9	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Bộ	2,170,000	-
10	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Bộ	2,310,000	-
	Tiểu nam, tiểu nữ			-
1	Tiểu nam treo tường TT1(bộ vít nở, bao bì)	Bộ	370,000	TPHB
2	Tiểu nam treo tường TV5, TT5(phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	975,000	-
3	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	1,580,000	-
4	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	4,800,000	-
5	Tiểu nữ VB3,VB5 (Bao bì)	Bộ	800,000	-
6	Tiểu nữ VB50,VB51.	Bộ	1,500,000	-
7	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	1,145,000	-
	Sen vòi và phụ kiện			
1	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Bộ	4,310,000	
2	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102	Bộ	730,000	-
3	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Bộ	890,000	-
4	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Bộ	1,270,000	-
5	Sen tắm một đường lạnh VG508	Bộ	485,000	-
6	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	1,160,000	-
7	Vòi tiểu nữ VG700	Bộ	820,000	-
8	Si phon lật 2 VGSP4	Bộ	320,000	-
9	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	285,000	-
10	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	320,000	-
11	Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ	Bộ	175,000	-
12	Bộ giá đỡ chậu âm Inox	Bộ	225,000	-
II	**Chi nhánh Công ty CPĐT NL-XD-TM Hoàng Sơn - Trung tâm VLXD Hoàng Sơn**			Thành phố Hòa Bình
	Thiết bị vệ sinh Inax			-
	Xí bệt			-
1	Bệt C108 két rời (xả tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	2,450,000	-
2	Bệt C504 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,695,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Bệt C306 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,590,000	-
	Chậu rửa			-
1	Chậu rửa	Cái	620,000	-
2	Xịt rửa bệt xí	Bộ	270,000	-
3	Chân chậu treo tường	Cái	450,000	-
4	Chân chậu (chân cao)	Cái	380,000	-
5	Si phông lật chậu rửa	Bộ	450,000	-
	Sen vòi và phụ kiện			-
1	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ	Cái	970,000	-
2	Sen tắm một đường lạnh	Bộ	960,000	-
3	Sen tắm nóng lạnh	Bộ	1,360,000	-
4	Gương tắm KT 450 x 600	Cái	420,000	-
5	Phụ kiện phòng tắm (Giá đỡ trước gương, hộp giấy, giá đựng xà phòng, bàn chải, mắc áo)	Bộ	850,000	-
	Thiết bị của công ty CP TM Viglacera			-
	Xí bệt			-
1	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	Bộ	1,950,000	-
2	Bệt V177 két rời (xả tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	1,680,000	-
3	Bệt VT18M két rời (xả 2 nhấn, nắp rơi thường)	Bộ	1,850,000	-
4	Bệt V166 két rời (xả 2 nhấn, nắp thường)	Bộ	1,850,000	-
5	Bệt VT34 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,060,000	-
6	Bệt V188 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,530,000	-
7	Bệt V1107 két rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,530,000	-
8	Bệt BL5M két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,750,000	-
9	Bệt C109 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,850,000	-
10	Bệt V38 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,890,000	-
11	Bệt V199 két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	6,020,000	-
12	Bệt két âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	9,987,000	-
	Chậu rửa *(chưa tính si phông, chậu, vòi chậu)*			-
1	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VI1T (Bao bì)	Cái	490,000	-
2	Chậu góc, chậu trẻ em .	Cái	580,000	-
3	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)	Cái	950,000	-
4	Chậu dương bàn đá CD19 (Nano nung, bao bì)	Cái	1,260,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Chậu + chân treo tường V15 (Bao bì)	Bộ	1,450,000	-
6	Chậu + chân treo tường V150 (Nano nung, bao bì)	Bộ	1,650,000	-
7	Chậu + chân treo tường V151 (Nano nung, bao bì)	Bộ	1,650,000	-
8	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bao bì)	Cái	1,420,000	-
9	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Cái	2,380,000	-
10	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Cái	2,420,000	-
11	Chân chậu (chân đứng, loại cao)	Cái	650,000	-
12	Si phông lật chậu rửa	Bộ	430,000	-
	Tiểu nam, tiểu nữ			-
1	Tiểu nam treo tường TT1(bộ vít nở, bao bì)	Cái	650,000	-
2	Tiểu nam treo tường TV5, TT5(phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Cái	1,000,000	-
3	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Cái	1,680,000	-
4	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Cái	4,956,000	-
5	Tiểu nữ VB3,VB5 (Bao bì)	Cái	1,150,500	-
6	Tiểu nữ VB50,VB51.	Cái	1,610,000	-
7	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	1,250,400	-
8	Van xả tiểu nam (loại ấn tay)	Cái	650,000	-
9	Van xả tiểu nam (loại tự động)	Cái	1,850,000	-
10	Van xả tiểu nữ (loại ấn tay)	Cái	950,000	-
11	Van xả tiểu nữ (loại tự động)	Cái	1,960,000	-
	Sen vòi, vòi chậu và phụ kiện			-
1	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Cái	4,515,000	-
2	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102	Cái	885,000	-
3	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Cái	970,000	-
4	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Cái	1,520,000	-
5	Sen tắm 1 đường lạnh VG508	Bộ	955,000	-
6	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	1,390,000	-
7	Vòi tiểu nữ VG700	Cái	850,000	-
8	Si phông lật 2 VGSP4	Bộ	430,000	-
9	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	350,000	-
10	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	430,000	-
11	Gương tắm KT: 600x1200 mm	Cái	1,250,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
12	Gương tắm KT: 800x600 mm	Cái	1,050,000	-
13	Gương tắm KT: 840x1700 mm	Cái	2,500,000	-
14	Gương tắm KT: 840x1700 mm	Cái	2,400,000	-
15	Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ	Bộ	280,000	-
16	Bộ giá đỡ chậu âm Inox	Bộ	350,000	-
17	Hộp giấy vệ sinh	Cái	180,000	-
	SƠN CÁC LOẠI			-
I	**Sơn màu các loại**			Thành phố Hòa Bình
1	Sơn đỏ Alkyd ĐB	kg	54,864	-
2	Sơn xanh lá cây Alkyd ĐB-26	kg	58,364	-
3	Sơn xanh lam Alkyd ĐB-01	kg	53,409	-
4	Sơn đen Alkyd-01	kg	47,364	-
5	Sơn vàng Alkyd ĐB-03 ĐE	kg	70,364	-
6	Sơn chống rỉ sắt Alkyd	kg	39,864	-
7	Sơn trắng Alkyd	kg	52,864	-
8	Sơn vàng Alkyd ĐB-03	kg	63,964	-
9	Hắc ín	kg	22,727	-
10	Rẻ lau	kg	9,091	
II	**Sơn JOTUN các loại**			-
	Sơn lót chống kiềm.			-
1	Sơn lót nội thất (Jotasealer 03)	kg	58,091	-
2	Sơn lót cao cấp nội thất, (Majetic Primer)	kg	75,545	-
3	Sơn lót cao cấp ngoại thất (Jotashield Primer 07)	kg	78,727	-
	Sơn phủ ngoại thất.			-
1	Sơn phủ ngoại thất kinh tế (Jotatough)	kg	63,545	-
2	Sơn phủ cao cấp (Jotashield Ẽtreme)	kg	171,250	-
	Sơn phủ nội thất.			-
1	Sơn nội thất kinh tế (Jotaplast)	kg	36,818	-
2	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	135,182	-
	Sơn phủ cho gỗ và kim loại.			-
1	Sơn lót Gardex (Gardex primer)	kg	128,727	-
2	Dung môi pha sơn (Gardex thinner)	kg	82,545	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Sơn dầu phủ bóng cao cấp (Gardex)	kg	149,091	-
4	Sơn màu cao cấp vecni bảo vệ gỗ bóng Woodshield	kg	169,150	-
	Bột trét và sơn gai .			-
1	Bột trét nội thất màu trắng (Jotun Putty Interior)	kg	6,875	-
2	Bột trét nội - ngoại thất mầu trắng (Jotun Putty Exeterior)	kg	9,625	-
3	Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile)	kg	57,120	-
III	**Sơn DURGO các loại**			-
	Bột bả DURGO.			-
1	Bột bả cao cấp trong nhà DURGO.	kg	5,600	-
2	Bột bả cao cấp ngoài trời DURGO.	kg	5,800	-
	Các sản phẩm sơn lót DURGO			-
1	Sơn lót trong nhà DURGO	kg	52,000	-
2	Sơn lót ngoài nhà DURGO	kg	65,000	-
3	Sơn lót đặc biệt, dùng trong nhà và ngoài nhà DURGO	kg	75,000	-
	Sơn phủ trong nhà DURGO			-
1	Sơn phủ trong nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	38,000	-
2	Sơn phủ trong nhà 3 sao DURGO.	kg	53,800	-
3	Sơn phủ trong nhà 4 sao DURGO.	kg	65,900	-
4	Sơn phủ trong nhà 5 sao DURGO.	kg	85,000	-
5	Sơn phủ trong nhà đặc biệt DURGO.	kg	120,000	-
	Sơn phủ ngoài nhà DURGO			-
1	Sơn phủ ngoài nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	52,000	-
2	Sơn phủ ngoài nhà 3 sao DURGO.	kg	65,400	-
3	Sơn phủ ngoài nhà 4 sao DURGO.	kg	77,900	-
4	Sơn phủ ngoài nhà 5 sao DURGO.	kg	91,200	-
5	Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt DURGO.	kg	162,000	-
	Sơn ALKYD DURGO.			-
1	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu nâu đỏ.	kg	52,000	-
2	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu đen.	kg	52,000	-
3	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu vàng.	kg	55,000	-
4	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu xám .	kg	55,000	-
5	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO khô nhanh.	kg	65,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Sơn phủ màu ALKYD DURGO màu trắng.	kg	75,000	-
7	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu.	kg	78,000	-
8	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu khô nhanh	kg	95,000	-
IV	**Sơn AVP PAINT các loại**			-
	Sơn trong nhà AVP PAINT			-
1	Sơn trong nhà che phủ hiệu quả (Gemmany-EU).	kg	35,000	-
2	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	40,000	-
3	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	65,300	-
4	Sơn siêu bóng trong nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	145,000	-
	Sơn ngoài nhà AVP PAINT			-
1	Sơn ngoại thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	58,000	-
2	Sơn siêu bóng ngoài nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	165,000	-
	Sơn lót AVP PAINT			-
1	Sơn lót chống kiềm trong nhà (Gemmany-EU).	kg	55,000	-
2	Sơn lót chống kiềm ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	72,000	-
3	Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	74,000	-
	Sơn chống thấm cao cấp AVP PAINT			-
1	Sơn chống thấm đa năng (Gemmany-EU).	kg	95,000	-
	Bột bả AVP PAINT			
1	Bột bả trong nhà và ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	5,900	-
2	Bột bả chống thấm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	9,000	-
V	**Sơn JYKA các loại**			-
	Sơn ngoại thất.			-
1	Sơn JYKA 9IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống thấm.	kg	220,926	-
2	Sơn JYKA NANO, siêu bóng cao cấp.	kg	203,773	-
3	Sơn JYKA Satin - sơn bóng cao cấp.	kg	133,424	-
4	Sơn JYKA 5 IN1.	kg	68,695	-
	Sơn nội thất.			-
1	Sơn JYKA 8IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống phai màu.	kg	177,015	-
2	Sơn JYKA 7 IN 1 siêu bóng.	kg	162,950	-
3	Sơn JYKA 6 IN1 - sơn bóng cao cấp.	kg	120,255	-
4	Sơn JYKA lau chùi hiệu quả.	kg	71,592	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Sơn JYKA 5 IN 1 siêu trắng.	kg	53,129	-
	Sơn lót kiềm ngoại thất.			-
1	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn ngoại thất.	kg	104,762	-
2	Sơn lót chống kiềm JYKA ngoại thất.	kg	82,645	-
	Sơn lót kiềm nội thất.			-
1	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn nội thất.	kg	86,364	-
2	Sơn lót JYKA nội thất.	kg	68,182	-
	Sơn giả đá cao cấp JKA-BS GOLD.	kg	117,965	-
1	Bột trét tường ngoại thất JKKA cao cấp chống thấm 3IN1.	kg	10,205	-
2	Chống thấm chộn xi măng đa năng.	kg	94,372	-
VI	**Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thiên Bảo**			Thành phố Hòa Bình
	Phụ gia cho sản xuất bê tông			
1	Antisol S (can 5 lít)	lít	33,885	-
2	Antisol S (can 25 lít)	lít	33,210	-
3	Antisol E (can 5 lít)	lít	45,225	-
4	Antisol E (can 25 lít)	lít	44,550	-
5	Plastocrete N (can 5 lít)	lít	32,535	-
6	Plastocrete N (can 25 lít)	lít	31,995	-
7	Plastocrete N (phuy 200 lít)	lít	31,590	-
8	Sika Plast - 162 VN (can 5 lít)	lít	38,610	-
9	Sika Plast - 162 VN (can 25 lít)	lít	37,935	-
10	Sika Plast - 162 VN (phuy 200 lít)	lít	36,450	-
11	Sika Plast - 162 VN (tank 1000 lít)	lít	33,075	-
12	Sika Plast - 166 (can 5 lít)	lít	43,335	-
13	Sika Plast - 166 (can 25 lít)	lít	42,660	-
14	Sika Plast - 166 (phuy 200 lít)	lít	41,175	-
15	Sika Plast - 166 (tank 1000 lít)	lít	37,800	-
16	Sika Plast - 204 N (can 5 lít)	lít	38,610	-
17	Sika Plast - 204 N (can 25 lít)	lít	37,935	-
18	Sika Plast - 204 N (phuy 200 lít)	lít	36,450	-
19	Sika Plast - 204 N (tank 1000 lít)	lít	33,075	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
20	Sika Plast - 318 VN (can 5 lít)	lít	36,720	-
21	Sika Plast - 318 VN (can 25 lít)	lít	36,045	-
22	Sika Plast - 318 VN (phuy 200 lít)	lít	34,560	-
23	Sika Plast - 318 VN (tank 1000 lít)	lít	31,185	-
24	Sika Plastiment 96 (can 5 lít)	lít	21,870	-
25	Sika Plastiment 96 (can 25 lít)	lít	21,330	-
26	Sika Plastiment 96 (phuy 200 lít)	lít	19,845	-
27	Sika Plastiment 96 (tank 1000 lít)	lít	16,470	-
28	Sika Sigunit D54AF (bao 20 kg)	lít	48,600	-
29	Sika Sigunit L53 MY (can 25 lít)	lít	53,325	-
30	Sika Sigunit L53 MY (phuy 200 lít)	lít	51,840	-
31	Sika viscocrete 3000-20M (can 5 lít)	lít	52,920	-
32	Sika viscocrete 3000-20M (can 25 lít)	lít	52,380	-
33	Sika viscocrete 3000-20M (phuy 200 lít)	lít	50,895	-
34	Sika viscocrete 3000-20M (tank 1000 lít)	lít	47,385	-
35	Sika viscocrete 8550 (phuy 200 lít)	lít	48,735	-
36	Sika viscocrete 8550 (tank 1000 lít)	lít	45,360	-
37	Sika viscocrete 3153 VN (can 5 lít)	lít	58,455	-
38	Sika viscocrete 3153 VN (can 25 lít)	lít	57,780	-
39	Sika viscocrete 3153 VN (phuy 200 lít)	lít	56,295	-
40	Sika viscocrete 3153 VN (tank 1000 lít)	lít	52,920	-
41	Sikament 2000 AT-N (can 5 lít)	lít	33,210	-
42	Sikament 2000 AT-N (can 25 lít)	lít	32,670	-
43	Sikament 2000 AT-N (phuy 200 lít)	lít	31,185	-
44	Sikament 2000 AT-N (tank 1000 lít)	lít	27,810	-
45	Sikament MR8 (can 5 lít)	lít	44,820	-
46	Sikament MR8 (can 25 lít)	lít	30,105	-
47	Sikament MR8 (phuy 200 lít)	lít	28,485	-
48	Sikament MR8 (tank 1000 lít)	lít	25,110	-
49	Sikament NN (can 5 lít)	lít	44,820	-
50	Sikament NN (can 25 lít)	lít	44,280	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
51	Sikament NN (phuy 200 lít)	lít	42,660	-
52	Sikament NN (tank 1000 lít)	lít	39,285	-
53	Sikament R4 (can 5 lít)	lít	34,155	-
54	Sikament R4 (can 25 lít)	lít	33,615	-
55	Sikament R4 (phuy 200 lít)	lít	32,130	-
56	Sikament R4 (tank 1000 lít)	lít	28,755	-
57	Sikament R7N (can 5 lít)	lít	22,275	-
58	Sikament R7N (can 25 lít)	lít	21,735	-
59	Sikament R7N (phuy 200 lít)	lít	20,250	-
60	Sikament R7N (tank 1000 lít)	lít	16,875	-
61	SikaNol (can 25 lít)	lít	60,480	-
62	Rugasol C (can 5 lít)	lít	42,390	-
63	Rugasol C (can 25 lít)	lít	41,715	-
64	Rugasol F (can 15 lít)	lít	54,810	-
65	Separol (can 5 lít)	lít	69,390	-
66	Separol (can 25 lít)	lít	68,850	-
67	Sika Form Oil C (can 25 lít)	lít	217,350	-
68	Sikacrete PP1 (bao 20 kg)	kg	19,845	-
69	Intraplast Z-HV (bao 18 kg)	kg	139,860	-
	Vữa xi măng trộn sẵn			
1	Sika Grout 214-11	kg	14,715	-
2	Sika Grout 214-11 HS	kg	33,615	-
3	Sika Grout GP	kg	11,745	-
4	Sika monotop 610	kg	71,820	-
5	Sika monotop 615 HO	kg	71,820	-
6	Sika monotop R	kg	71,820	-
7	Sika Refit 2000	kg	33,075	-
8	Sika Tilebond GP (Bao 25kg)	kg	9,450	-
9	Sika Tilebond GP (Túi 5kg)	kg	10,395	-
10	Sika Cream 200HP	kg	17,820	-
11	Tile Grout White (Túi 1kg)	kg	24,570	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
12	Tile Grout White (Túi 5kg)	kg	20,385	-
13	Sika Floor Topping Compound	kg	18,765	-
14	Sikadur 42 MP	kg	93,555	-
15	Sikafloor 81 Epocem	kg	73,710	-
16	Sika Repair Epocem Modul	kg	378,000	-
17	Sikagard 75 Epocem	kg	78,435	-
	Sản phẩm chống thấm			
	Phụ gia chống thấm			
1	Sika lite (Can 5 lit)	lít	52,785	-
2	Sika lite (Can 25 lit)	lít	52,110	-
3	Sika latex TH (Can 2 lit)	lít	74,115	-
4	Sika latex TH (Can 5 lit)	lít	71,010	-
5	Sika latex TH (Can 25 lit)	lít	70,470	-
6	Sika latex (Can 5 lit)	lít	113,535	-
7	Sika latex (Can 25 lit)	lít	112,995	-
8	Sika Waterproofing Liquid (Can 2 lít)	lít	59,940	-
9	Sika Waterproofing Liquid (Can 5 lít)`	lít	56,835	-
10	Sika Waterproofing Liquid (Can 25 lít)`	lít	56,295	-
	Vữa chống thấm gốc xi măng			
1	Sikatop seal 105	kg	31,185	-
2	Sikatop seal 107	kg	45,360	-
3	Sikatop seal 109	kg	79,380	-
4	Sikatop seal 1C	kg	39,690	-
5	Sikatop seal 1C (Thùng 25 kg)	kg	39,690	-
6	Sikatop seal 1C (Thùng 5 kg)	kg	45,360	-
7	Sika 102	kg	200,340	-
	Màng chống thấm			
1	Sika proof Membrane (Thùng 18kg)	kg	71,820	-
2	Sika proof Membrane (Thùng 6kg)	kg	86,940	-
3	Sika Raintile White (Thùng 4kg)	kg	134,190	-
4	Sika Raintile White (Thùng 20kg)	kg	128,520	-
5	Sika Raintile grey (Thùng 4kg)	kg	134,190	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Sika Raintile grey (Thùng 20kg)	kg	128,520	-
7	Sikalastic 632R	Kg	243,810	-
8	Sikalastic 590	Kg	163,080	-
9	Sikalastic 110	Kg	171,990	-
10	Sika Thinner C	Kg	128,925	-
11	Sikalastic U Primer	Kg	253,260	-
12	Sika Reemat Premium	m2	88,830	-
13	Sika Poxitar F	Kg	476,280	-
14	Sika Bit W-15	m	228,690	-
15	Sikabit 1	Kg	11,340	-
16	BC bitument Coating	Kg	119,070	-
17	Sika Bituseal T140 SG	m2	231,525	-
18	Sika Bituseal T140 MG	m2	253,260	-
19	Sika Bituseal T130 SG	m	186,030	-
20	Sika Torch - 3VN	m2	153,090	-
	Băng cản nước			
1	Multiseal 7.5cm*10m grey	m	56,700	-
2	Sika SwellStop	m	219,240	-
3	Sika SwellStop II	m	107,730	-
4	Sika Hydrotile CJ	m	298,620	-
5	Sika Waterbar 015	m	185,220	-
6	Sika Waterbar 020	m	319,410	-
7	Sika Waterbar 025	m	387,450	-
8	Sika Waterbar 032	m	447,930	-
9	Sika Waterbar V15E	m	107,730	-
10	Sika Waterbar V15	m	189,000	-
11	Sika Waterbar V20	m	223,020	-
12	Sika Waterbar V25	m	298,620	-
13	Sika Waterbar V32	m	370,440	-
	Keo kết nối gốc epoxy			
1	Sikadur 731	Kg	304,290	-
2	Sikadur 732	Kg	436,590	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
3	Sikadur 752	Kg	489,510	-
4	Sikadur 20 Crack Seal	bộ	191,430	-
5	Sika Anchorfix 3001	Tuýp	776,790	-
	Keo Trám khe			
1	Sika Primer 3N	Lon	1,220,940	-
2	Sika flex 118 - Extreme Grab White	Tuýp	185,760	-
3	Sika flex 112 - Crystal Clear	Tuýp	185,760	-
4	Sika flex 111 - Stick & Seal	Tuýp	185,760	-
5	Sika flex 221 Black	Tuýp	255,150	-
6	Sika 221 White	Tuýp	255,150	-
7	Sikaflex Construction AP White	Tuýp	209,790	-
8	Sikaflex Construction AP Grey	Tuýp	209,790	-
9	Sikaflex pro 3WF	Tuýp	277,830	-
10	Sikaflex 291.i White	Tuýp	342,090	-
11	Sikaflex 291.i Back	Tuýp	359,100	-
	Sản phẩm cho sàn công nghiệp			
1	Sikafloorcurehard 24	lít	109,485	-
2	Sika gard 905 w (Can 2 lít)	lít	130,410	-
3	Sika gard 905 w (Can 5 lít)	lít	127,440	-
4	Sikafloor 161	Kg	351,540	-
5	Sikafloor 2530 New7032/6001/7035	Kg	334,530	-
6	Sikafloor 263 SL-7032/7035/6011	Kg	275,940	-
7	Sikafloor 264 SL-7032/7035/6011	Kg	275,940	-
8	Sikafloor Chapdur Green	Kg	19,845	-
9	Sikafloor Chapdur Grey	Kg	8,910	-
	Hóa chất xây dựng BASF - Sản phẩm của tập đoàn Basf - Đức			
1	MasterSeal 530	Kg	22,500	-
2	MasterSeal 540	Kg	45,360	-
3	MasterSeal 555	Kg	79,380	-
4	MasterFlow 810	Kg	14,700	-
5	MasterEmaco P158	Lít	71,000	-
VII	**Công ty Cổ phần Dubai Paint**			Trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Các sản phẩm sơn lót			-
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	147,059	-
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	152,406	-
	Các sản phẩm sơn nội thất			-
1	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	45,269	-
2	Sơn siêu trắng trần	kg	90,374	-
3	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	kg	105,882	-
4	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	225,490	-
5	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	kg	258,170	-
6	Sơn ngoại thất cao cấp	kg	104,278	-
7	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	202,614	-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	kg	258,170	-
	Sản phẩm chống thấm			-
1	Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp	kg	238,562	-
	Các sản phẩm bột đá			-
1	Bột bả nội thất chất lượng cao	kg	7,750	-
2	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp	kg	11,625	-
VIII	**Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát (Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội)**			Giá đến chân công trình tại địa bàn
	Sơn lót kháng kiềm			
1	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất - BuildTex	kg	78,619	-
2	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất - BuildTex	kg	103,950	-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất - BuildTex	kg	58,895	-
4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - BuildTex	kg	69,125	-
	Sơn trong nhà			
1	Sơn nội thất - BuildTex	kg	36,771	-
2	Sơn mịn nội thất cao cấp - BuildTex	kg	136,553	-
3	Sơn bóng cao cấp nội thất - BuildTex	kg	170,363	-
	Sơn ngoài trời			
1	Sơn ngoại thất - BuildTex	kg	63,593	-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg	157,553	-
3	Sơn bóng cao cấp ngoại thất - BuildTex	kg	194,413	-
	Bột trét			

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Bột bả nội thất - BuildTex	kg	9,713	-
2	Bột bả ngoại thất - BuildTex	kg	11,025	-
	Chống thấm			
1	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa	kg	120,312	-
2	Chống thấm màu	kg	167,781	-
IX	**Công ty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam (phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội)**			Trên địa bàn tỉnh Hòa Bình
	Bột bả			-
1	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp sky legend - mastic for int & ext, 40 kg/bao	kg	9,500	-
2	Bột bả nội thất cao cấp sky legend - mastic for int, 40 kg/bao	kg	6,500	-
	Sơn lót			-
1	Sơn lót chống kiềm ngoại thất sky legend - alkali primer, 18 lít/thùng	kg	77,000	-
2	Sơn lót chống kiềm nội thất sky legend - alkaliseal, 18 lít/thùng	kg	74,000	-
	Sơn nội thất			-
1	Sơn mịn nội thất sky legend - fami interior, 18 lít/thùng	kg	34,000	-
2	Sơn nôi thất bóng ngọc trai sky legend - sybontek, 18 lít/thùng	kg	134,000	-
	Sơn ngoại thất			-
1	Sơn mịn ngoại thất sky legend - gold exterior, 18 lít/thùng	kg	63,000	-
2	Sơn bóng ngoại thất cao cấp sky legend - semi gloss, 18 lít/thùng	kg	170,000	-
	Chống thấm			-
1	Hợp chất chống thấm tường đứng 2 thành phần sky legend - wall water proof, 18 lít/thùng	kg	65,000	-
2	Keo chống thấm sàn 2 thành phần sky legend - floor water proof, 20 kg/thùng	kg	50,000	-
X	**CÔNG TY CP SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI; Địa chỉ: Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội**			Trên địa bàn tỉnh Hòa Bình
1	Sơn chống rỉ alkyd màu nâu	kg	49,400	-
2	Sơn chống rỉ alkyd màu ghi	kg	50,400	-
3	Sơn Đen Alkyd	kg	64,100	-
4	Sơn Ghi Alkyd	kg	64,100	-
5	Sơn Trắng Alkyd	kg	68,300	-
6	Sơn xanh lá cây Alkyd	kg	68,300	-
7	Sơn Crem Alkyd	kg	68,300	-
8	Sơn Hòa Bình Alkyd	kg	73,500	-
9	Sơn Cẩm thạch Alkyd	kg	70,400	-
10	Sơn Vàng Alkyd	kg	71,400	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
11	Vecny Alkyd bóng cao	kg	70,400	-
	Sơn alkyd đặc biệt các màu			-
1	Sơn nâu gụ Alkyd ĐB	kg	60,900	-
2	Sơn Nâu Alkyd ĐB	kg	68,300	-
3	Sơn Xanh lam Alkyd ĐB	kg	74,600	-
4	Sơn Đỏ Alkyd ĐB	kg	77,700	-
5	Sơn Nhũ Alkyd ĐB	kg	79,800	-
6	Sơn Xanh lá cây AKĐB	kg	66,200	-
7	Vecny AK ĐB màu cánh gián	kg	78,800	-
8	Sơn xanh lam Alkyd ĐB CC	kg	78,800	-
9	Sơn Trắng Alkyd ĐB	kg	79,800	-
	Sơn đặc biệt mau khô			-
1	Sơn Chống rỉ ĐBMK	kg	72,500	-
2	Sơn Đen ĐBMK	kg	75,600	-
3	Sơn Ghi ĐB MK	kg	94,500	-
4	Sơn Lam nhũ ĐB MK	kg	96,600	-
5	Sơn Vân búa ĐBMK	kg	104,000	-
6	Sơn Vân búa ĐBMK	kg	106,100	-
	Sơn hệ AK mau khô thông dụng			-
1	Sơn Chống rỉ AK mau khô màu ghi	kg	58,800	-
2	Sơn Chống rỉ AK mau khô	kg	56,700	-
3	Sơn Ghi AK mau khô	kg	73,500	-
	Sơn AC bê tông các màu			-
1	Sơn Trắng AC	kg	94,500	-
2	Sơn Đen AC	kg	83,000	-
3	Sơn Nâu AC	kg	80,900	-
4	Sơn Đỏ AC	kg	97,700	-
5	Sơn Vàng AC	kg	101,900	-
	Sơn AC vạch đường sân bay			-
1	Sơn Trắng AC vạch đường	kg	95,600	-
2	Sơn Vàng AC vạch đường	kg	101,900	-
3	Sơn Đỏ AC vạch đường	kg	89,300	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	Sơn Đen AC vạch đường	kg	83,000	-
	Sơn AC.NC các màu			-
1	Sơn Trắng AC.NC	kg	121,800	-
2	Sơn Xanh lá cây AC.NC	kg	126,000	-
3	Sơn Đỏ AC.NC	kg	117,600	-
	SƠN EPOXY CÁC MÀU			-
1	Sơn vàng EP	kg	148,100	-
2	Sơn Trắng EP	kg	137,600	-
3	Sơn Ghi EP	kg	135,500	-
4	Sơn Xanh lá cây EP	kg	152,300	-
5	Sơn Xanh lam EP	kg	152,300	-
6	Sơn Đỏ EP	kg	148,100	-
7	Sơn Nhũ EP	kg	144,900	-
8	Sơn Crem EP	kg	144,900	-
9	Sơn Nâu EP	kg	128,100	-
10	Sơn Đen EP	kg	128,100	-
11	Sơn Xanh lam EP	kg	152,300	-
12	Sơn chống rỉ màu ghi EP	kg	109,200	-
13	Sơn chống rỉ màu nâu EP	kg	102,900	-
14	Sơn Epoxy giàu kẽm 2	kg	173,300	-
15	Sơn Tar đen EP	kg	102,900	-
16	Sơn Epoxy giàu kẽm 1	kg	238,400	-
17	Vecny EP	kg	137,600	-
18	Chất xử lý bề mặt	kg	128,100	-
19	Sơn Đen mờ EP	kg	134,400	-
20	Keo EP	kg	224,700	-
21	Sơn Chống rỉ Mio Epoxy HRC	kg	94,500	-
	SƠN SÀN EPOXY (HỢP PHẦN A)			-
1	Sơn sàn EP Xanh lá cây	kg	144,900	-
2	Sơn sàn EP Ghi	kg	135,500	-
	CHẤT ĐÓNG RẮN (HỢP PHẦN B)			-
1	Chất đóng rắn sơn chống rỉ epoxy	kg	152,300	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	Chất đóng rắn chống rỉ epoxy HRC	kg	152,300	-
3	Chất đóng rắn sơn Tar EP	kg	152,300	-
4	Chất đóng rắn phủ màu EP	kg	152,300	-
5	Chất đóng rắn phủ mờ các màu EP	kg	152,300	-
6	Chất đóng rắn vecny EP	kg	152,300	-
7	Chất đóng rắn sàn các màu EP	kg	152,300	-
8	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg	152,300	-
9	Chất đóng rắn sơn lót giàu kẽm EP	kg	152,300	-
10	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg	306,600	-
11	Chất đóng rắn sơn sàn tự dàn EP	kg	306,600	-
12	Chất đóng rắn keo EP	kg	306,600	-
	Sơn Polyurethan hai thành phần			-
1	Sơn Trắng PU	kg	160,700	-
2	Sơn Ghi PU	kg	168,000	-
3	Sơn Vàng PU	kg	160,700	-
4	Sơn Đỏ PU	kg	152,300	-
5	Sơn Đen PU	kg	149,100	-
6	Sơn Nâu PU	kg	147,000	-
7	Sơn Xanh lam PU	kg	147,000	-
8	Sơn Cẩm thạch PU	kg	211,100	-
9	Vecny PU trong	kg	153,300	-
10	Sơn Đen mờ PU	kg	152,300	-
11	Sơn Tím đỏ PU	kg	232,100	-
12	Sơn Đen PU	kg	125,000	-
13	Sơn Đỏ PU	kg	141,800	-
14	Sơn Trắng PU	kg	141,800	-
15	Sơn Ghi PU	kg	141,800	-
16	Sơn Vàng PU	kg	141,800	-
	Sơn Polyurethan biến tính môt thành phần			-
1	Vecny PUBT trong	kg	94,500	-
2	Vecny PUBT màu	kg	100,800	-
	Chất đóng rắn (Hợp phần B)		VNĐ/kg	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Chất đóng rắn PU	kg	311,900	-
2	Chất đóng rắn PU	kg	238,400	-
	Sơn nước trong nhà			-
1	Sơn Trắng lót trong nhà	kg	768,600	-
2	Sơn Trắng phủ trong nhà	kg	853,700	-
	Sơn nước ngoài nhà			-
1	Sơn Trắng lót ngoài nhà	kg	1,220,100	-
2	Sơn Trắng phủ ngoài nhà	kg	1,285,200	-
3	Sơn Crem phủ ngoài nhà	kg	1,442,700	-
	Sơn bền nhiệt			-
1	Sơn Đen bền nhiệt silicon T300	kg	295,000	-
2	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T300	kg	295,000	-
3	Sơn Đen bền nhiệt silicon T400	kg	330,000	-
4	Sơn Cỏ úa bền nhiệt silicon T400	kg	405,300	-
5	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T500	kg	320,000	-
	Sơn cao su clo hóa I			-
1	Sơn Trắng cao su clo hóa I	kg	104,000	-
2	Sơn Ghi cao su clo hóa I	kg	104,000	-
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH			TP Hòa Bình
I	**Bồn chứa nước INOX Tân á**			
	Bồn đứng dân dụng			-
1	310	Cái	2,008,182	-
2	500	Cái	2,544,545	-
3	700	Cái	3,135,455	-
4	1000	Cái	4,199,091	-
5	1200	Cái	5,026,364	-
6	1300	Cái	5,326,364	-
7	1500(1140)	Cái	6,417,273	-
8	1500(980)	Cái	6,526,364	-
9	2000(1340)	Cái	8,371,818	TP Hòa Bình
10	2000(1140)	Cái	8,399,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
11	2500(1400)	Cái	10,390,000	-
12	2500(1140)	Cái	10,271,818	-
13	3000(1340)	Cái	12,226,364	-
14	3000(1140)	Cái	12,053,636	-
15	3500(1340)	Cái	14,108,182	-
16	4000(1340)	Cái	15,862,727	-
17	4500(1340)	Cái	17,826,364	-
18	5000(1400)	Cái	19,953,636	-
19	6000 (1400)	Cái	23,808,182	-
20	Bồn inox 10.000	Cái	43,636,364	-
21	Bể Inox lắp ghộp 35m3 đến 1.000m3	m3	6,818,182	-
	Bồn Ngang			-
1	310	Cái	2,099,091	-
2	500	Cái	2,662,727	-
3	700	Cái	3,262,727	-
4	1000	Cái	4,380,909	-
5	1200	Cái	5,244,545	-
6	1300	Cái	5,562,727	-
7	1500(1140)	Cái	6,662,727	-
8	1500(980)	Cái	6,799,091	-
9	2000(1340)	Cái	8,717,273	
10	2000(1140)	Cái	8,717,273	TP Hòa Bình
11	2500(1400)	Cái	10,826,364	-
12	2500(1140)	Cái	10,726,364	-
13	3000(1340)	Cái	12,726,364	-
14	3000(1140)	Cái	12,562,727	-
15	3500(1340)	Cái	14,653,636	-
16	4000(1340)	Cái	16,453,636	-
17	4500(1340)	Cái	18,526,364	-
18	5000(1400)	Cái	20,753,636	-
19	6000 (1400)	Cái	24,744,545	-
20	Bồn inox 10.000	Cái	50,909,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
21	Bồn inox 12.000	Cái	61,090,909	-
22	Bồn inox 15.000	Cái	78,181,818	-
23	Bồn inox 20.000	Cái	##########	-
24	Bồn inox 25.000	Cái	##########	-
25	Bồn inox 30.000	Cái	##########	-
26	Bồn inox 35.000	Cái	##########	-
27	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	8,636,364	-
II	**Chậu rửa INOX Rossi Tân á**			-
	Chậu rửa Rossi Eco - chậu kinh tế			-
1	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	818,182	-
2	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	909,091	-
3	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	1,018,182	-
4	Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180	Bộ	881,818	
5	Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180	Bộ	763,636	
6	Chậu 2 hố - 1 hố phụ,1 bàn KT1005x500x180	Bộ	836,364	
7	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	518,182	
8	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	581,818	-
9	Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	572,727	-
10	Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	572,727	-
11	Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180	Bộ	354,545	-
	Chậu rửa Rossi EXPORT - Chậu xuất khẩu			TP Hòa Bình
1	Chậu 1 hố - 1bàn KT 800x440x200	Bộ	890,909	-
2	Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200	Bộ	1,127,273	-
3	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	1,181,818	-
4	Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240	Bộ	1,472,727	-
5	Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cài dao KT920x450x230	Bộ	2,136,364	-
III	**Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á**			TP Hòa Bình
1	TA8 160	Bộ	7,862,727	-
2	TA8 180	Bộ	8,180,909	-
3	TA8 200	Bộ	9,090,000	-
4	TA8 230	Bộ	##########	-
5	TA8 260	Bộ	##########	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Dòng Gold, ống chân không			-
1	TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060,dung tích 120 lít	Bộ	5,757,273	TP Hòa Bình
2	TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060,dung tích 140 lít	Bộ	6,272,727	-
3	TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	Bộ	6,818,182	-
4	TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	Bộ	7,363,636	-
5	TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	Bộ	5,818,182	-
6	TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	Bộ	6,545,455	-
7	TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	Bộ	7,090,909	-
8	TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	Bộ	7,636,364	-
	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp			
1	TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	Bộ	##########	TP Hòa Bình
2	TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	Bộ	##########	-
3	TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	Bộ	##########	-
4	TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	Bộ	##########	-
IV	**Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang**			
1	Bình nước nóng 15L	Cái	3,235,455	-
2	Bình nước nóng 20L	Cái	3,326,364	-
3	Bình nước nóng 30L	Cái	3,462,727	
V	**Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông**			
1	Bình nước nóng 15L	Cái	3,008,182	-
2	Bình nước nóng 20L	Cái	3,099,091	-
3	Bình nước nóng 30L	Cái	3,235,455	-
	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang			-
1	Bình nước nóng 15L	Cái	2,826,364	-
2	Bình nước nóng 20L	Cái	2,917,273	-
3	Bình nước nóng 30L	Cái	3,053,636	-
	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông			-
1	Bình nước nóng 15L	Cái	2,599,091	-
2	Bình nước nóng 20L	Cái	2,690,000	-
3	Bình nước nóng 30L	Cái	2,826,364	-
VI	**Bình nước nóng trực tiếp Rossi**			
1	R450	Bộ	1,727,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	R450P(có bơm tăng áp)	Bộ	2,272,727	-
3	R500P	Bộ	1,818,182	-
VII	**Bồn nhựa tân á (bồn đứng)**			
1	TA 300 EX	Cái	1,190,000	-
2	TA 400 EX	Cái	1,508,182	-
3	TA 500 EX	Cái	1,790,000	-
4	TA 700 EX	Cái	2,317,273	-
5	TA 1000 EX	Cái	3,026,364	-
6	TA 1500 EX	Cái	4,590,000	-
7	TA 2000 EX	Cái	5,962,727	-
8	TA 3000 EX	Cái	8,490,000	
9	TA 4000 EX	Cái	11,108,182	
10	TA 5000 EX	Cái	14,771,818	
11	TA 10 000 EX	Cái	30,453,636	
VIII	**Bồn nhựa ngang tân á (bồn ngang)**			
1	TA 300 EX	Cái	1,371,818	-
2	TA 400 EX	Cái	1,690,000	-
3	TA 500 EX	Cái	1,862,727	-
4	TA 700 EX	Cái	2,590,000	-
5	TA 1000 EX	Cái	3,571,818	-
6	TA 1500 EX	Cái	5,590,000	-
7	TA 2000 EX	Cái	7,235,455	-
	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN			
	Bồn đứng			
1	PL 500	Cái	1,890,000	-
2	PL 1000	Cái	3,380,909	-
3	PL 1500	Cái	4,890,000	-
4	PL 2000	Cái	6,362,727	-
	Bồn ngang			-
1	PL 500	Cái	2,090,000	-
2	PL 1000	Cái	3,726,364	-
	BỒN NHỰA TỰ HOẠI			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Bồn đứng			-
1	ĐT 500 SE	Cái	2,453,636	-
2	ĐT 1000 SE	Cái	4,271,818	-
3	ĐT 1500 SE	Cái	5,999,091	-
4	ĐT 2000 SE	Cái	8,453,636	-
	Bồn ngang			-
1	ĐT 1000 SE	Cái	5,180,909	-
2	ĐT 1700 SE	Cái	6,908,182	-
3	ĐT 2200 SE	Cái	9,362,727	
	MÁY BƠM NƯỚC			
	Máy bơm nước AQUASTRONG			
1	Bơm đa năng EQm60 (370W)	cái	1,370,000	TP Hòa Bình
2	Bơm chân không EKSm60-1 (370W)	cái	1,460,000	-
3	Bơm chân không tự động EKSm 130 (125W)	cái	1,940,000	-
4	Bơm lưu lượng EJWm/10H (750W)	cái	2,610,000	-
5	Bơm ly tâm ECm158 (750W)	cái	2,830,000	-
6	Bơm hút giếng EDPm370A/1 (750W)	cái	3,020,000	-
	CỘT ĐIỆN, THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG			
I	**Công ty Cổ phần thương mại Lâm Bình**			TP Hòa Bình
	Cột điện TCCS 01:2016			-
1	Cột điện bê tông H6,5A, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,233,413	-
2	Cột điện bê tông H6,5B, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,357,559	-
3	Cột điện bê tông H6,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,416,184	-
4	Cột điện bê tông H7,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,373,652	-
5	Cột điện bê tông H7,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,505,845	-
6	Cột điện bê tông H7,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,598,954	-
7	Cột điện bê tông H8,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	1,695,512	-
8	Cột điện bê tông H8,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	1,931,160	-
9	Cột điện bê tông H8,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2,054,156	-
	Cột điện bê tông TCVN-5847-1994			
	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 160			
1	Cột điện bê tông li tâm 7,5A, KT 260x160	Cột	1,728,597	-
2	Cột điện bê tông li tâm 7,5B, KT 260x160	Cột	1,910,469	-
3	Cột điện bê tông li tâm 7,5C, KT 260x160	Cột	1,992,083	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	Cột điện bê tông li tâm 8,5A, KT 303x160	Cột	1,887,479	-
5	Cột điện bê tông li tâm 8,5B, KT 303x160	Cột	2,341,531	-
6	Cột điện bê tông li tâm 8,5C, KT 303x160	Cột	2,752,477	-
	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 190			
7	Cột điện bê tông li tâm 8,5A, KT 273x160	Cột	2,207,040	-
8	Cột điện bê tông li tâm 8,5B, KT 273x160	Cột	2,503,036	-
9	Cột điện bê tông li tâm 8,5C, KT 273x160	Cột	2,935,823	-
10	Cột điện bê tông li tâm 10A, KT 323x190	Cột	2,654,195	-
11	Cột điện bê tông li tâm 10B, KT 323x190	Cột	2,795,584	-
12	Cột điện bê tông li tâm 10C, KT 323x190	Cột	3,033,530	-
13	Cột điện bê tông li tâm 10D, KT 323x190	Cột	3,910,599	-
14	Cột điện bê tông li tâm 12A, KT 350x190	Cột	4,034,745	-
15	Cột điện bê tông li tâm 12B, KT 350x190	Cột	4,837,096	-
16	Cột điện bê tông li tâm 12C, KT 350x190	Cột	6,056,715	-
17	Cột điện bê tông li tâm 12D, KT 350x190	Cột	7,801,656	-
18	Cột điện bê tông li tâm 14B(nối bích) KT 403x190	Cột	11,001,864	-
19	Cột điện bê tông li tâm 14C(nối bích) KT403x190	Cột	11,840,999	-
20	Cột điện bê tông li tâm 14D(nối bích) KT403x190	Cột	12,718,068	-
21	Cột điện bê tông li tâm 16B(nối bích) KT403x190	Cột	11,906,521	-
22	Cột điện bê tông li tâm 16C(nối bích) KT 403x190	Cột	12,937,622	-
23	Cột điện bê tông li tâm 16D(nối bích) KT403x190	Cột	14,930,855	-
24	Cột điện bê tông li tâm 18B(nối bích) KT429x190	Cột	13,625,023	-
25	Cột điện bê tông li tâm 18C(nối bích) KT429x190	Cột	15,694,123	-
26	Cột điện bê tông li tâm 18D(nối bích) KT429x190	Cột	17,440,214	-
27	Cột điện bê tông li tâm 20B(nối bích) KT456x190	Cột	14,598,650	-
28	Cột điện bê tông li tâm 20C(nối bích) KT456x190	Cột	17,114,905	-
29	Cột điện bê tông li tâm 20D(nối bích) KT456x190	Cột	20,461,100	-
	Cột điện bê tông TCVN-NPC 5847-2016			
	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 160			
1	Cột LBT - NPC 6.5/2.0	Cột	1,362,431	-
2	Cột LBT - NPC 6.5/2.5	Cột	1,412,344	-
3	Cột LBT - NPC 6.5/3.0	Cột	1,476,850	-
4	Cột LBT - NPC 6.5/3.5	Cột	1,948,803	-
5	Cột LBT - NPC 6.5/4.3	Cột	2,073,625	-
6	Cột LBT - NPC 7.5/2.0	Cột	1,805,453	-
7	Cột LBT - NPC 7.5/3.0	Cột	2,003,875	-
8	Cột LBT - NPC 7.5/5.4	Cột	2,572,812	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	Cột LBT - NPC 8.5/2.0	Cột	1,829,151	-
10	Cột LBT - NPC 8.5/2.5	Cột	1,875,627	-
11	Cột LBT - NPC 8.5/3.0	Cột	2,088,449	-
12	Cột LBT - NPC 8.5/4.0	Cột	2,877,611	-
	Cột điện bê tông loại đường kính đầu cột 190			
13	Cột LBT - NPC 8.5/2.0	Cột	2,178,950	-
14	Cột LBT - NPC 8.5/2.5	Cột	2,338,635	-
15	Cột LBT - NPC 8.5/3.0	Cột	2,556,401	-
16	Cột LBT - NPC 8.5/4.3	Cột	2,842,408	-
17	Cột LBT - NPC 8.5/5.0	Cột	3,204,145	-
18	Cột LBT - NPC 10/3.5	Cột	3,513,883	-
19	Cột LBT - NPC 10/4.3	Cột	3,665,920	-
20	Cột LBT - NPC 10/5.0	Cột	3,947,271	-
21	Cột LBT - NPC 12/3.5	Cột	4,157,916	-
22	Cột LBT - NPC 12/4.3	Cột	4,508,963	-
23	Cột LBT - NPC 12/5.4	Cột	5,306,236	-
24	Cột LBT - NPC 12/7.2	Cột	6,248,672	-
25	Cột LBT - NPC 12/7.2	Cột	6,981,503	-
26	Cột LBT - NPC 12/10	Cột	8,871,205	-
27	Cột LBT - NPC 14/6.5	Cột	11,057,127	-
28	Cột LBT - NPC 14/8.5	Cột	12,099,719	-
29	Cột LBT - NPC 14/9.2	Cột	12,800,275	-
30	Cột LBT - NPC 14/11.0	Cột	14,093,654	-
31	Cột LBT - NPC 14/13.0	Cột	14,656,946	-
32	Cột LBT - NPC 16/9.2	Cột	15,037,210	-
33	Cột LBT - NPC 16/11.0	Cột	15,510,599	-
34	Cột LBT - NPC 16/13.0	Cột	17,064,023	-
35	Cột LBT - NPC 18/9.2	Cột	17,169,998	-
36	Cột LBT - NPC 18/11.0	Cột	18,172,646	-
37	Cột LBT - NPC 18/13.0	Cột	18,884,490	-
38	Cột LBT - NPC 20/9.2	Cột	19,365,994	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
39	Cột LBT - NPC 20/11.0	Cột	19,674,781	-
40	Cột LBT - NPC 20/13.0	Cột	21,216,626	-
41	Cột LBT - NPC 20/14.0	Cột	23,933,627	-
	Cột điện bê tông TCVN - PC - 5847 - 2016			
	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 160			
1	Cột LBT - PC 6.5/2.0	Cột	1,197,519	-
2	Cột LBT - PC 6.5/2.5	Cột	1,235,142	-
3	Cột LBT - PC 6.5/3.0	Cột	1,351,283	-
4	Cột LBT - PC 6.5/3.5	Cột	1,490,996	-
5	Cột LBT - PC 6.5/4.3	Cột	1,661,674	-
6	Cột LBT - PC 7.0/2.0	Cột	1,294,666	-
7	Cột LBT - PC 7.0/2.5	Cột	1,339,795	-
8	Cột LBT - PC 7.0/3.0	Cột	1,535,031	-
9	Cột LBT - PC 7.0/3.5	Cột	1,615,285	-
10	Cột LBT - PC 7.0/4.3	Cột	1,804,046	-
11	Cột LBT - PC 7.0/5.0	Cột	2,048,118	-
12	Cột LBT - PC 7.5/2.0	Cột	1,401,120	-
13	Cột LBT - PC 7.5/3.0	Cột	1,604,023	-
14	Cột LBT - PC 7.5/5.4	Cột	2,043,525	-
15	Cột LBT - PC 8.0/2.0	Cột	1,525,396	-
16	Cột LBT - PC 8.0/2.5	Cột	1,545,430	-
17	Cột LBT - PC 8.0/3.0	Cột	1,605,626	-
18	Cột LBT - PC 8.0/3.5	Cột	1,959,850	-
19	Cột LBT - PC 8.0/4.3	Cột	2,015,786	-
20	Cột LBT - PC 8.0/5.0	Cột	2,245,881	-
21	Cột LBT - PC 8.5/2.0	Cột	1,636,485	-
22	Cột LBT - PC 8.5/2.5	Cột	1,672,505	-
23	Cột LBT - PC 8.5/3.0	Cột	1,784,194	-
24	Cột LBT - PC 8.5/4.3	Cột	2,369,012	-
25	Cột LBT - PC 9/2.0	Cột	1,769,744	-
26	Cột LBT - PC 9/2.5	Cột	1,788,942	-
27	Cột LBT - PC 9/3.5	Cột	2,291,906	-
28	Cột LBT - PC 9/4.3	Cột	2,591,746	-
29	Cột LBT - PC 9/5.0	Cột	2,635,062	-
	Cột điện ly tâm loại đường kính đầu cột 190			
30	Cột LBT - PC 8.5/2.0	Cột	1,774,840	-
31	Cột LBT - PC 8.5/2.5	Cột	1,822,693	-
32	Cột LBT - PC 8.5/3.0	Cột	1,892,894	-
33	Cột LBT - PC 8.5/4.3	Cột	2,243,025	-
34	Cột LBT - PC 8.5/5.0	Cột	2,373,818	-
35	Cột LBT - PC 9/2.0	Cột	1,952,609	-
36	Cột LBT - PC 9/2.5	Cột	2,052,897	-
37	Cột LBT - PC 9/3.5	Cột	2,453,592	-
38	Cột LBT - PC 9/4.3	Cột	2,593,994	-
39	Cột LBT - PC 9/5.0	Cột	2,654,166	-
40	Cột LBT - PC 10/3.5	Cột	2,576,868	-
41	Cột LBT - PC 10/4.3	Cột	2,868,856	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
42	Cột LBT - PC 10/5.0	Cột	2,920,372	-
43	Cột LBT - PC 12/3.5	Cột	3,204,634	-
44	Cột LBT - PC 12/4.3	Cột	3,405,207	-
45	Cột LBT - PC 12/5.4	Cột	3,518,215	-
46	Cột LBT - PC 12/7.2	Cột	4,283,257	-
47	Cột LBT - PC 12/9.0	Cột	5,261,295	-
48	Cột LBT - PC 12/10.0	Cột	5,756,016	-
49	Cột LBT - PC 14/6.5	Cột	7,220,884	-
50	Cột LBT - PC 14/8.5	Cột	7,850,357	-
51	Cột LBT - PC 14/9.2	Cột	8,720,775	-
52	Cột LBT - PC 14/11.0	Cột	11,190,653	-
53	Cột LBT - PC 14/13.0	Cột	11,872,856	-
54	Cột LBT - PC 16/9.2	Cột	###########	-
55	Cột LBT - PC 16/11.0	Cột	12,623,839	-
56	Cột LBT - PC 16/13.0	Cột	13,744,158	-
57	Cột LBT - PC 18/9.2	Cột	13,877,152	-
58	Cột LBT - PC 18/11.0	Cột	14,426,087	-
59	Cột LBT - PC 18/12.0	Cột	14,922,114	-
60	Cột LBT - PC 18/13.0	Cột	16,233,799	-
61	Cột LBT - PC 20/9.2	Cột	16,496,308	-
62	Cột LBT - PC 20/11.0	Cột	18,334,496	-
63	Cột LBT - PC 20/13.0	Cột	19,563,792	-
64	Cột LBT - PC 20/14.0	Cột	20,823,837	-
II	**Công ty Cổ phần SLIGHTING Việt Nam**			TP Hòa Bình
1	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	Cái	6,532,000	-
2	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	Cái	8,790,000	-
3	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	Cái	9,385,000	-
4	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	Cái	10,995,000	-
5	Đèn LED Florence SL22-80w. DIM	Cái	7,960,000	-
6	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	Cái	9,270,000	-
7	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	Cái	10,690,000	-
8	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	Cái	13,990,000	-
9	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	Cái	12,160,000	-
10	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	Cái	16,530,000	-
11	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	Cái	18,720,000	-
12	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái	2,890,000	-
13	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái	3,781,000	-
14	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Cái	4,150,000	-
15	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái	4,560,000	-
16	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái	5,061,000	-
17	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cái	5,435,000	-
18	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Cái	12,536,000	-
19	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái	3,718,000	-
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái	4,220,000	-
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái	4,968,400	-
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Cái	5,120,000	-
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái	5,830,000	-
24	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	980,500	-
25	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1,280,000	-
26	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1,595,600	-
27	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1,986,700	-
28	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	2,345,600	-
29	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	9,660,000	-
30	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	10,360,000	-
31	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	10,780,000	-
32	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	11,340,000	-
33	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	11,200,000	-
34	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	11,620,000	-
35	Cột đa giác 14m-141-4mm	Cái	16,825,600	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
36	Cột đa giác 17m-143-5mm	Cái	24,022,300	-
37	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	31,161,200	-
38	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Cái	###########	-
39	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	Cái	6,724,995	-
40	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	3,777,897	-
41	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	8,520,000	-
42	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	5,455,400	-
43	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	1,423,000	-
44	Chùm CH08-4	Cái	1,666,667	-
45	Chùm CH09-1	Cái	2,166,667	-
46	Chùm CH09-2	Cái	3,583,333	-
47	Chùm CH11-4	Cái	2,816,667	-
48	Chùm CH12-4	Cái	2,416,667	-
49	Cầu trang trí SV3A-D400	Cái	500,000	-
50	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S16	Cái	2,615,385	-
51	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S16	Cái	2,769,231	-
52	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	487,674	-
53	KM cột M16x240x240x500	Cái	355,000	-
54	KM cột M24x300x300x675	Cái	545,037	-
55	KM cột đa giác M24x1350x8	Cái	2,685,000	-
56	KM cột đa giác M30x1350x12	Cái	4,700,000	-
57	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	Cái	13,950,000	-
III	**CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM; Địa chỉ: Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội**			Toàn tỉnh Hòa Bình
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			-
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	2,924,000	-
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	3,367,000	-
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	4,250,000	-
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4,510,000	-
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	5,150,000	-
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5,450,000	-
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	5,950,000	-
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6,480,000	-
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng			-
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	3,336,000	-
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	4,210,000	-
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	5,071,000	-
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	5,918,000	-
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	6,711,000	-
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	7,530,000	-
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			-
1	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,570,000	-
2	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2,180,000	-
3	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,620,000	-
4	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2,380,000	-
5	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,527,000	-
6	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,970,000	-
7	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,050,000	-
8	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,430,000	-
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn			-
1	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	9,617,000	-
2	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	10,314,000	-
3	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	10,732,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	11,289,000	-
5	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	9,895,000	-
6	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	10,592,000	-
7	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	11,150,000	-
8	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	11,568,000	-
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng			-
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	20,040,000	-
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	27,233,640	-
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	39,540,000	-
4	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	3,840,000	-
	Cột đèn trang trí sân vườn			-
1	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	4,350,000	-
2	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	5,550,000	-
3	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	8,850,000	-
4	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	4,750,000	-
5	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	4,700,000	-
6	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái	9,500,000	-
	Chùm tay cột đèn sân vườn			-
1	Chùm CH02-4	Cái	1,350,000	-
2	Chùm CH02-5	Cái	1,450,000	-
3	Chùm CH04-4	Cái	1,900,000	-
4	Chùm CH04-5	Cái	2,550,000	-
5	Chùm CH06-4	Cái	1,050,000	-
6	Chùm CH06-5	Cái	1,400,000	-
7	Chùm CH08-4	Cái	1,250,000	-
8	Chùm CH08-5	Cái	1,450,000	-
9	Chùm CH09-1	Cái	1,750,000	-
10	Chùm CH09-2	Cái	2,550,000	-
11	Chùm CH11-2	Cái	1,042,320	-
12	Chùm CH11-3	Cái	1,696,800	-
13	Chùm CH11-4	Cái	2,048,280	-
14	Chùm CH11-5	Cái	2,350,000	-
15	Chùm CH12-4	Cái	2,050,000	-
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng			-
1	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	550,000	-
2	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái	650,000	-
3	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái	485,000	-
4	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái	950,000	-
5	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái	1,425,000	-
6	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái	2,850,000	-
7	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái	1,250,000	-
	Đèn LED đường phố			-
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	8,550,000	-
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	8,950,000	-
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	9,150,000	-
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	10,450,000	-
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	10,850,000	-
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	11,000,000	-
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	11,650,000	-
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	12,850,000	-
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	13,500,000	-
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	15,500,000	-
11	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	6,250,000	-
12	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	6,450,000	-
13	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	6,750,000	-
14	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	6,950,000	-
15	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	7,150,000	-
16	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	7,300,000	-
17	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	7,850,000	-
18	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ	5,650,000	-
19	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ	6,120,000	-
20	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	7,250,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
21	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	7,890,000	-
22	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	8,150,000	-
	Đèn Pha LED			-
1	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	7,750,000	-
3	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	8,680,000	-
5	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	10,400,000	-
7	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	12,500,000	-
9	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	15,500,000	-
11	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	19,500,000	-
13	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	22,500,000	-
15	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	23,500,000	-
16	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	25,500,000	-
17	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	27,500,000	-
23	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	5,850,000	-
24	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ	6,350,000	-
25	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ	6,890,000	-
26	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ	7,850,000	-
27	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ	9,860,000	-
	Phụ kiện chiếu sáng			-
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	870,000	-
2	KM cột M16x340x340x500	Cái	580,000	-
3	KM cột M16x260x260x500	Cái	546,000	-
4	KM cột M16x240x240x525	Cái	512,000	-
5	KM cột M24x300x300x675	Cái	718,000	-
6	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	3,500,000	-
7	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái	15,550,000	-
8	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	16,219,000	-
9	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	13,000,000	-
10	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	15,564,000	-
11	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	12,500,000	-
	Sản phẩm ống nhựa xoắn (m)			-
1	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	12,800	-
2	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	14,900	-
3	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	21,400	-
4	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	29,300	-
5	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	42,500	-
6	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	52,400	-
7	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	55,300	-
8	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	63,600	-
9	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	78,100	-
10	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	121,400	-
11	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	165,800	-
12	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	247,200	-
13	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	295,500	-
IV	**Công ty Cổ phần bóng đèn Điện Quang; Địa chỉ 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TP Hồ Chí Minh**			**Toàn quốc (bao gồm tỉnh Hòa**
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	Bộ	501,818	-
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	Bộ	501,818	-
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W warmwhite)	Bộ	1,257,273	-
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	Bộ	667,273	-
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	Bộ	100,909	-
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	Bộ	100,909	-
7	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	Bộ	177,273	-
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	192,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LMF-02 52048011 (1.2m 36W daylight hiệu suất phát quang 120 lm/w, hệ số cs 0.9))	Bộ	549,545	
10	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	422,727	-
11	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 HPF V02 36765 (1.2m 36W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	345,455	-
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ-LTU-01P-8DL-PR (1.2m 9W hiệu suất sáng 120 lm/w, daylight, PF >=0.9)	Bộ	284,818	-
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ-LTU-01P-8DL-PR (1.2m 9W hiệu suất sáng 120 lm/w, daylight, PF >=0.9)	Cái	160,909	-
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	Cái	73,636	-
15	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	102,727	-
16	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	148,182	-
17	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	152,727	-
18	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	206,364	-
19	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	Bộ	357,273	-
20	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	Bộ	315,455	-
21	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm)	Bộ	284,000	-
22	Đèn đường Hellios 30W H1 30740 4K32L350 - 2A1 P50-GR	Bộ	6,620,000	-
23	Đèn đường Hellios 50W H1 50740 6K32L500 - 2A1 P50-GR	Bộ	6,860,000	-
24	Đèn đường Hellios 60W H1 60740 7K32L600 - 2A1 P50-GR	Bộ	6,960,000	-
25	Đèn đường Hellios 80W H1 80740 10K48L530 - 3A1 P50-GR	Bộ	7,700,000	-
26	Đèn đường Hellios 120W H1 120740 15K64L600 - 4A1 P50-GR 52048066	Bộ	8,820,000	-
27	Đèn đường Hellios 160W H1 160740 20K80L650 - 5A1 P50-GR	Bộ	10,560,000	-
28	Đèn đường Hellios 220W H2 220740 27K112L750 - 6A1 P50-	Bộ	14,800,000	-
29	Đèn đường Hellios 250W H2 250740 30K112L850 - 6A1 P50-	Bộ	15,500,000	-
30	Đèn ngõ xóm TITAN 30W TITAN1 - 30DL (Daylight)	Bộ	1,200,000	-
31	Đèn ngõ xóm TITAN 50W TITAN1 - 50DL (Daylight)	Bộ	1,600,000	-
32	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	Cái	8,327,273	-
33	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	Cái	9,162,727	-
34	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	Cái	10,000,000	-
35	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	Cái	11,314,545	-
36	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	Cái	12,525,455	-
37	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	Cái	16,940,909	-
38	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	Cái	18,313,636	-
39	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	Cái	8,246,364	-
40	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	Cái	9,475,455	-
41	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	Cái	10,761,818	-
42	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	Cái	11,546,364	-
43	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	Cái	13,558,182	-
44	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	Cái	17,916,364	-
45	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W	Cái	19,313,636	-
46	Đèn đường ngõ xóm APUS 30W Apus ĐQ-APL-01-7DL	Bộ	990,000	-
47	Bộ đèn khẩn cấp Điện Quang ĐQ EM01 SW205L (LED 2 bóng	Bộ	430,000	-
48	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC05L (2W, 5 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT)	Bộ	272,000	-
49	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC06L.L (2W, 6 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, mũi tên quay trái)	Bộ	272,000	-
50	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC06L.R (2W, 6 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, mũi tên quay phải	Bộ	272,000	-
51	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC06L.1D (2W, 6 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, 1 hướng)	Bộ	272,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
52	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC06L.RL (2W, 6 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, 2 mũi tên)	Bộ	272,000	-
53	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC05L (2W, 5 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT)	Bộ	272,000	-
54	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	29,091	-
55	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	37,273	-
56	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	62,727	-
57	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	72,727	-
58	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	31,818	-
59	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	40,000	-
60	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	Cái	36,364	-
61	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/GREEN/BLUE)	Cái	44,545	-
62	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	62,727	-
63	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	Cái	125,455	-
64	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylighte)	Cái	179,091	-
65	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)	Cái	145,455	-
66	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite chống ẩm)	cái	76,364	-
67	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite chống ẩm)	Cái	101,818	-
68	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite chống ẩm)	Cái	135,455	-
69	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 3W Jupiter 1 383202 (3W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	111,000	-
70	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 5W Jupiter 1 583202 (5W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	122,000	-
71	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 5W Jupiter 2 583044 (5W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	152,000	-
72	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 7W Jupiter 1 783202 (7W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	132,000	-
73	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 7W Jupiter 2 783044 (7W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	164,000	-
74	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 10W Jupiter 1 1083202 (10W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	185,000	-
75	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 10W Jupiter 2 1083044 (10W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	227,000	-
76	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 12W Jupiter 1 1283202 (12W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	232,000	-
77	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 12W Jupiter 2 1283044 (12W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	240,000	-
	VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
I	**Công ty CP Carbon Việt Nam**			TP Hòa Bình
1	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	3,460,000	TP Hòa Bình
2	Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	2,300,000	TP Hòa Bình
	Giá vật liệu Carboncor Asphalt thông báo tại TP Hòa Bình, ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội tính thêm 3000 đồng/tấn			
II	**Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại Hoàng Quân; địa chỉ Cụm 4 - Thôn Đông Khê - xã Đan Phượng - huyện Đan Phượng - TP Hà Nội**			Toàn tỉnh Hòa Bình
	Hộ lan tôn sóng, cột tròn, bước cột 3 m			-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1,443,215	-
2	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	1,573,036	-
3	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1,894,921	-
4	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2,107,850	-
5	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	2,907,219	-
6	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2,976,960	-
7	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	271,434	-
8	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	307,348	-
9	Cột ống thép D141,3x4,5x2.050 mm	Chiếc	920,639	-
10	Cột ống thép D141,3x4,5x1.700 mm	Chiếc	821,458	-
11	Nắp cột thép D142x2 mm	Chiếc	42,246	-
12	Tấm thép đệm 300x70x5 mm	Chiếc	65,270	-
13	Tiêu phản quang (tam giác - Film 3M-3900)	tấm	17,659	-
14	Bulong M16x35	Cái	7,656	-
15	Bulong M19x180	Cái	21,794	-
	Biển báo hiệu giao thông (Theo QCVN 41:2019/BGTVT)			Toàn tỉnh Hòa
1	Gương cầu lồi D600 mm Model DL 522-60A	Chiếc	1,341,156	-
2	Gương cầu lồi D800 mm Model DL 522-60A	Chiếc	2,458,786	-
3	Gương cầu lồi D1000 mm Model DL 522-60A	Chiếc	3,129,364	-
4	Biển báo hình vuông, chữ nhật S > 1 m2	Cái	3,453,477	-
5	Biển báo hình vuông, chữ nhật S < 1 m2	Cái	3,151,717	-
6	Biển báo hình tròn, D = 700 mm	Cái	1,559,094	-
7	Biển báo hình tròn, D = 900 mm	Cái	1,879,854	-
8	Biển báo hình tròn, D = 1300 mm	Cái	4,222,406	-
9	Biển báo bát giác D = 700	Cái	1,581,466	-
10	Biển báo bát giác D = 900	Cái	1,868,677	-
11	Biển báo bát giác D = 1300	Cái	4,222,406	-
12	Biển báo hình tam giác A = 700	Cái	747,136	-
13	Biển báo hình tam giác A = 900	Cái	1,262,922	-
14	Biển báo hình tam giác A = 1300	Cái	2,553,785	-
15	Cột treo biển báo, mạ kẽm nhúng nóng, sơn trắng đỏ, D = 90 mm	m	258,731	-
16	Inox 201 dày 3 mm	kg	40,235	-
17	Màng phản quang 3M - 3400 loại I	m2	652,696	-
18	Màng phản quang 3M - 3900 loại IV	m2	1,346,744	-
III	**Công ty TNHH xây dựng Phát Hợp; Địa chỉ: khu 6, xã Phương Thịnh, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ**			Toàn tỉnh Hòa Bình
	Hộ lan tôn sóng, cột tròn, bước cột 3 m			-
1	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1,401,317	-
2	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	1,475,800	-
3	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1,875,472	-
4	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2,095,700	-
5	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	2,813,761	-
6	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2,998,059	-
7	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	269,866	-
8	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	300,000	-
9	Cột ống thép D141,3x4,5x2.050 mm	Chiếc	925,000	-
10	Cột ống thép D141,3x4,5x1.700 mm	Chiếc	806,273	-
11	Nắp cột thép D142x2 mm	Chiếc	37,300	-
12	Tấm thép đệm 300x70x5 mm	Chiếc	61,500	-
13	Tiêu phản quang (tam giác - Film 3M-3900)	tấm	17,750	-
14	Bulong M16x35	Cái	6,500	-
15	Bulong M19x180	Cái	20,310	-
	Biển báo hiệu giao thông (Theo QCVN 41:2019/BGTVT)			Toàn tỉnh Hòa
1	Biển báo hình vuông, chữ nhật S > 1 m2	Cái	3,415,000	-
2	Biển báo hình vuông, chữ nhật S < 1 m2	Cái	3,150,000	-
3	Biển báo hình tròn, D = 700 mm	Cái	1,540,000	-
4	Biển báo hình tròn, D = 900 mm	Cái	1,872,000	-
5	Biển báo hình tròn, D = 1300 mm	Cái	4,216,830	-
6	Biển báo bát giác D = 700	Cái	1,540,000	-
7	Biển báo bát giác D = 900	Cái	1,870,000	-
8	Biển báo bát giác D = 1300	Cái	4,220,000	-
9	Biển báo hình tam giác A = 700	Cái	748,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
10	Biển báo hình tam giác A = 900	Cái	1,250,000	-
11	Biển báo hình tam giác A = 1300	Cái	2,560,000	-
12	Cột treo biển báo, mạ kẽm nhúng nóng, sơn trắng đỏ, D = 90 mm	m	252,500	-
13	Inox 201 dày 3 mm	kg	41,000	-
14	Màng phản quang 3M - 3400 loại I	m2	645,000	-
15	Màng phản quang 3M - 3900 loại IV	m2	1,340,000	-
16	Bộ đèn THGT 3 màu 3xD100 bao gồm: LED đỏ + xanh + vàng D100, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS	Chiếc	3,700,000	-
17	Bộ đèn THGT 3 màu 3xD200 bao gồm: LED đỏ + xanh + vàng D200, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS	Chiếc	5,975,000	-
18	Đèn THGT, đèn cảnh báo màu vàng, năng lượng mặt trời, loại D = 300 mm, LED	Chiếc	5,550,000	-
IV	**Công ty Cổ phần cơ khí và TMXD Tiến Đức; Địa chỉ: Quất Động - Thường Tín - Hà Nội**			Toàn tỉnh Hòa Bình
	Hộ lan tôn sóng, cột tròn, bước cột 3 m			-
1	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1,400,389	-
2	Tấm sóng 3.474x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	1,590,323	-
3	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	1,889,702	-
4	Tấm sóng 4.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	2,129,202	-
5	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	2,840,734	-
6	Tấm sóng 6.330x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	3,175,932	-
7	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 400	tấm	278,651	-
8	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x3 mm Mark thép Ss 540	tấm	311,466	-
9	Cột ống thép D141,3x4,5x2.050 mm	Chiếc	925,336	-
10	Cột ống thép D141,3x4,5x1.700 mm	Chiếc	816,960	-
11	Nắp cột thép D142x2 mm	Chiếc	38,601	-
12	Tấm thép đệm 300x70x5 mm	Chiếc	63,723	-
13	Tiêu phản quang (tam giác - Film 3M-3900)	tấm	17,156	-
14	Bulong M16x35	Cái	7,404	-
15	Bulong M19x180	Cái	21,956	-
	Biển báo hiệu giao thông (Theo QCVN 41:2019/BGTVT)			Toàn tỉnh Hòa
1	Biển báo hình vuông, chữ nhật S > 1 m2	Cái	3,450,000	-
2	Biển báo hình vuông, chữ nhật S < 1 m2	Cái	3,170,200	-
3	Biển báo hình tròn, D = 700 mm	Cái	1,595,000	-
4	Biển báo hình tròn, D = 900 mm	Cái	1,862,000	-
5	Biển báo hình tròn, D = 1300 mm	Cái	4,238,000	-
6	Biển báo bát giác D = 700	Cái	1,595,000	-
7	Biển báo bát giác D = 900	Cái	1,862,000	-
8	Biển báo bát giác D = 1300	Cái	4,238,000	-
9	Biển báo hình tam giác A = 700	Cái	752,000	-
10	Biển báo hình tam giác A = 900	Cái	1,253,000	-
11	Biển báo hình tam giác A = 1300	Cái	2,561,230	-
12	Cột treo biển báo, mạ kẽm nhúng nóng, sơn trắng đỏ, D = 90 mm	m	251,500	-
13	Inox 201 dày 3 mm	kg	42,890	-
14	Màng phản quang 3M - 3400 loại I	m2	644,000	-
15	Màng phản quang 3M - 3900 loại IV	m2	1,355,000	-
16	Thi công sơn kẻ vạch, chiều dày lớp sơn H = 2 mm (màu trắng)	m2	155,000	-
17	Thi công sơn kẻ vạch, chiều dày lớp sơn H = 2 mm (màu vàng)	m2	170,000	-
18	Thi công sơn gờ giảm tốc H = 4 mm	m2	280,000	-
	VẬT LIỆU GIA CỐ MÁI DỐC			
	CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC; Địa chỉ Số 508 Trường Chinh - Đống Đa – Hà Nội - Việt Nam			toàn tỉnh Hòa Bình
I	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB – LOẠI B THEO TCVN 10544:2014 XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN			-
	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;			-
1	Neoweb 330-50	m2	156,635	-
2	Neoweb 330-75	m2	222,407	-
3	Neoweb 330-100	m2	300,602	-
4	Neoweb 330-120	m2	375,144	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
5	Neoweb 330-150	m2	435,557	-
6	Neoweb 330-200	m2	617,770	-
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;			-
1	Neoweb 356-50	m2	150,058	-
2	Neoweb 356-75	m2	207,965	-
3	Neoweb 356-100	m2	286,474	-
4	Neoweb 356-120	m2	357,118	-
5	Neoweb 356-150	m2	433,160	-
6	Neoweb 356-200	m2	572,216	-
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			-
1	Neoweb 445-50	m2	132,031	-
2	Neoweb 445-75	m2	205,703	-
3	Neoweb 445-100	m2	253,588	-
4	Neoweb 445-120	m2	316,924	-
5	Neoweb 445-150	m2	383,570	-
6	Neoweb 445-200	m2	507,419	-
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			-
1	Neoweb 660-50	m2	93,299	-
2	Neoweb 660-75	m2	133,006	-
3	Neoweb 660-100	m2	179,533	-
4	Neoweb 660-120	m2	224,599	-
5	Neoweb 660-150	m2	272,730	-
6	Neoweb 660-200	m2	359,310	-
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm;			-
1	Neoweb 712-50	m2	77,708	-
2	Neoweb 712-75	m2	110,594	-
3	Neoweb 712-100	m2	149,083	-
4	Neoweb 712-120	m2	186,354	-
5	Neoweb 712-150	m2	216,560	-
6	Neoweb 712-200	m2	297,923	-
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	Cái	8,000	-
II	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014			-
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			-
1	Neoweb cải tiến 356-75	m2	146,995	-
2	Neoweb cải tiến 356-100	m2	201,098	-
3	Neoweb cải tiến 356-120	m2	245,758	-
4	Neoweb cải tiến 356-150	m2	290,418	-
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			-
1	Neoweb cải tiến 445-75	m2	124,538	-
2	Neoweb cải tiến 445-100	m2	168,177	-
3	Neoweb cải tiến 445-120	m2	207,222	-
4	Neoweb cải tiến 445-150	m2	246,523	-
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			-
1	Neoweb cải tiến 660-75	m2	84,471	-
2	Neoweb cải tiến 660-100	m2	114,074	-
3	Neoweb cải tiến 660-120	m2	139,850	-
4	Neoweb cải tiến 660-150	m2	166,135	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm			-
1	Neoweb cải tiến 712-75	m2	75,539	-
2	Neoweb cải tiến 712-100	m2	100,549	-
3	Neoweb cải tiến 712-120	m2	125,558	-
4	Neoweb cải tiến 712-150	m2	151,078	-
	NHỰA ĐƯỜNG			
1	**Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX**			Tại TPHB
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	15,654	-
2	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	17,330	-
3	Nhựa đường nhũ tương	Kg	15,754	-
II	**Nhựa đường SINGAPORE(Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh)**			Tại TPHB
1	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singgapore chính hãng	Kg	14,545	-
	NHIÊN LIỆU			
	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex			
1	Xăng E5 RON 92 - II	lít	28,890	TP. HB
2	Dầu điezen DO 0,05 S - II	lít	24,100	Tại TP HB
	NƯỚC THI CÔNG	m3	8,060	TP. HB
	ỐNG NHỰA CÁC LOẠI			
	Công ty Nhựa Phúc Hà			Thành phố Hòa Bình
	ống nhựa HDPE-DEKKO			-
	PN8			-
1	D = 40 , dày 1,9mm	m	16,636	-
2	D = 50, dày 2,4	m	25,818	Thành phố Hòa Bình
3	D = 63 , dày 3,0	m	39,909	
4	D = 75 , dày 3,5	m	56,727	-
5	D = 90 , dày 4,3	m	91,273	-
6	D = 110 , dày 5,3	m	120,364	-
7	D = 125 , dày 6,0	m	155,091	-
8	D = 140, dày 6,7	m	192,727	-
9	D = 160 , dày 7,7	m	253,273	-
10	D = 180, dày 8,6	m	318,545	-
11	D = 200 , dày 9,6	m	395,818	-
12	D = 225 , dày 10,8	m	499,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
13	D = 250, dày 11,9	m	610,636	-
14	D = 280, dày 13,4	m	768,455	-
15	D = 315, dày 15,0	m	965,909	-
16	D = 355, dày 16,9	m	1,235,636	-
17	D = 400, dày 19,1	m	1,556,909	-
	PN10			-
1	D = 32 , dày 1,9mm	m	13,455	-
2	D = 40, dày 2,4	m	20,091	-
3	D = 50 , dày 3,0	m	31,273	Thành phố Hòa Bình
4	D = 63 , dày 3,8	m	49,727	-
5	D = 75 , dày 4,5	m	70,364	-
6	D = 90 , dày 5,4	m	101,909	-
7	D = 110 , dày 6,6	m	148,182	-
8	D = 125 , dày 7,4	m	189,364	-
9	D = 140, dày 8,3	m	237,455	-
10	D = 160 , dày 9,5	m	309,727	-
11	D = 180, dày 10,7	m	392,818	-
12	D = 200 , dày 11,9	m	488,091	-
13	D = 225 , dày 13,4	m	616,273	-
14	D = 250, dày 14,8	m	757,364	-
15	D = 280, dày 16,6	m	950,818	-
16	D = 315, dày 18,7	m	1,203,545	-
17	D = 355, dày 21,1	m	1,516,909	-
18	D = 400, dày 23,7	m	1,937,091	-
	PN12,5			-
1	D = 25 , dày 1,9mm	m	9,818	Thành phố Hòa Bình
2	D = 32, dày 2,4	m	15,727	-
3	D = 40 , dày 3,0	m	24,273	-
4	D = 50 , dày 3,7	m	37,364	-
5	D = 63 , dày 4,7	m	59,636	-
6	D = 75 , dày 5,6	m	85,273	-
7	D = 90, dày 6,7	m	120,818	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
8	D = 110, dày 8,1	m	182,545	-
9	D = 125 , dày 9,2	m	232,909	-
10	D = 140, dày 10,3	m	290,364	-
11	D = 160, dày 11,8	m	380,909	-
12	D =180, dày 13,3	m	481,636	-
13	D = 200, dày 14,7	m	599,455	-
14	D = 225, dày 16,6	m	740,455	-
15	D = 250, dày 18,4	m	915,636	-
16	D = 280, dày 20,6	m	1,148,545	-
17	D = 315, dày 23,2	m	1,453,091	-
18	D = 355, dày 26,1	m	1,844,818	Thành phố Hòa Bình
19	D = 400, dày 29,4	m	2,345,545	-
	Cút 90			-
1	D 20	Cái	5,091	-
2	D 25	Cái	6,636	-
3	D 32	Cái	11,636	-
4	D 40	Cái	19,273	-
5	D 50	Cái	33,455	-
6	D 63	Cái	102,455	-
7	D 75	Cái	133,636	-
8	D 90	Cái	209,636	-
	Chếch 45			-
1	D 20	Cái	4,182	-
2	D 25	Cái	6,636	-
3	D 32	Cái	10,000	-
4	D 40	Cái	20,000	-
5	D 50	Cái	38,182	-
6	D 63	Cái	88,545	Thành phố Hòa Bình
7	D 75	Cái	134,455	-
8	D 90	Cái	167,636	-
	T[a]			-
1	D 20	Cái	5,818	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
2	D 25	Cái	9,091	-
3	D 32	Cái	15,000	-
4	D 40	Cái	24,000	-
5	D 50	Cái	48,000	-
6	D 63	Cái	115,091	-
7	D 75	Cái	144,091	-
8	D 90	Cái	227,636	-
	Măng sông			-
1	**D 20**	Cái	2,636	-
2	D 25	Cái	4,455	-
3	D 32	Cái	6,909	-
4	D 40	Cái	11,000	Thành phố Hòa Bình
5	D 50	Cái	20,182	-
6	D 63	Cái	42,091	-
7	D 75	Cái	66,727	-
8	D 90	Cái	113,000	-
	ống nhựa chịu nhiệt DEKKO 25			-
	ống nhựa PPR-PN10	m		-
1	D=20 dày 2.3mm	m	21,273	-
2	D=25 dày 2.3mm	m	37,818	-
3	D=32 dày 2.9mm	m	49,182	-
4	D=40 dày 3.7mm	m	65,909	-
5	D=50 dày 4.6mm	m	96,636	-
6	D=63 dày 5.8mm	m	154,091	-
7	D=75 dày 6.8mm	m	215,182	-
8	D=90 dày 8.2mm	m	312,182	-
9	D=110 dày 10.0mm	m	499,273	-
10	D=125 dày 11.4mm	m	618,182	Thành phố Hòa Bình
11	D=140 dày 11.7mm	m	763,182	-
12	D=160 dày 14.6mm	m	1,037,273	-
13	D=180 dày 16.4mm	m	1,261,818	-
14	D=200 dày 18.2mm	m	1,570,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	ống nhựa PPR-PN20	m		-
1	D=20 dày 3,4mm	m	26,273	-
2	D=25 dày 4,2mm	m	46,455	-
3	D=32 dày 5.4mm	m	67,818	-
4	D=40 dày 6.7mm	m	105,000	-
5	D=50 dày 8.4mm	m	163,273	-
6	D=63 dày 10.5mm	m	257,727	-
7	D=75 dày 12.5mm	m	365,455	-
8	D=90 dày 15.0mm	m	532,545	-
9	D=110 dày 18.3mm	m	788,455	-
10	D=125 dày 20.8mm	m	1,016,727	-
11	D=140 dày 23.3mm	m	1,282,364	-
12	D=160 dày 26.6mm	m	1,702,545	-
13	D=180 dày 29.0mm	m	2,789,364	-
14	D=200 dày 33.2mm	m	3,465,000	-
	ống nhựa PPR-PN25	m		-
1	D=20 dày 4.0mm	m	30,455	-
2	D=25 dày 5.0mm	m	50,455	Thành phố Hòa Bình
3	D=32 dày 6.4mm	m	77,545	-
4	D=40 dày 8.0mm	m	119,818	-
5	D=50 dày 10.0mm	m	186,182	-
6	D=63 dày 12.6mm	m	299,455	-
7	D=75 dày 15,0mm	m	420,818	-
8	D=90 dày 18,0mm	m	603,273	-
9	D=110 dày 22.0mm	m	905,636	-
10	D=125 dày 25.1mm	m	1,217,182	Thành phố Hòa Bình
11	D=140 dày 28.1mm	m	1,596,364	-
12	D=160 dày 32,1mm	m	2,076,909	-
	Cút 90°			-
1	Φ20	cái	5,273	-
2	Φ25	cái	7,000	-
3	Φ32	cái	12,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
4	Φ40	cái	20,182	-
5	Φ50	cái	35,091	TP Hòa Bình
6	Φ63	cái	107,545	-
7	Φ75	cái	140,273	-
8	Φ90	cái	220,182	-
9	Φ110	cái	397,636	-
	Măng sông			-
1	Φ20	cái	2,818	-
2	Φ25	cái	4,727	-
3	Φ32	cái	7,273	TP Hòa Bình
4	Φ40	cái	11,636	-
5	Φ50	cái	21,182	-
6	Φ63	cái	44,273	-
7	Φ75	cái	70,091	-
8	Φ90	cái	118,636	-
9	Φ110	cái	192,364	-
	Chếch 45°			-
1	Φ20	cái	4,364	TP Hòa Bình
2	Φ25	cái	7,000	-
3	Φ32	cái	10,545	-
4	Φ40	cái	21,000	-
5	Φ50	cái	40,091	-
6	Φ63	cái	93,000	-
7	Φ75	cái	141,182	-
8	Φ90	cái	176,091	-
9	Φ110	cái	292,818	TP Hòa Bình
	Tê			-
1	Φ20	cái	6,182	
2	Φ25	cái	9,545	TP Hòa Bình
3	Φ32	cái	15,727	-
4	Φ40	cái	25,182	-
5	Φ50	cái	50,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
6	Φ63	cái	120,909	-
7	Φ75	cái	151,273	-
8	Φ90	cái	239,091	-
9	Φ110	cái	422,727	-

PHỤ LỤC
GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Văn bản số: 1211 /SXD - KT&VLXD ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong					Thành phố Hải Phòng
	ỐNG HDPE (PE100)					-
1	**20**	16.0	2.00	m	7,727	-
2	**20**	20.0	2.30	m	9,091	-
3	**25**	12.5	2.00	m	9,818	-
4	**25**	16.0	2.30	m	11,727	-
5	**25**	20.0	3.00	m	13,727	-
6	**32**	10.0	2.00	m	13,182	-
7	**32**	12.5	2.40	m	16,091	-
8	**32**	16.0	3.00	m	18,818	-
9	**32**	20.0	3.60	m	22,636	-
10	**40**	8.0	2.00	m	16,636	-
11	**40**	10.0	2.40	m	20,091	-
12	**40**	12.5	3.00	m	24,273	-
13	**40**	16.0	3.70	m	29,182	-
14	**40**	20.0	4.50	m	34,636	-
15	**50**	8.0	2.40	m	25,818	-
16	**50**	10.0	3.00	m	30,818	-
17	**50**	12.5	3.70	m	37,091	-
18	**50**	16.0	4.60	m	45,273	-
19	**50**	20.0	5.60	m	53,545	-
20	**63**	8.0	3.00	m	40,091	-
21	**63**	10.0	3.80	m	49,273	-
22	**63**	12.5	4.70	m	59,727	-
23	**63**	16.0	5.80	m	71,182	-
24	**63**	20.0	7.10	m	85,273	-
25	**75**	8.0	3.60	m	57,000	-
26	**75**	10.0	4.50	m	70,273	-
27	**75**	12.5	5.60	m	84,727	-
28	**75**	16.0	6.80	m	101,091	-
29	**75**	20.0	8.40	m	120,727	-
30	**90**	8.0	4.30	m	90,000	-
31	**90**	10.0	5.40	m	99,727	-
32	**90**	12.5	6.70	m	120,545	-
33	**90**	16.0	8.20	m	144,727	-
34	**90**	20.0	10.10	m	173,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
35	**110**	6.0	4.20	m	97,273	-
36	**110**	8.0	5.30	m	120,818	-
37	**110**	10.0	6.60	m	151,091	-
38	**110**	12.5	8.10	m	180,545	-
39	**110**	16.0	10.00	m	218,000	-
40	**110**	20.0	12.30	m	262,364	-
41	**125**	6.0	4.80	m	125,818	-
42	**125**	8.0	6.00	m	156,000	-
43	**125**	10.0	7.40	m	190,727	-
44	**125**	12.5	9.20	m	232,455	-
45	**125**	16.0	11.40	m	282,000	-
46	**125**	20.0	14.00	m	336,273	-
47	**140**	6.0	5.40	m	157,909	-
48	**140**	8.0	6.70	m	194,273	-
49	**140**	10.0	8.30	m	238,091	-
50	**140**	12.5	10.30	m	288,364	-
51	**140**	16.0	12.70	m	349,636	-
52	**140**	20.0	15.70	m	420,545	-
53	**160**	6.0	6.20	m	206,909	-
54	**160**	8.0	7.70	m	255,091	-
55	**160**	10.0	9.50	m	312,909	-
56	**160**	12.5	11.80	m	376,273	-
57	**160**	16.0	14.60	m	462,364	-
58	**160**	20.0	17.90	m	551,636	-
59	**180**	6.0	6.90	m	258,545	-
60	**180**	8.0	8.60	m	321,182	-
61	**180**	10.0	10.70	m	393,909	-
62	**180**	12.5	13.30	m	479,727	-
63	**180**	16.0	16.40	m	581,636	-
64	**180**	20.0	20.10	m	697,455	-
65	**200**	6.0	7.70	m	321,091	-
66	**200**	8.0	9.60	m	400,091	-
67	**200**	10.0	11.90	m	493,636	-
68	**200**	12.5	14.70	m	587,818	-
69	**200**	16.0	18.20	m	727,727	-
70	**200**	20.0	22.40	m	867,727	-
71	**225**	6.0	8.60	m	402,818	-
72	**225**	8.0	10.80	m	503,818	-
73	**225**	10.0	13.40	m	606,727	-
74	**225**	12.5	16.60	m	743,091	-
75	**225**	16.0	20.50	m	889,727	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
76	**225**	20.0	25.20	m	1,073,182	-
77	**250**	6.0	9.60	m	499,000	-
78	**250**	8.0	11.90	m	614,818	-
79	**250**	10.0	14.80	m	751,727	-
80	**250**	12.5	18.40	m	923,909	-
81	**250**	16.0	22.70	m	1,106,909	-
82	**250**	20.0	27.90	m	1,324,364	-
83	**280**	6.0	10.70	m	618,818	-
84	**280**	8.0	13.40	m	784,273	-
85	**280**	10.0	16.60	m	936,636	-
86	**280**	12.5	20.60	m	1,158,364	-
87	**280**	16.0	25.40	m	1,387,273	-
88	**280**	20.0	31.30	m	1,658,818	-
89	**315**	6.0	12.10	m	789,091	-
90	**315**	8.0	15.00	m	982,455	-
91	**315**	10.0	18.70	m	1,192,727	-
92	**315**	12.5	23.20	m	1,448,818	-
93	**315**	16.0	28.60	m	1,756,000	-
94	**315**	20.0	35.20	m	2,113,182	-
95	**355**	6.0	13.60	m	1,002,273	-
96	**355**	8.0	16.90	m	1,235,455	-
97	**355**	10.0	21.10	m	1,515,727	-
98	**355**	12.5	26.10	m	1,837,545	-
99	**355**	16.0	32.20	m	2,229,273	-
100	**355**	20.0	39.70	m	2,680,727	-
101	**400**	6.0	15.30	m	1,264,455	-
102	**400**	8.0	19.10	m	1,584,364	-
103	**400**	10.0	23.70	m	1,926,000	-
104	**400**	12.5	29.40	m	2,326,364	-
105	**400**	16.0	36.30	m	2,841,000	-
106	**400**	20.0	44.70	m	3,414,182	-
107	**450**	6.0	17.20	m	1,615,909	-
108	**450**	8.0	21.50	m	1,988,727	-
109	**450**	10.0	26.70	m	2,433,727	-
110	**450**	12.5	33.10	m	2,941,364	-
111	**450**	16.0	40.90	m	3,595,909	-
112	**450**	20.0	50.30	m	4,316,091	-
113	**500**	6.0	19.10	m	1,967,909	-
114	**500**	8.0	23.90	m	2,467,091	-
115	**500**	10.0	29.70	m	3,026,455	-
116	**500**	12.5	36.80	m	3,660,545	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
117	**500**	16.0	45.40	m	4,457,545	-
118	**500**	20.0	55.80	m	5,338,545	-
119	**560**	6.0	21.4	m	2,702,727	-
120	**560**	8.0	26.7	m	3,332,727	-
121	**560**	10.0	33.2	m	4,091,818	-
122	**560**	12.5	41.2	m	4,994,545	-
123	**560**	16.0	50.8	m	6,032,727	-
124	**630**	6.0	24.1	m	3,424,545	-
125	**630**	8.0	30.0	m	4,210,909	-
126	**630**	10.0	37.4	m	5,182,727	-
127	**630**	12.5	46.3	m	6,312,727	-
128	**630**	16.0	57.2	m	7,167,273	-
129	**710**	6.0	27.2	m	4,360,000	-
130	**710**	8.0	33.9	m	5,369,091	-
131	**710**	10.0	42.1	m	6,586,364	-
132	**710**	12.5	52.2	m	8,031,818	-
133	**710**	16.0	64.5	m	9,723,636	-
134	**800**	6.0	30.6	m	5,521,818	-
135	**800**	8.0	38.1	m	6,805,455	-
136	**800**	10.0	47.4	m	8,351,818	-
137	**800**	12.5	58.8	m	8,578,182	-
138	**900**	6.0	34.4	m	6,983,636	-
139	**900**	8.0	42.9	m	8,610,909	-
140	**900**	10.0	53.3	m	10,564,545	-
141	**900**	12.5	66.2	m	12,907,273	-
142	**1000**	6.0	38.2	m	8,617,273	-
143	**1000**	8.0	47.7	m	10,639,091	-
144	**1000**	10.0	59.3	m	13,056,364	-
145	**1000**	12.5	72.5	m	15,720,909	-
146	**1200**	6.0	45.9	m	12,411,818	-
147	**1200**	8.0	57.2	m	15,312,727	-
148	**1200**	10.0	67.9	m	17,985,455	-
149	**1400**	6.0	53.5	m	19,950,000	-
150	**1400**	8.0	66.7	m	24,601,646	-
151	**1400**	10.0	82.4	m	29,995,867	-
152	**1600**	6.0	61.2	m	26,075,000	-
153	**1600**	8.0	76.2	m	32,123,676	-
154	**1600**	10.0	94.1	m	39,153,177	-
155	**1800**	6.0	69.1	m	33,118,750	-
156	**1800**	8.0	85.7	m	40,627,374	-
157	**1800**	10.0	105.9	m	49,258,531	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM					
	DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA DMM					
158	2000	6.0	76.9	m	40,923,750	-
159	2000	8.0	95.2	m	50,163,750	-
160	2000	10.0	117.6	m	61,180,000	-
	Ống PE 100 đặc biệt			m		-
149	170	8.0	8.10	m	291,000	-
150	222	8.0	10.60	m	485,727	-
151	222	10.0		m	609,818	-
152	274	8.0	13.10	m	748,455	-
153	274	10.0	16.10	m	898,727	-
154	326	6.0	12.50	m	850,818	-
155	326	8.0	15.70	m	1,049,727	-
156	326	10.0	19.20	m	1,276,000	-
157	429	6.0	16.30	m	1,464,727	-
	ỐNG HDPE (PE80)					-
1	20	12.5	2.00	m	7,545	-
2	20	16.0	2.30	m	9,091	-
3	25	10.0	2.00	m	9,818	-
4	25	12.5	2.30	m	11,455	-
5	25	16.0	3.00	m	13,727	-
6	32	8.0	2.00	m	13,455	-
7	32	10.0	2.40	m	15,727	-
8	32	12.5	3.00	m	18,909	-
9	32	16.0	3.60	m	22,636	-
10	40	6.0	2.00	m	16,636	-
11	40	8.0	2.40	m	20,091	-
12	40	10.0	3.00	m	24,273	-
13	40	12.5	3.70	m	29,182	-
14	40	16.0	4.50	m	34,636	-
15	50	6.0	2.40	m	25,818	-
16	50	8.0	3.00	m	31,273	-
17	50	10.0	3.70	m	37,364	-
18	50	12.5	4.60	m	45,182	-
19	50	16.0	5.60	m	53,545	-
20	63	6.0	3.00	m	39,909	-
21	63	8.0	3.80	m	49,727	-
22	63	10.0	4.70	m	59,636	-
23	63	12.5	5.80	m	71,818	-
24	63	16.0	7.10	m	85,273	-
		20.0		m	101,364	-
25	75	6.0	3.60	m	56,727	-
26	75	8.0	4.50	m	70,364	-
27	75	10.0	5.60	m	85,273	-
28	75	12.5	6.80	m	100,455	-
29	75	16.0	8.40	m	120,818	-
30	90	6.0	4.30	m	91,273	-
31	90	8.0	5.40	m	101,909	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
32	**90**	10.0	6.70	m	120,818	-
33	**90**	12.5	8.20	m	144,545	-
34	**90**	16.0	10.10	m	173,455	-
35	**110**	6.0	5.30	m	120,364	-
36	**110**	8.0	6.60	m	148,182	-
37	**110**	10.0	8.10	m	182,545	-
38	**110**	12.5	10.00	m	216,273	-
39	**110**	16.0	12.30	m	262,545	-
40	**125**	6.0	6.00	m	155,091	-
41	**125**	8.0	7.40	m	189,364	-
42	**125**	10.0	9.20	m	232,909	-
43	**125**	12.5	11.40	m	281,455	-
44	**125**	16.0	14.00	m	336,545	-
		20.0		m		-
45	**140**	6.0	6.70	m	192,727	-
46	**140**	8.0	8.30	m	237,455	-
47	**140**	10.0	10.30	m	290,364	-
48	**140**	12.5	12.70	m	347,182	-
49	**140**	16.0	15.70	m	420,545	-
50	**160**	6.0	7.70	m	253,273	-
51	**160**	8.0	9.50	m	309,727	-
52	**160**	10.0	11.80	m	380,909	-
53	**160**	12.5	14.60	m	456,364	-
54	**160**	16.0	17.90	m	551,818	-
55	**180**	6.0	8.60	m	318,545	-
56	**180**	8.0	10.70	m	392,818	-
57	**180**	10.0	13.30	m	481,636	-
58	**180**	12.5	16.40	m	578,818	-
59	**180**	16.0	20.10	m	697,455	-
60	**200**	6.0	9.60	m	395,818	-
61	**200**	8.0	11.90	m	488,091	-
62	**200**	10.0	14.70	m	599,455	-
63	**200**	12.5	18.20	m	714,091	-
64	**200**	16.0	22.40	m	867,545	-
65	**225**	6.0	10.80	m	499,091	-
66	**225**	8.0	13.40	m	616,273	-
67	**225**	10.0	16.60	m	740,455	-
68	**225**	12.5	20.50	m	893,182	-
69	**225**	16.0	25.20	m	1,073,182	-
70	**250**	6.0	11.90	m	610,636	-
71	**250**	8.0	14.80	m	757,364	-
72	**250**	10.0	18.40	m	915,636	-
73	**250**	12.5	22.70	m	1,116,909	-
74	**250**	16.0	27.90	m	1,325,636	-
75	**280**	6.0	13.40	m	768,455	-
76	**280**	8.0	16.60	m	950,818	-
77	**280**	10.0	20.60	m	1,148,545	-
78	**280**	12.5	25.40	m	1,399,727	-
79	**280**	16.0	31.30	m	1,660,727	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
80	315	6.0	15.00	m	965,909	-
81	315	8.0	18.70	m	1,203,545	-
82	315	10.0	23.20	m	1,453,091	-
83	315	12.5	28.60	m	1,749,545	-
84	315	16.0	35.20	m	2,112,727	-
85	355	6.0	16.90	m	1,235,636	-
86	355	8.0	21.10	m	1,516,909	-
87	355	10.0	26.10	m	1,844,818	-
88	355	12.5	32.20	m	2,220,000	-
89	355	16.0	39.70	m	2,681,909	-
90	400	6.0	19.10	m	1,556,909	-
91	400	8.0	23.70	m	1,937,091	-
92	400	10.0	29.40	m	2,345,545	-
93	400	12.5	36.30	m	2,817,455	-
94	400	16.0	44.70	m	3,412,000	-
95	450	6.0	21.50	m	1,987,273	-
96	450	8.0	26.70	m	2,436,000	-
97	450	10.0	33.10	m	2,970,000	-
98	450	12.5	40.90	m	3,560,909	-
99	450	16.0	50.30	m	4,310,909	-
100	500	6.0	23.90	m	2,430,818	-
101	500	8.0	29.70	m	3,027,091	-
102	500	10.0	36.80	m	3,683,091	-
103	500	12.5	45.40	m	4,429,818	-
104	500	16.0	55.80	m	5,342,091	-
105	560	6.0	26.7	m	3,332,727	-
106	560	8.0	33.2	m	4,091,818	-
107	560	10.0	41.2	m	4,994,545	-
108	560	12.5	50.8	m	6,032,727	-
109	630	6.0	30.0	m	4,210,909	-
110	630	8.0	37.4	m	5,182,727	-
111	630	10.0	46.3	m	6,312,727	-
112	630	12.5	57.2	m	7,167,273	-
113	710	6.0	33.9	m	5,369,091	-
114	710	8.0	42.1	m	6,586,364	-
115	710	10.0	52.2	m	8,031,818	-
116	710	12.5	64.5	m	9,723,636	-
117	800	6.0	38.1	m	6,805,455	-
118	800	8.0	47.4	m	8,351,818	-
119	800	10.0	58.8	m	8,578,182	-
120	900	6.0	42.9	m	8,610,909	-
121	900	8.0	53.3	m	10,564,545	-
122	900	10.0	66.2	m	12,907,273	-
123	1000	6.0	47.7	m	10,639,091	-
124	1000	8.0	59.3	m	13,056,364	-
125	1200	6.0	57.2	m	15,312,727	-
126	1200	8.0	67.9	m	17,985,455	-
	Ống PE đặc biệt					-
127	114		7.00	m	168,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
128	**118**	8.0		m	181,273	-
129	**118**	10.0	8.70	m	205,364	-
130	**170**	7.0	10.00	m	360,273	-
131	**170**	10.0	12.50	m	430,091	-
132	**222**	8.0	13.40	m	605,818	-
133	**222**	10.0	16.30	m	731,455	-
134	**274**		16.60	m	924,636	-
135	**274**	10.0	20.20	m	1,137,455	-
	BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE ÉP PHUN					-
	Đầu nối thẳng PE					-
1	**20**	16.0		cái	17,000	-
2	**25**	16.0		cái	25,545	-
3	**32**	16.0		cái	33,091	-
4	**40**	16.0		cái	49,182	-
5	**50**	16.0		cái	63,982	-
6	**63**	16.0		cái	84,273	-
7	**75**	10.0		cái	134,727	-
8	**90**	10.0		cái	235,364	-
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE					-
9	**25-20**	16.0		cái	25,364	-
10	**32-20**	16.0		cái	35,091	-
11	**32-25**	16.0		cái	35,727	-
12	**40-20**	16.0		cái	36,727	-
13	**40-25**	16.0		cái	38,364	-
14	**40-32**	16.0		cái	43,636	-
15	**50-25**	16.0		cái	44,909	-
16	**50-32**	16.0		cái	46,091	-
17	**50-40**	16.0		cái	57,818	-
18	**63-20**	16.0		cái	61,091	-
19	**63-25**	16.0		cái	72,364	-
20	**63-40**	16.0		cái	79,909	-
21	**63-50**	16.0		cái	80,909	-
22	**75-50**	10.0		cái	130,909	-
23	**75-63**	10.0		cái	152,727	-
24	**90-63**	10.0		cái	174,909	-
25	**90-75**	10.0		cái	235,636	-
	Đầu nối CB PE phun dán					-
26	**40-32-25-20**	10.0		cái	4,455	-
27	**90-63-50-32-20**	10.0		cái	8,000	-
28	**90-75-63**	10.0		cái	31,545	-
29	**125-110-90**	10.0		cái	83,091	-
30	**160-140-125**	10.0		cái	129,727	-
31	**200-180-160**	10.0		cái	176,818	-
32	**Đầu nối đa năng PE phun**			cái	7,000	-
	Đầu nối bằng bích					-
26	**40**	10.0		cái	14,000	-
27	**50**	10.0		cái	20,091	-
28	**63**	10;16		cái	44,727	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
29	75	10;16		cái	70,909	-
30	90	10;16		cái	106,364	-
31	110	10;16		cái	141,545	-
32	125	10;16		cái	172,727	-
33	140	10;16		cái	220,909	-
34	160	10;16		cái	263,636	-
35	180	10;16		cái	440,818	-
36	200	10;16		cái	472,727	-
	Nối góc 90 độ PE					-
37	20	16.0		cái	21,091	-
38	25	16.0		cái	24,182	-
39	32	16.0		cái	33,091	-
40	40	16.0		cái	52,636	-
41	50	16.0		cái	68,182	-
42	63	16.0		cái	114,364	-
43	75	10.0		cái	158,091	-
44	90	10.0		cái	268,909	-
	Nối góc 45 độ PE					-
47	63	16.0		cái	107,455	-
	Nối góc ren ngoài PE					-
48	20-1/2"	16.0		cái	12,545	-
49	20-3/4"	16.0		cái	12,545	-
50	25-1/2"	16.0		cái	14,818	-
51	25-3/4"	16.0		cái	14,182	-
52	32-1"	16.0		cái	23,364	-
53	40x1.1/4"	16.0		cái	41,273	-
54	50x1.1/2"	16.0		cái	59,273	-
55	63x2"	16.0		cái	91,727	-
	Ba chạc 90 độ PE					-
56	20	16.0		cái	21,455	-
57	25	16.0		cái	30,727	-
58	32	16.0		cái	35,636	-
59	40	16.0		cái	69,545	-
60	50	16.0		cái	111,455	-
61	63	16.0		cái	133,636	-
62	75	10.0		cái	211,818	-
63	90	10.0		cái	395,364	-
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE					-
64	25-20	16.0		cái	39,091	-
65	32-20	16.0		cái	53,091	-
66	32-25	16.0		cái	53,727	-
67	40-20	16.0		cái	63,636	-
68	40-25	16.0		cái	69,909	-
69	40-32	16.0		cái	65,273	-
70	50-25	16.0		cái	77,455	-
71	50-32	16.0		cái	98,727	-
72	50-40	16.0		cái	95,636	-
73	63-25	16.0		cái	110,091	-
74	63-32	16.0		cái	111,727	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
75	**63-40**	16.0		cái	116,818	-
76	**63-50**	16.0		cái	118,273	-
77	**75-50**	10.0		cái	233,455	-
78	**75-63**	10.0		cái	211,636	-
79	**90-63**	10.0		cái	**377,000**	-
80	**90-75**	10.0		cái	405,364	-
	Đầu bịt PE					-
81	**20**	16.0		cái	8,636	-
82	**25**	16.0		cái	10,000	-
83	**32**	16.0		cái	17,000	-
84	**40**	16.0		cái	29,727	-
85	**50**	16.0		cái	42,636	-
86	**63**	16.0		cái	63,909	-
87	**75**	10.0		cái	96,636	-
88	**90**	10.0		cái	153,364	-
	Khâu nối ren ngoài PE					-
89	**20-1/2"**	16.0		cái	12,000	-
90	**20-3/4"**	16.0		cái	12,000	-
91	**25-1/2"**	16.0		cái	13,909	-
92	**25-3/4"**	16.0		cái	13,909	-
93	**25-1"**	16.0		cái	13,909	-
94	**32-3/4"**	16.0		cái	16,727	-
95	**32-1"**	16.0		cái	16,909	-
96	**32-1.1/4"**	16.0		cái	17,273	-
97	**40-1"**	16.0		cái	29,636	-
98	**40-1.1/4"**	16.0		cái	29,636	-
99	**40-1.1/2"**	16.0		cái	28,455	-
100	**40-2"**	16.0		cái	32,182	-
101	**50-1.1/4"**	16.0		cái	51,818	-
102	**50-1.1/2"**	16.0		cái	34,909	-
103	**50-2"**	16.0		cái	52,636	-
104	**63-1.1/2"**	16.0		cái	60,636	-
105	**63-2"**	16.0		cái	61,364	-
106	**63-2.1/2"**	16.0		cái	60,364	-
107	**75-2"**	10.0		cái	97,273	-
108	**75-2.1/2"**	10.0		cái	92,182	-
109	**90-2"**	10.0		cái	135,545	-
110	**90-2 1/2"**	10.0		cái	139,909	-
111	**90-3"**	10.0		cái	149,636	-
	Khâu nối ren trong PE					-
112	**20-1/2"**	16.0		cái	10,545	-
113	**25-1/2"**	16.0		cái	15,273	-
114	**25-3/4"**	16.0		cái	14,455	-
115	**32-1"**	16.0		cái	22,364	-
116	**40-1.1/4"**	16.0		cái	57,545	-
117	**50-1.1/2"**	16.0		cái	60,909	-
	Đai khởi thủy kiểu 1					-
118	**32-1/2"**	16.0		cái	21,091	-
119	**32-3/4"**	16.0		cái	21,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
120	40-1/2"	16.0		cái	31,000	-
121	40-3/4"	16.0		cái	31,000	-
122	50-1/2"	16.0		cái	37,818	-
123	50-3/4"	16.0		cái	37,818	-
124	50-1"	16.0		cái	37,818	-
125	63-1/2"	16.0		cái	53,727	-
126	63-3/4"	16.0		cái	53,727	-
127	63-1"	16.0		cái	53,727	-
128	63-1.1/4"	16.0		cái	57,545	-
129	75-1/2"	16.0		cái	68,182	-
130	75-3/4"	16.0		cái	68,182	-
131	75-1"	16.0		cái	68,182	-
132	75-1.1/4"	16.0		cái	72,364	-
133	75-1.1/2"	16.0		cái	72,364	-
134	75-2"	16.0		cái	75,273	-
135	90-1/2"	16.0		cái	81,636	-
136	90-3/4"	16.0		cái	81,636	-
137	90-1"	16.0		cái	81,636	-
138	90-1.1/2"	16.0		cái	81,636	-
139	90-1.1/4"	16.0		cái	84,545	-
140	90-2"	16.0		cái	84,545	-
141	110-1/2"	16.0		cái	129,273	-
142	110-3/4"	16.0		cái	129,273	-
143	110-1"	16.0		cái	122,636	-
144	110-1.1/2"	16.0		cái	113,818	-
145	110-1.1/4"	16.0		cái	113,818	-
146	110-2"	16.0		cái	122,636	-
	Đai khởi thủy ren trong đồng					-
147	50 -1/2" E	16.0		cái	46,273	-
148	50 -3/4" E	16.0		cái	73,818	-
149	63 -1/2" E	16.0		cái	72,818	-
150	63 -3/4" E	16.0		cái	87,091	-
151	75 -1/2" E	16.0		cái	88,455	-
152	75 -3/4" E	16.0		cái	122,909	-
152	90 -3/4" E	16.0		cái	136,636	-
153	90 -1/2" E	16.0		cái	134,636	-
154	110 -1/2" E	16.0		cái	173,545	-
155	110 -3/4" E	16.0		cái	193,182	-
	Đai khởi thủy kiểu 2					-
157	50-20	16.0		cái	50,364	-
158	50-25	16.0		cái	56,909	-
159	63-20	16.0		cái	65,455	-
160	63-25	16.0		cái	71,636	-
	BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE (PE80) HÀN DÁN THEO TC ISO4427-3					-
	PHỤ TÙNG HDPE - PE80 HÀN					-
	Nối góc 45 độ PE80 hàn					-
1	90	6.0		cái	90,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
2	**90**	8.0		cái	109,091	-
3	**90**	10.0		cái	130,909	-
4	**90**	12.5		cái	156,273	-
5	**110**	6.0		cái	136,273	-
6	**110**	8.0		cái	164,545	-
7	**110**	10.0		cái	197,636	-
8	**110**	12.5		cái	237,091	-
9	**125**	6.0		cái	174,273	-
10	**125**	8.0		cái	212,727	-
11	**125**	10.0		cái	258,000	-
12	**125**	12.5		cái	309,091	-
13	**140**	6.0		cái	229,273	-
14	**140**	8.0		cái	279,909	-
15	**140**	10.0		cái	337,364	-
16	**140**	12.5		cái	406,000	-
17	**160**	6.0		cái	301,818	-
18	**160**	8.0		cái	367,091	-
19	**160**	10.0		cái	445,909	-
20	**160**	12.5		cái	532,545	-
21	**180**	6.0		cái	387,000	-
22	**180**	8.0		cái	474,636	-
23	**180**	10.0		cái	573,000	-
24	**180**	12.5		cái	684,455	-
25	**200**	6.0		cái	491,182	-
26	**200**	8.0		cái	597,818	-
27	**200**	10.0		cái	724,364	-
28	**200**	12.5		cái	870,455	-
29	**225**	6.0		cái	628,000	-
30	**225**	8.0		cái	764,273	-
31	**225**	10.0		cái	925,455	-
32	**225**	12.5		cái	1,108,000	-
33	**250**	6.0		cái	1,006,273	-
34	**250**	8.0		cái	1,225,364	-
35	**250**	10.0		cái	1,481,364	-
36	**250**	12.5		cái	1,774,000	-
37	**280**	6.0		cái	1,288,636	-
38	**280**	8.0		cái	1,569,000	-
39	**280**	10.0		cái	1,895,636	-
40	**280**	12.5		cái	2,278,818	-
41	**315**	6.0		cái	1,842,091	-
42	**315**	8.0		cái	2,242,273	-
43	**315**	10.0		cái	2,705,273	-
44	**315**	12.5		cái	3,252,455	-
45	**355**	6.0		cái	2,628,818	-
46	**355**	8.0		cái	3,196,909	-
47	**355**	10.0		cái	3,860,000	-
48	**355**	12.5		cái	4,641,364	-
49	**400**	6.0		cái	3,513,364	-
50	**400**	8.0		cái	4,288,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	ỐNG PE SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
51	**400**	10.0		cái	5,175,818	-
52	**400**	12.5		cái	6,225,909	-
53	**450**	6.0		cái	4,714,364	-
54	**450**	8.0		cái	5,747,364	-
55	**450**	10.0		cái	6,952,273	-
56	**450**	12.5		cái	8,342,636	-
57	**500**	6.0		cái	6,580,364	-
58	**500**	8.0		cái	8,001,364	-
59	**500**	10.0		cái	9,691,091	-
60	**500**	12.5		cái	11,605,273	-
61	**560**	6.0		cái	8,872,636	-
62	**560**	8.0		cái	10,831,182	-
63	**560**	10.0		cái	13,081,727	-
64	**630**	6.0		cái	11,583,909	-
65	**630**	8.0		cái	14,120,818	-
66	**630**	10.0		cái	17,025,364	-
67	**710**	6.0		cái	15,534,182	-
68	**710**	8.0		cái	18,866,273	-
69	**710**	10.0		cái	22,921,364	-
70	**800**	6.0		cái	20,331,818	-
71	**800**	8.0		cái	24,688,636	-
72	**900**	6.0		cái	28,768,818	-
73	**900**	8.0		cái	35,093,909	-
74	**1000**	6.0		cái	39,607,636	-
75	**1000**	8.0		cái	48,660,818	-
76	**1200**	6.0		cái	60,437,091	-
	Nối góc 90 độ PE80 hàn					-
77	**90**	6.0		cái	117,818	-
78	**90**	8.0		cái	142,636	-
79	**90**	10.0		cái	170,909	-
80	**90**	12.5		cái	204,455	-
81	**110**	6.0		cái	178,636	-
82	**110**	8.0		cái	215,636	-
83	**110**	10.0		cái	259,000	-
84	**110**	12.5		cái	311,091	-
85	**125**	6.0		cái	231,727	-
86	**125**	8.0		cái	282,818	-
87	**125**	10.0		cái	342,727	-
88	**125**	12.5		cái	410,909	-
89	**140**	6.0		cái	301,364	-
90	**140**	8.0		cái	367,545	-
91	**140**	10.0		cái	443,455	-
92	**140**	12.5		cái	533,545	-
93	**160**	6.0		cái	399,636	-
94	**160**	8.0		cái	486,364	-
95	**160**	10.0		cái	591,000	-
96	**160**	12.5		cái	705,909	-
97	**180**	6.0		cái	523,818	-
98	**180**	8.0		cái	642,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
99	**180**	10.0		cái	775,000	-
100	**180**	12.5		cái	926,455	-
101	**200**	6.0		cái	663,545	-
102	**200**	8.0		cái	807,182	-
103	**200**	10.0		cái	978,545	-
104	**200**	12.5		cái	1,175,636	-
105	**225**	6.0		cái	869,909	-
106	**225**	8.0		cái	1,059,273	-
107	**225**	10.0		cái	1,282,727	-
108	**225**	12.5		cái	1,535,455	-
109	**250**	6.0		cái	1,309,091	-
110	**250**	8.0		cái	1,594,364	-
111	**250**	10.0		cái	1,927,818	-
112	**250**	12.5		cái	2,308,455	-
113	**280**	6.0		cái	1,741,364	-
114	**280**	8.0		cái	2,120,091	-
115	**280**	10.0		cái	2,561,636	-
116	**280**	12.5		cái	3,079,091	-
117	**315**	6.0		cái	2,521,727	-
118	**315**	8.0		cái	3,069,364	-
119	**315**	10.0		cái	3,703,727	-
120	**315**	12.5		cái	4,452,909	-
121	**355**	6.0		cái	3,899,455	-
122	**355**	8.0		cái	4,742,545	-
123	**355**	10.0		cái	5,726,000	-
124	**355**	12.5		cái	6,885,545	-
125	**400**	6.0		cái	5,039,545	-
126	**400**	8.0		cái	6,151,455	-
127	**400**	10.0		cái	7,424,909	-
128	**400**	12.5		cái	8,931,636	-
129	**450**	6.0		cái	6,634,364	-
130	**450**	8.0		cái	8,088,000	-
131	**450**	10.0		cái	9,783,545	-
132	**450**	12.5		cái	11,740,636	-
133	**500**	6.0		cái	8,850,818	-
134	**500**	8.0		cái	10,762,091	-
135	**500**	10.0		cái	13,035,000	-
136	**500**	12.5		cái	15,609,818	-
137	**560**	6.0		cái	12,162,273	-
138	**560**	8.0		cái	14,847,455	-
139	**560**	10.0		cái	17,932,545	-
140	**630**	6.0		cái	16,594,818	-
141	**630**	8.0		cái	20,229,000	-
142	**630**	10.0		cái	24,390,000	-
143	**710**	6.0		cái	23,355,000	-
144	**710**	8.0		cái	28,364,818	-
145	**710**	10.0		cái	34,461,818	-
146	**800**	6.0		cái	32,187,273	-
147	**800**	8.0		cái	39,084,545	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)					
148	900	6.0		cái	45,424,455	-
149	900	8.0		cái	55,411,364	-
150	1000	6.0		cái	62,498,909	-
151	1000	8.0		cái	76,784,364	-
152	1200	6.0		cái	97,950,727	-
	Ba chạc 90 độ PE80 hàn				0	-
153	90	6.0		cái	179,182	-
154	90	8.0		cái	215,182	-
155	110	6.0		cái	272,636	-
156	110	8.0		cái	327,182	-
157	125	6.0		cái	359,273	-
158	125	8.0		cái	429,364	-
159	140	6.0		cái	454,727	-
160	140	8.0		cái	547,182	-
161	160	6.0		cái	610,455	-
162	160	8.0		cái	728,273	-
163	180	6.0		cái	786,727	-
164	180	8.0		cái	944,455	-
165	200	6.0		cái	992,091	-
166	200	8.0		cái	1,183,000	-
167	225	6.0		cái	1,282,273	-
168	225	8.0		cái	1,546,091	-
169	250	6.0		cái	1,625,000	-
170	250	8.0		cái	1,945,364	-
171	280	6.0		cái	2,095,273	-
172	280	8.0		cái	2,508,091	-
173	315	6.0		cái	2,729,091	-
174	315	8.0		cái	3,284,091	-
175	355	6.0		cái	5,015,182	-
176	355	8.0		cái	6,033,636	-
177	400	6.0		cái	6,554,545	-
178	400	8.0		cái	7,871,818	-
179	450	6.0		cái	8,554,364	-
180	450	8.0		cái	10,256,273	-
181	500	6.0		cái	10,864,818	-
182	500	8.0		cái	13,020,455	-
183	560	6.0		cái	17,270,818	-
184	630	6.0		cái	22,532,727	-
185	710	6.0		cái	30,579,545	-
	Ba chạc 60 độ PE80 hàn					-
186	90	6.0		cái	189,818	-
187	90	8.0		cái	227,364	-
188	110	6.0		cái	306,182	-
189	110	8.0		cái	367,545	-
190	125	6.0		cái	421,091	-
191	125	8.0		cái	504,364	-
192	140	6.0		cái	550,636	-
193	140	8.0		cái	662,091	-
194	160	6.0		cái	792,545	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
195	**160**	8.0		cái	946,364	-
196	**180**	6.0		cái	1,115,818	-
197	**180**	8.0		cái	1,333,909	-
198	**200**	6.0		cái	1,483,818	-
199	**200**	8.0		cái	1,782,727	-
200	**225**	6.0		cái	2,031,000	-
201	**225**	8.0		cái	2,431,182	-
202	**250**	6.0		cái	2,595,727	-
203	**250**	8.0		cái	3,108,364	-
204	**280**	6.0		cái	3,358,091	-
205	**280**	8.0		cái	4,036,182	-
206	**315**	6.0		cái	4,574,636	-
207	**315**	8.0		cái	5,500,091	-
208	**355**	6.0		cái	5,984,909	-
209	**355**	8.0		cái	7,196,636	-
210	**400**	6.0		cái	8,342,091	-
211	**400**	8.0		cái	10,034,818	-
212	**450**	6.0		cái	11,245,000	-
213	**450**	8.0		cái	13,494,636	-
214	**500**	6.0		cái	17,485,545	-
215	**500**	8.0		cái	20,939,000	-
216	560	6		cái	26,334,182	-
217	630	6		cái	35,425,727	-
218	710	6		cái	51,585,818	-
	Ba chạc 45 độ PE80 hàn					-
219	**90**	6.0		cái	169,455	-
220	**90**	8.0		cái	202,545	-
221	**110**	6.0		cái	283,364	-
222	**110**	8.0		cái	339,818	-
223	**125**	6.0		cái	409,909	-
224	**125**	8.0		cái	491,727	-
225	**140**	6.0		cái	511,182	-
226	**140**	8.0		cái	616,273	-
227	**160**	6.0		cái	740,000	-
228	**160**	8.0		cái	884,091	-
229	**180**	6.0		cái	1,046,636	-
230	**180**	8.0		cái	1,252,091	-
231	**200**	6.0		cái	1,396,182	-
232	**200**	8.0		cái	1,678,545	-
233	**225**	6.0		cái	1,878,182	-
234	**225**	8.0		cái	2,248,091	-
235	**250**	6.0		cái	2,402,909	-
236	**250**	8.0		cái	2,878,091	-
237	**280**	6.0		cái	3,029,000	-
238	**280**	8.0		cái	3,640,455	-
239	**315**	6.0		cái	4,072,727	-
240	**315**	8.0		cái	4,896,455	-
241	**355**	6.0		cái	5,393,000	-
242	**355**	8.0		cái	6,485,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
243	400	6.0		cái	7,486,273	-
244	400	8.0		cái	9,005,182	-
245	450	6.0		cái	10,386,727	-
246	450	8.0		cái	12,463,545	-
247	500	6.0		cái	16,694,000	-
248	500	8.0		cái	19,991,636	-
249	560	6.0		cái	24,989,364	-
250	560	8.0		cái	29,999,636	-
251	630	6.0		cái	33,225,364	-
252	710	6.0		cái	48,501,818	-
253	800	6.0		cái	64,581,182	-
254	900	6.0		cái	89,216,636	-
255	1000	6.0		cái	121,456,000	-
	BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE (PE100) HÀN DÁN THEO TC ISO4427-3					-
	PHỤ TÙNG HDPE - PE100 HÀN					-
	Nối góc 45 độ PE100 hàn					-
1	90	6.0		cái	72,545	-
2	90	8.0		cái	90,091	-
3	90	10.0		cái	109,091	-
4	90	12.5		cái	130,909	-
5	90	16.0		cái	156,273	-
6	110	6.0		cái	111,000	-
7	110	8.0		cái	136,273	-
8	110	10.0		cái	164,545	-
9	110	12.5		cái	197,636	-
10	110	16.0		cái	237,091	-
11	125	6.0		cái	143,636	-
12	125	8.0		cái	174,273	-
13	125	10.0		cái	212,727	-
14	125	12.5		cái	258,000	-
15	125	16.0		cái	309,091	-
16	140	6.0		cái	187,455	-
17	140	8.0		cái	229,273	-
18	140	10.0		cái	279,909	-
19	140	12.5		cái	337,364	-
20	140	16.0		cái	406,000	-
21	160	6.0		cái	248,273	-
22	160	8.0		cái	301,818	-
23	160	10.0		cái	367,091	-
24	160	12.5		cái	445,909	-
25	160	16.0		cái	532,545	-
26	180	6.0		cái	316,909	-
27	180	8.0		cái	387,000	-
28	180	10.0		cái	474,636	-
29	180	12.5		cái	573,000	-
30	180	16.0		cái	684,455	-
31	200	6.0		cái	402,636	-
32	200	8.0		cái	491,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
33	**200**	10.0		cái	597,818	-
34	**200**	12.5		cái	724,364	-
35	**200**	16.0		cái	870,455	-
36	**225**	6.0		cái	512,091	-
37	**225**	8.0		cái	628,000	-
38	**225**	10.0		cái	764,273	-
39	**225**	12.5		cái	925,455	-
40	**225**	16.0		cái	1,108,000	-
41	**250**	6.0		cái	816,909	-
42	**250**	8.0		cái	1,006,273	-
43	**250**	10.0		cái	1,225,364	-
44	**250**	12.5		cái	1,481,364	-
45	**250**	16.0		cái	1,774,000	-
46	**280**	6.0		cái	1,055,455	-
47	**280**	8.0		cái	1,288,636	-
48	**280**	10.0		cái	1,569,000	-
49	**280**	12.5		cái	1,895,636	-
50	**280**	16.0		cái	2,278,818	-
51	**315**	6.0		cái	1,495,000	-
52	**315**	8.0		cái	1,842,091	-
53	**315**	10.0		cái	2,242,273	-
54	**315**	12.5		cái	2,705,273	-
55	**315**	16.0		cái	3,252,455	-
56	**355**	6.0		cái	2,131,273	-
57	**355**	8.0		cái	2,628,818	-
58	**355**	10.0		cái	3,196,909	-
59	**355**	12.5		cái	3,860,000	-
60	**355**	16.0		cái	4,641,364	-
61	**400**	6.0		cái	2,863,000	-
62	**400**	8.0		cái	3,513,364	-
63	**400**	10.0		cái	4,288,364	-
64	**400**	12.5		cái	5,175,818	-
65	**400**	16.0		cái	6,225,909	-
66	**450**	6.0		cái	3,840,545	-
67	**450**	8.0		cái	4,714,364	-
68	**450**	10.0		cái	5,747,364	-
69	**450**	12.5		cái	6,952,273	-
70	**450**	16.0		cái	8,342,636	-
71	**500**	6.0		cái	5,653,455	-
72	**500**	8.0		cái	6,580,364	-
73	**500**	10.0		cái	8,001,364	-
74	**500**	12.5		cái	9,691,091	-
75	**500**	16.0		cái	11,605,273	-
76	**560**	6		cái	7,237,364	-
77	**560**	8		cái	8,872,636	-
78	**560**	10		cái	10,831,182	-
79	**560**	12.5		cái	13,081,727	-
80	**630**	6		cái	9,414,182	-
81	**630**	8		cái	11,583,909	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
82	**630**	10		cái	14,120,818	-
83	**630**	12.5		cái	17,025,364	-
84	**710**	6		cái	12,660,364	-
85	**710**	8		cái	15,534,182	-
86	**710**	10		cái	18,866,273	-
87	**710**	12.5		cái	22,921,364	-
88	**800**	6		cái	16,538,000	-
89	**800**	8		cái	20,331,818	-
90	**800**	10		cái	24,688,636	-
91	**900**	6		cái	23,463,909	-
92	**900**	8		cái	28,768,818	-
93	**900**	10		cái	35,093,909	-
94	**1000**	6		cái	32,139,182	-
95	**1000**	8		cái	39,607,636	-
96	**1000**	10		cái	48,660,818	-
97	**1200**	6		cái	51,408,455	-
98	**1200**	8		cái	60,437,091	-
	Nối góc 90 độ PE100 hàn					-
99	**90**	6.0		cái	94,909	-
100	**90**	8.0		cái	117,818	-
101	**90**	10.0		cái	142,636	-
102	**90**	12.5		cái	170,909	-
103	**90**	16.0		cái	204,455	-
104	**110**	6.0		cái	145,545	-
105	**110**	8.0		cái	178,636	-
106	**110**	10.0		cái	215,636	-
107	**110**	12.5		cái	259,000	-
108	**110**	16.0		cái	311,091	-
109	**125**	6.0		cái	190,818	-
110	**125**	8.0		cái	231,727	-
111	**125**	10.0		cái	282,818	-
112	**125**	12.5		cái	342,727	-
113	**125**	16.0		cái	410,909	-
114	**140**	6.0		cái	246,364	-
115	**140**	8.0		cái	301,364	-
116	**140**	10.0		cái	367,545	-
117	**140**	12.5		cái	443,455	-
118	**140**	16.0		cái	533,545	-
119	**160**	6.0		cái	329,091	-
120	**160**	8.0		cái	399,636	-
121	**160**	10.0		cái	486,364	-
122	**160**	12.5		cái	591,000	-
123	**160**	16.0		cái	705,909	-
124	**180**	6.0		cái	428,364	-
125	**180**	8.0		cái	523,818	-
126	**180**	10.0		cái	642,091	-
127	**180**	12.5		cái	775,000	-
128	**180**	16.0		cái	926,455	-
129	**200**	6.0		cái	543,818	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
130	**200**	8.0		cái	663,545	-
131	**200**	10.0		cái	807,182	-
132	**200**	12.5		cái	978,545	-
133	**200**	16.0		cái	1,175,636	-
134	**225**	6.0		cái	709,818	-
135	**225**	8.0		cái	869,909	-
136	**225**	10.0		cái	1,059,273	-
137	**225**	12.5		cái	1,282,727	-
138	**225**	16.0		cái	1,535,455	-
139	**250**	6.0		cái	1,062,727	-
140	**250**	8.0		cái	1,309,091	-
141	**250**	10.0		cái	1,594,364	-
142	**250**	12.5		cái	1,927,818	-
143	**250**	16.0		cái	2,308,455	-
144	**280**	6.0		cái	1,425,909	-
145	**280**	8.0		cái	1,741,364	-
146	**280**	10.0		cái	2,120,091	-
147	**280**	12.5		cái	2,561,636	-
148	**280**	16.0		cái	3,079,091	-
149	**315**	6.0		cái	2,046,545	-
150	**315**	8.0		cái	2,521,727	-
151	**315**	10.0		cái	3,069,364	-
152	**315**	12.5		cái	3,703,727	-
153	**315**	16.0		cái	4,452,909	-
154	**355**	6.0		cái	3,161,909	-
155	**355**	8.0		cái	3,899,455	-
156	**355**	10.0		cái	4,742,545	-
157	**355**	12.5		cái	5,726,000	-
158	**355**	16.0		cái	6,885,545	-
159	**400**	6.0		cái	4,107,273	-
160	**400**	8.0		cái	5,039,545	-
161	**400**	10.0		cái	6,151,455	-
162	**400**	12.5		cái	7,424,909	-
163	**400**	16.0		cái	8,931,636	-
164	**450**	6.0		cái	5,404,636	-
165	**450**	8.0		cái	6,634,364	-
166	**450**	10.0		cái	8,088,000	-
167	**450**	12.5		cái	9,783,545	-
168	**450**	16.0		cái	11,740,636	-
169	**500**	6.0		cái	7,603,636	-
170	**500**	8.0		cái	8,850,818	-
171	**500**	10.0		cái	10,762,091	-
172	**500**	12.5		cái	13,035,000	-
173	**500**	16.0		cái	15,609,818	-
174	**560**	6		cái	9,920,455	-
175	**560**	8		cái	12,162,273	-
176	**560**	10		cái	14,847,455	-
177	**560**	12.5		cái	17,932,545	-
178	**630**	6		cái	13,486,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN THẢM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
179	630	8		cái	16,594,818	-
180	630	10		cái	20,229,000	-
181	630	12.5		cái	24,390,000	-
182	710	6		cái	19,034,000	-
183	710	8		cái	23,355,000	-
184	710	10		cái	28,364,818	-
185	710	12.5		cái	34,461,818	-
186	800	6		cái	26,181,273	-
187	800	8		cái	32,187,273	-
188	800	10		cái	39,084,545	-
189	900	6		cái	37,048,273	-
190	900	8		cái	45,424,455	-
191	900	10		cái	55,411,364	-
192	1000	6		cái	50,713,455	-
193	1000	8		cái	62,498,909	-
194	1000	10		cái	76,784,364	-
195	1200	6		cái	83,318,545	-
196	1200	8		cái	97,950,727	-
	Ba chạc 90 độ PE100 hàn				0	-
197	90	6.0		cái	149,909	-
198	90	8.0		cái	179,182	-
199	90	10.0		cái	215,182	-
200	110	6.0		cái	226,818	-
201	110	8.0		cái	272,636	-
202	110	10.0		cái	327,182	-
203	125	6.0		cái	297,000	-
204	125	8.0		cái	359,273	-
205	125	10.0		cái	429,364	-
206	140	6.0		cái	377,727	-
207	140	8.0		cái	454,727	-
208	140	10.0		cái	547,182	-
209	160	6.0		cái	503,364	-
210	160	8.0		cái	610,455	-
211	160	10.0		cái	728,273	-
212	180	6.0		cái	652,364	-
213	180	8.0		cái	786,727	-
214	180	10.0		cái	944,455	-
215	200	6.0		cái	816,909	-
216	200	8.0		cái	992,091	-
217	200	10.0		cái	1,183,000	-
218	225	6.0		cái	1,067,091	-
219	225	8.0		cái	1,282,273	-
220	225	10.0		cái	1,546,091	-
221	250	6.0		cái	1,343,636	-
222	250	8.0		cái	1,625,000	-
223	250	10.0		cái	1,945,364	-
224	280	6.0		cái	1,734,091	-
225	280	8.0		cái	2,095,273	-
226	280	10.0		cái	2,508,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
227	**315**	6.0		cái	2,259,818	-
228	**315**	8.0		cái	2,729,091	-
229	**315**	10.0		cái	3,284,091	-
230	**355**	6.0		cái	4,151,545	-
231	**355**	8.0		cái	5,015,182	-
232	**355**	10.0		cái	6,033,636	-
233	**400**	6.0		cái	5,411,455	-
234	**400**	8.0		cái	6,554,545	-
235	**400**	10.0		cái	7,871,818	-
236	**450**	6.0		cái	7,066,636	-
237	**450**	8.0		cái	8,554,364	-
238	**450**	10.0		cái	10,256,273	-
239	**500**	6.0		cái	8,977,909	-
240	**500**	8.0		cái	10,864,818	-
241	**500**	10.0		cái	13,020,455	-
242	**560**	6		cái	14,299,818	-
243	**560**	8		cái	17,270,818	-
244	**630**	6		cái	18,689,364	-
245	**630**	8		cái	22,532,727	-
246	**710**	6		cái	25,169,364	-
247	**710**	8		cái	30,579,545	-
248	**800**	6		cái	34,494,545	-
249	**900**	6		cái	48,023,182	-
250	**1000**	6		cái	65,526,182	-
	Ba chạc 60 độ PE100 hàn					-
251	**90**	6.0		cái	158,727	-
252	**90**	8.0		cái	189,818	-
253	**90**	10.0		cái	227,364	-
254	**110**	6.0		cái	255,091	-
255	**110**	8.0		cái	306,182	-
256	**110**	10.0		cái	367,545	-
257	**125**	6.0		cái	347,545	-
258	**125**	8.0		cái	421,091	-
259	**125**	10.0		cái	504,364	-
260	**140**	6.0		cái	456,182	-
261	**140**	8.0		cái	550,636	-
262	**140**	10.0		cái	662,091	-
263	**160**	6.0		cái	652,364	-
264	**160**	8.0		cái	792,545	-
265	**160**	10.0		cái	946,364	-
266	**180**	6.0		cái	924,455	-
267	**180**	8.0		cái	1,115,818	-
268	**180**	10.0		cái	1,333,909	-
269	**200**	6.0		cái	1,223,818	-
270	**200**	8.0		cái	1,483,818	-
271	**200**	10.0		cái	1,782,727	-
272	**225**	6.0		cái	1,677,091	-
273	**225**	8.0		cái	2,031,000	-
274	**225**	10.0		cái	2,431,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
275	**250**	6.0		cái	2,146,909	-
276	**250**	8.0		cái	2,595,727	-
277	**250**	10.0		cái	3,108,364	-
278	**280**	6.0		cái	2,779,273	-
279	**280**	8.0		cái	3,358,091	-
280	**280**	10.0		cái	4,036,182	-
281	**315**	6.0		cái	3,791,364	-
282	**315**	8.0		cái	4,574,636	-
283	**315**	10.0		cái	5,500,091	-
284	**355**	6.0		cái	4,956,818	-
285	**355**	8.0		cái	5,984,909	-
286	**355**	10.0		cái	7,196,636	-
287	**400**	6.0		cái	6,911,364	-
288	**400**	8.0		cái	8,342,091	-
289	**400**	10.0		cái	10,034,818	-
290	**450**	6.0		cái	9,296,273	-
291	**450**	8.0		cái	11,245,000	-
292	**450**	10.0		cái	13,494,636	-
293	**500**	6.0		cái	14,436,636	-
294	**500**	8.0		cái	17,485,545	-
295	**500**	10.0		cái	20,939,000	-
296	**560**	6		cái	21,803,545	-
297	**560**	8		cái	26,334,182	-
298	**630**	6		cái	29,381,909	-
299	**630**	8		cái	35,425,727	-
300	**710**	6		cái	42,459,545	-
301	**710**	8		cái	51,585,818	-
302	**800**	6		cái	56,720,455	-
303	**900**	6		cái	78,645,727	-
304	**1000**	6		cái	108,023,000	-
	Ba chạc 45 độ PE100 hàn					-
305	**90**	6.0		cái	141,182	-
306	**90**	8.0		cái	169,455	-
307	**90**	10.0		cái	202,545	-
308	**110**	6.0		cái	235,636	-
309	**110**	8.0		cái	283,364	-
310	**110**	10.0		cái	339,818	-
311	**125**	6.0		cái	338,818	-
312	**125**	8.0		cái	409,909	-
313	**125**	10.0		cái	491,727	-
314	**140**	6.0		cái	424,545	-
315	**140**	8.0		cái	511,182	-
316	**140**	10.0		cái	616,273	-
317	**160**	6.0		cái	609,455	-
318	**160**	8.0		cái	740,000	-
319	**160**	10.0		cái	884,091	-
320	**180**	6.0		cái	867,545	-
321	**180**	8.0		cái	1,046,636	-
322	**180**	10.0		cái	1,252,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
323	**200**	6.0		cái	1,151,818	-
324	**200**	8.0		cái	1,396,182	-
325	**200**	10.0		cái	1,678,545	-
326	**225**	6.0		cái	1,551,000	-
327	**225**	8.0		cái	1,878,182	-
328	**225**	10.0		cái	2,248,091	-
329	**250**	6.0		cái	1,988,182	-
330	**250**	8.0		cái	2,402,909	-
331	**250**	10.0		cái	2,878,091	-
332	**280**	6.0		cái	2,506,182	-
333	**280**	8.0		cái	3,029,000	-
334	**280**	10.0		cái	3,640,455	-
335	**315**	6.0		cái	3,375,636	-
336	**315**	8.0		cái	4,072,727	-
337	**315**	10.0		cái	4,896,455	-
338	**355**	6.0		cái	4,467,000	-
339	**355**	8.0		cái	5,393,000	-
340	**355**	10.0		cái	6,485,364	-
341	**400**	6.0		cái	6,203,000	-
342	**400**	8.0		cái	7,486,273	-
343	**400**	10.0		cái	9,005,182	-
344	**450**	6.0		cái	8,586,455	-
345	**450**	8.0		cái	10,386,727	-
346	**450**	10.0		cái	12,463,545	-
347	**500**	6.0		cái	13,782,818	-
348	**500**	8.0		cái	16,694,000	-
349	**500**	10.0		cái	19,991,636	-
350	**560**	6		cái	20,689,818	-
351	**560**	8		cái	24,989,364	-
352	**560**	10		cái	29,999,636	-
353	**630**	6		cái	27,557,364	-
354	**630**	8		cái	33,225,364	-
355	**710**	6		cái	39,921,182	-
356	**710**	8		cái	48,501,818	-
357	**800**	6		cái	52,909,818	-
358	**800**	8		cái	64,581,182	-
359	**900**	6		cái	73,072,818	-
360	**900**	8		cái	89,216,636	-
361	**1000**	6		cái	101,214,182	-
362	**1000**	8		cái	121,456,000	-
	BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ĐẦU NỐI BẰNG BÍCH HDPE - PE80, PE100					-
1	225	6		cái	719,818	-
2	225	8		cái	747,727	-
3	225	10		cái	777,091	-
4	225	12.5		cái	813,364	-
5	225	16		cái	855,364	-
6	250	6		cái	746,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
7	250	8		cái	779,909	-
8	250	10		cái	817,636	-
9	250	12.5		cái	865,091	-
10	250	16		cái	913,909	-
11	280	6		cái	869,364	-
12	280	8		cái	932,818	-
13	280	10		cái	1,002,364	-
14	280	12.5		cái	1,088,182	-
15	280	16		cái	1,180,273	-
16	315	6		cái	938,818	-
17	315	8		cái	1,021,727	-
18	315	10		cái	1,107,818	-
19	315	12.5		cái	1,210,455	-
20	315	16		cái	1,337,455	-
21	355	6		cái	1,183,364	-
22	355	8		cái	1,367,364	-
23	355	10		cái	1,518,364	-
24	355	12.5		cái	1,693,455	-
25	355	16		cái	1,907,909	-
26	400	6		cái	1,403,636	-
27	400	8		cái	1,580,273	-
28	400	10		cái	1,769,000	-
29	400	12.5		cái	1,987,818	-
30	400	16		cái	2,264,000	-
31	450	6		cái	1,930,636	-
32	450	8		cái	2,191,455	-
33	450	10		cái	2,501,000	-
34	450	12.5		cái	2,843,636	-
35	450	16		cái	3,278,182	-
36	500	6		cái	2,188,545	-
37	500	8		cái	2,534,364	-
38	500	10		cái	2,913,000	-
39	500	12.5		cái	3,347,818	-
40	500	16		cái	3,877,545	-
41	560	6		cái	4,727,273	-
42	560	8		cái	5,000,000	-
43	560	10		cái	5,590,909	-
44	560	12.5		cái	5,800,000	-
45	560	16		cái	6,032,727	-
46	630	6		cái	5,569,545	-
47	630	8		cái	6,772,727	-
48	630	10		cái	8,000,000	-
49	630	12.5		cái	8,372,727	-
50	630	16		cái	8,590,909	-
51	710	6		cái	11,454,545	-
52	710	8		cái	13,454,545	-
53	710	10		cái	15,272,727	-
54	710	12.5		cái	16,818,182	-
55	710	16		cái	19,090,909	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
56	800	6		cái	16,181,818	-
57	800	8		cái	16,818,182	-
58	800	10		cái	17,272,727	-
59	800	12.5		cái	20,909,091	-
60	800	16		cái	22,727,273	-
61	900	6		cái	20,909,091	-
62	900	8		cái	22,272,727	-
63	900	10		cái	23,818,182	-
64	900	12.5		cái	24,636,364	-
65	900	16		cái	26,818,182	-
66	1000	6		cái	23,363,636	-
67	1000	8		cái	23,636,364	-
68	1000	10		cái	24,727,273	-
69	1000	12.5		cái	27,727,273	-
70	1000	16		cái	31,818,182	-
71	1200	6		cái	28,636,364	-
72	1200	8		cái	31,363,636	-
73	1200	10		cái	35,000,000	-
74	1200	12.5		cái	36,363,636	-
75	1200	16		cái	38,636,364	-
	BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP	**Mã hiệu**				-
1	∅150	SN4		m	316,000	-
2		SN8		m	354,000	-
3	∅200	SN4		m	455,000	-
4		SN8		m	510,000	-
5	∅250	SN4		m	600,000	-
6		SN8		m	672,000	-
7	∅300	SN4		m	645,000	-
8		SN8		m	800,000	-
9	∅400	SN4		m	1,110,000	-
10		SN8		m	1,463,000	-
11	∅500	SN4		m	1,660,000	-
12		SN8		m	2,400,000	-
13	∅600	SN4		m	2,488,000	-
14		SN8		m	3,012,000	-
15	∅800	SN4		m	4,232,000	-
16		SN8		m	5,594,000	-
	BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG VÀ PHỤ TÙNG CHỊU NHIỆT PPR					-
	ỐNG PPR					-
1	**20**	10.0	2.30	m	23,364	-
2	**20**	16.0	2.80	m	26,000	-
3	**20**	20.0	3.40	m	28,909	-
4	**20**	25.0	4.10	m	32,000	-
5	**25**	10.0	2.80	m	41,727	-
6	**25**	16.0	3.50	m	48,000	-
7	**25**	20.0	4.20	m	50,727	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA DMC					
8	**25**	25.0	5.10	m	53,000	-
9	**32**	10.0	2.90	m	54,091	-
10	**32**	16.0	4.40	m	65,000	-
11	**32**	20.0	5.40	m	74,636	-
12	**32**	25.0	6.50	m	82,000	-
13	**40**	10.0	3.70	m	72,545	-
14	**40**	16.0	5.50	m	88,000	-
15	**40**	20.0	6.70	m	115,545	-
16	**40**	25.0	8.10	m	125,364	-
17	**50**	10.0	4.60	m	106,273	-
18	**50**	16.0	6.90	m	140,000	-
19	**50**	20.0	8.30	m	179,545	-
20	**50**	25.0	10.10	m	200,000	-
21	**63**	10.0	5.80	m	169,000	-
22	**63**	16.0	8.60	m	220,000	-
23	**63**	20.0	10.50	m	283,000	-
24	**63**	25.0	12.70	m	315,000	-
25	**75**	10.0	6.80	m	235,000	-
26	**75**	16.0	10.30	m	300,000	-
27	**75**	20.0	12.50	m	392,000	-
28	**75**	25.0	15.10	m	445,000	-
29	**90**	10.0	8.20	m	343,000	-
30	**90**	16.0	12.30	m	420,000	-
31	**90**	20.0	15.00	m	586,000	-
32	**90**	25.0	18.10	m	640,000	-
33	**110**	10.0	10.00	m	549,000	-
34	**110**	16.0	15.10	m	640,000	-
35	**110**	20.0	18.30	m	825,000	-
36	**110**	25.0	22.10	m	950,000	-
37	**125**	10.0	11.40	m	680,000	-
38	**125**	16.0	17.10	m	830,000	-
39	**125**	20.0	20.80	m	1,110,000	-
40	**125**	25.0	25.10	m	1,275,000	-
41	**140**	10.0	12.70	m	839,000	-
42	**140**	16.0	19.20	m	1,010,000	-
43	**140**	20.0	23.30	m	1,410,000	-
44	**140**	25.0	28.10	m	1,680,000	-
45	**160**	10.0	14.60	m	1,145,000	-
46	**160**	16.0	21.90	m	1,400,000	-
47	**160**	20.0	26.60	m	1,875,000	-
48	**160**	25.0	32.10	m	2,176,000	-
49	**180**	10.0	16.40	m	1,804,000	-
50	**180**	16.0	24.60	m	2,508,000	-
51	**180**	20.0	29.00	m	2,948,000	-
52	**180**	25.0	36.10	m	3,388,000	-
53	**200**	10.0	18.20	m	2,189,000	-
54	**200**	16.0	27.40	m	3,102,000	-
55	**200**	20.0	33.20	m	3,630,000	-
	PHỤ TÙNG PPR					-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
	Đầu nối thẳng					-
56	20	20.0		cái	3,091	-
57	25	20.0		cái	5,182	-
58	32	20.0		cái	8,000	-
59	40	20.0		cái	12,818	-
60	50	20.0		cái	23,000	-
61	63	20.0		cái	46,000	-
62	75	20.0		cái	77,091	-
63	90	20.0		cái	130,545	-
64	110	20.0		cái	211,636	-
65	125	20.0		cái	407,182	-
66	140	20.0		cái	581,364	-
67	160	20.0		cái	814,364	-
68	200	20.0		cái	1,447,273	-
	Đầu nối ren trong					-
69	20-1/2"	20.0		cái	38,000	-
70	25-1/2"	20.0		cái	46,545	-
71	25-3/4"	20.0		cái	51,909	-
72	32-1"	20.0		cái	84,545	-
73	40-1.1/4"	20.0		cái	209,545	-
74	50-1.1/2"	20.0		cái	278,000	-
75	63-2"	20.0		cái	562,545	-
76	75-2.1/2"	20.0		cái	800,818	-
77	90-3"	20.0		cái	1,606,000	-
	Đầu nối ren ngoài					-
78	20-1/2"	20.0		cái	48,000	-
79	25-1/2"	20.0		cái	55,545	-
80	25-3/4"	20.0		cái	67,000	-
81	32-1"	20.0		cái	99,000	-
82	40-1.1/4	20.0		cái	288,000	-
83	50-1.1/2"	20.0		cái	360,000	-
84	63-2"	20.0		cái	610,000	-
85	75-2.1/2"	20.0		cái	935,000	-
86	90-3"	20.0		cái	1,890,000	-
87	110-4"	20.0		cái	3,180,000	-
	Zắc co nhựa					-
88	20	10.0		cái	38,000	-
89	25	10.0		cái	56,000	-
90	32	10.0		cái	80,545	-
91	40	8.0		cái	92,545	-
92	50	6.0		cái	139,000	-
93	63	6.0		cái	322,000	-
	Zắc co ren trong					-
94	20-1/2"	20.0		cái	90,545	-
95	25-3/4"	20.0		cái	145,000	-
96	32-1"	20.0		cái	212,545	-
97	40-1.1/4	20.0		cái	333,000	-
98	50-1.1/2"	20.0		cái	580,000	-
99	63-2"	20.0		cái	773,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
	Zắc có ren ngoài					-
100	20-1/2"	20.0		cái	96,545	-
101	25-3/4"	20.0		cái	150,545	-
102	32-1"	20.0		cái	236,545	-
103	40-1.1/4	20.0		cái	351,000	-
104	50-1.1/2"	20.0		cái	619,545	-
105	63-2"	20.0		cái	838,000	-
	Đầu nối chuyển bậc					-
106	25-20	20.0		cái	4,818	-
107	32-20	20.0		cái	6,818	-
108	32-25	20.0		cái	6,818	-
109	40-20	20.0		cái	10,545	-
110	40-25	20.0		cái	10,545	-
111	40-32	20.0		cái	10,545	-
112	50-20	20.0		cái	18,909	-
113	50-25	20.0		cái	18,909	-
114	50-32	20.0		cái	18,909	-
115	50-40	20.0		cái	18,909	-
116	63-25	20.0		cái	36,636	-
117	63-32	20.0		cái	36,636	-
118	63-40	20.0		cái	36,636	-
119	63-50	20.0		cái	36,636	-
120	75-32	20.0		cái	63,909	-
121	75-40	20.0		cái	75,273	-
122	75-50	20.0		cái	68,182	-
123	75-63	20.0		cái	68,182	-
124	90-50	20.0		cái	94,545	-
125	90-63	20.0		cái	120,364	-
126	90-75	20.0		cái	120,364	-
127	110-50	20.0		cái	183,636	-
128	110-63	20.0		cái	247,182	-
129	110-75	20.0		cái	236,364	-
130	110-90	20.0		cái	247,182	-
131	125-110	20.0		cái	393,364	-
132	140-90	20.0		cái	563,000	-
133	140-110	20.0		cái	885,091	-
134	160-110	20.0		cái	838,273	-
135	160-140	20.0		cái	850,636	-
136	200-125	20.0		cái	1,507,091	-
	Nối góc 45 độ					-
137	20	20.0		cái	4,818	-
138	25	20.0		cái	7,727	-
139	32	20.0		cái	11,636	-
140	40	20.0		cái	23,091	-
141	50	20.0		cái	44,091	-
142	63	20.0		cái	101,000	-
143	75	20.0		cái	155,273	-
144	90	20.0		cái	185,000	-
145	110	20.0		cái	322,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
	Nối góc 90 độ					-
146	20	20.0		cái	5,818	-
147	25	20.0		cái	7,727	-
148	32	20.0		cái	13,545	-
149	40	20.0		cái	22,000	-
150	50	20.0		cái	38,636	-
151	63	20.0		cái	118,182	-
152	75	20.0		cái	154,273	-
153	90	20.0		cái	238,000	-
154	110	20.0		cái	485,000	-
155	125	20.0		cái	786,091	-
156	140	20.0		cái	1,048,091	-
157	160	16.0		cái	1,572,091	-
158	200	16.0		cái	3,056,909	-
	Nối góc 90 độ ren trong					-
159	20-1/2"	20.0		cái	42,273	-
160	25-1/2"	20.0		cái	48,000	-
161	25-3/4"	20.0		cái	64,727	-
162	32-1"	20.0		cái	119,545	-
	Nối góc 90 độ ren ngoài					-
163	20-1/2"	20.0		cái	59,545	-
164	25-1/2"	20.0		cái	67,273	-
165	25-3/4"	20.0		cái	79,545	-
166	32-1"	20.0		cái	126,636	-
	Nối góc 90 độ kép ren trong					-
167	25-1/2"	20.0		cái	106,818	-
	Ba chạc 90 độ					-
168	20	20.0		cái	6,818	-
169	25	20.0		cái	10,545	-
170	32	20.0		cái	17,273	-
171	40	20.0		cái	27,000	-
172	50	20.0		cái	53,000	-
173	63	20.0		cái	133,000	-
174	75	20.0		cái	199,727	-
175	90	20.0		cái	310,000	-
176	110	20.0		cái	480,000	-
177	125	20.0		cái	1,020,273	-
178	140	20.0		cái	1,093,182	-
179	160	16.0		cái	1,870,636	-
	Ba chạc 90 độ ren trong					-
180	20-1/2"	20.0		cái	42,636	-
181	25-1/2"	20.0		cái	45,636	-
182	25-3/4"	20.0		cái	66,545	-
183	32-1"	20.0		cái	145,182	-
184	50-3/4"	20.0		cái	280,000	-
	Ba chạc 90 độ ren ngoài					-
185	20-1/2"	20.0		cái	52,545	-
186	25-1/2"	20.0		cái	57,000	-
187	25-3/4"	20.0		cái	69,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (DN)					
188	32-1"	20.0		cái	145,000	-
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc					-
189	25-20	20.0		cái	10,545	-
190	32-20	20.0		cái	18,545	-
191	32-25	20.0		cái	18,545	-
192	40-20	20.0		cái	40,727	-
193	40-25	20.0		cái	40,727	-
194	40-32	20.0		cái	40,727	-
195	50-20	20.0		cái	71,545	-
196	50-25	20.0		cái	71,545	-
197	50-32	20.0		cái	71,545	-
198	50-40	20.0		cái	71,545	-
199	63-25	20.0		cái	125,727	-
200	63-32	20.0		cái	125,727	-
201	63-40	20.0		cái	125,727	-
202	63-50	20.0		cái	125,727	-
203	75-32	20.0		cái	172,091	-
204	75-40	20.0		cái	172,091	-
205	75-50	20.0		cái	185,000	-
206	75-63	20.0		cái	172,091	-
207	90-50	20.0		cái	270,000	-
208	90-63	20.0		cái	290,000	-
209	90-75	20.0		cái	319,000	-
210	110-63	20.0		cái	460,000	-
211	110-75	20.0		cái	460,000	-
212	110-90	20.0		cái	460,000	-
213	140-75	20.0		cái	1,518,000	-
214	200-140	16.0		cái	4,702,000	-
	Van chặn					-
215	20	20.0		cái	149,000	-
216	25	20.0		cái	202,000	-
217	32	20.0		cái	233,000	-
218	40	20.0		cái	361,000	-
219	50	20.0		cái	615,000	-
	Van cửa PPR (mở 100%)					-
220	20	20.0		cái	200,000	-
221	25	20.0		cái	230,000	-
222	32	20.0		cái	330,000	-
223	40	20.0		cái	555,545	-
224	50	20.0		cái	866,273	-
225	63	20.0		cái	1,334,818	-
	Đầu nối bằng bích (hàn lồng)					-
226	50	20.0		cái	180,000	-
227	63	20.0		cái	222,727	-
228	75	20.0		cái	344,818	-
229	90	20.0		cái	393,636	-
230	110	20.0		cái	517,545	-
231	125	20.0		cái	844,818	-
232	140	16.0		cái	792,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
	Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)					-
233	125 hàn mặt đầu	20.0		cái	1,122,000	-
234	140 hàn mặt đầu	20.0		cái	1,597,182	-
235	160 hàn mặt đầu	20.0		cái	2,442,000	-
236	200 hàn mặt đầu	20.0		cái	5,148,000	-
	Đầu bịt					-
237	20	20.0		cái	2,909	-
238	25	20.0		cái	5,000	-
239	32	20.0		cái	6,545	-
240	40	20.0		cái	9,818	-
241	50	20.0		cái	18,545	-
242	63	20.0		cái	90,000	-
243	75	20.0		cái	160,000	-
244	90	20.0		cái	180,000	-
245	110	20.0		cái	198,000	-
	Đai khởi thủy hàn cắm					-
246	40-20	20.0		cái	4,818	-
247	50-20	20.0		cái	5,273	-
248	50-25	20.0		cái	6,273	-
249	63-20	20.0		cái	5,818	-
250	63-25	20.0		cái	6,545	-
251	63-32	20.0		cái	12,091	-
252	75-20	20.0		cái	5,818	-
253	75-25	20.0		cái	6,545	-
254	75-32	20.0		cái	12,636	-
255	75-40	20.0		cái	25,182	-
256	90-20	20.0		cái	6,273	-
257	90-25	20.0		cái	6,818	-
258	90-40	20.0		cái	26,636	-
259	90-50	20.0		cái	35,818	-
260	110-50	20.0		cái	36,273	-
261	125-63	20.0		cái	67,727	-
	Ống tránh					-
262	20	20.0		cái	15,000	-
263	25	20.0		cái	28,000	-
	BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR LỚP CHỐNG TIA CỰC TÍM (UV) VÀ PHỤ TÙNG					-
	ỐNG PPR 2 LỚP					-
1	**20**	10.0	2.30	m	28,091	-
2	**20**	16.0	2.80	m	31,182	-
3	**20**	20.0	3.40	m	34,727	-
4	**25**	10.0	2.80	m	50,000	-
5	**25**	16.0	3.50	m	57,636	-
6	**25**	20.0	4.20	m	60,818	-
7	**32**	10.0	2.90	m	64,909	-
8	**32**	16.0	4.40	m	78,000	-
9	**32**	20.0	5.40	m	89,545	-
10	**40**	10.0	3.70	m	87,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	LÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
11	**40**	16.0	5.50	m	105,636	-
12	**40**	20.0	6.70	m	138,636	-
13	**50**	10.0	4.60	m	127,636	-
14	**50**	16.0	6.90	m	168,000	-
15	**50**	20.0	8.30	m	215,364	-
16	**63**	10.0	5.80	m	202,818	-
17	**63**	16.0	8.60	m	264,000	-
18	**63**	20.0	10.50	m	339,636	-
	PHỤ TÙNG PPR UV					-
	Đầu nối thẳng					-
19	20	20.0		cái	3,727	-
20	25	20.0		cái	6,182	-
21	32	20.0		cái	9,636	-
22	40	20.0		cái	15,364	-
23	50	20.0		cái	27,636	-
24	63	20.0		cái	55,182	-
	Đầu nối ren trong					-
25	20-1/2"	20.0		cái	45,636	-
26	25-1/2"	20.0		cái	55,818	-
27	25-3/4"	20.0		cái	62,273	-
28	32-1"	20.0		cái	101,364	-
29	40-1.1/4"	20.0		cái	251,364	-
30	50-1.1/2"	20.0		cái	333,636	-
31	63-2"	20.0		cái	675,000	-
	Đầu nối ren ngoài					-
32	20-1/2"	20.0		cái	57,636	-
33	25-1/2"	20.0		cái	66,636	-
34	25-3/4"	20.0		cái	80,364	-
35	32-1"	20.0		cái	118,818	-
36	40-1.1/4	20.0		cái	345,636	-
37	50-1.1/2"	20.0		cái	432,000	-
38	63-2"	20.0		cái	732,000	-
	Zắc co nhựa					-
39	20	10.0		cái	45,636	-
40	25	10.0		cái	67,182	-
41	32	10.0		cái	96,636	-
42	40	8.0		cái	111,000	-
43	50	6.0		cái	166,818	-
44	63	6.0		cái	386,364	-
	Zắc co ren trong					-
45	20-1/2"	20.0		cái	108,636	-
46	25-3/4"	20.0		cái	174,000	-
47	32-1"	20.0		cái	255,000	-
48	40-1.1/4"	20.0		cái	399,636	-
	Zắc co ren ngoài					-
49	20-1/2"	20.0		cái	115,818	-
50	25-3/4"	20.0		cái	180,636	-
51	32-1"	20.0		cái	283,818	-
52	40-1.1/4"	20.0		cái	421,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
53	50-1.1/2"	20.0			743,364	-
54	63-2"	20.0			1,005,636	-
	Đầu nối chuyển bậc					-
55	25-20	20.0		cái	5,818	-
56	32-20	20.0		cái	8,182	-
57	40-20	20.0		cái	12,636	-
58	50-20	20.0		cái	22,727	-
59	32-25	20.0		cái	8,182	-
60	40-25	20.0		cái	12,636	-
61	50-25	20.0		cái	22,727	-
62	63-25	20.0		cái	43,909	-
63	40-32	20.0		cái	12,636	-
64	50-32	20.0		cái	22,727	-
65	63-32	20.0		cái	43,909	-
66	50-40	20.0		cái	22,727	-
67	63-40	20.0		cái	43,909	-
68	63-50	20.0		cái	43,909	-
	Nối góc 45 độ					-
69	20	20.0		cái	5,818	-
70	25	20.0		cái	9,182	-
71	32	20.0		cái	13,909	-
72	40	20.0		cái	27,727	-
73	50	20.0		cái	52,909	-
74	63	20.0		cái	121,182	-
	Nối góc 90 độ					-
75	20	20.0		cái	7,000	-
76	25	20.0		cái	9,182	-
77	32	20.0		cái	16,182	-
78	40	20.0		cái	26,364	-
79	50	20.0		cái	46,273	-
80	63	20.0		cái	141,818	-
	Nối góc 90 độ ren trong					-
81	20-1/2"	20.0		cái	50,818	-
82	25-1/2"	20.0		cái	57,636	-
83	25-3/4"	20.0		cái	77,636	-
84	32-1"	20.0		cái	143,364	-
	Nối góc 90 độ ren ngoài					-
85	20-1/2"	20.0		cái	71,364	-
86	25-1/2"	20.0		cái	80,818	-
87	25-3/4"	20.0		cái	95,364	-
88	32-1"	20.0		cái	151,909	-
	Nối góc 90 độ kép ren trong					-
89	25-1/2"	20.0		cái	128,182	-
	Ba chạc 90 độ					-
90	20	20.0		cái	8,182	-
91	25	20.0		cái	12,636	-
92	32	20.0		cái	20,818	-
93	40	20.0		cái	32,364	-
94	50	20.0		cái	63,636	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
95	63	20.0		cái	159,636	-
	Ba chạc 90 độ ren trong					-
96	20-1/2"	20.0		cái	51,091	-
97	25-1/2"	20.0		cái	54,727	-
98	25-3/4"	20.0		cái	79,818	-
99	32-1"	20.0		cái	174,182	-
	Ba chạc 90 độ ren ngoài					-
100	20-1/2"	20.0		cái	63,000	-
101	25-1/2"	20.0		cái	68,364	-
102	25-3/4"	20.0		cái	82,818	-
103	32-1"	20.0		cái	174,000	-
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc					-
104	25-20-25	20.0		cái	12,636	-
105	32-20-32	20.0		cái	22,182	-
106	40-20-40	20.0		cái	48,818	-
107	50-20-50	20.0		cái	85,818	-
108	32-25-32	20.0		cái	22,182	-
109	40-25-40	20.0		cái	48,818	-
110	50-25-50	20.0		cái	85,818	-
111	63-25-63	20.0		cái	150,818	-
112	40-32-40	20.0		cái	48,818	-
113	50-32-50	20.0		cái	85,818	-
114	50-40-50	20.0		cái	85,818	-
115	63-32-63	20.0		cái	150,818	-
116	63-40-63	20.0		cái	150,818	-
117	63-50-63	20.0		cái	150,818	-
	Đầu bịt					-
118	20	20.0		cái	3,545	-
119	25	20.0		cái	6,000	-
120	32	20.0		cái	7,818	-
121	40	20.0		cái	11,818	-
122	50	20.0		cái	22,182	-
123	63	20.0		cái	108,000	-
	Van chặn					-
124	20	20.0		cái	178,818	-
125	25	20.0		cái	242,364	-
126	32	20.0		cái	279,636	-
127	40	20.0		cái	433,182	-
128	50	20.0		cái	738,000	-
	Van cửa PPR (mở 100%)					-
129	20	20.0		cái	240,000	-
130	25	20.0		cái	276,000	-
131	32	20.0		cái	396,000	-
132	40	20.0		cái	666,636	-
133	50	20.0		cái	1,039,545	-
134	63	20.0		cái	1,601,818	-
	Đầu nối bằng bích					-
135	50	20.0		cái	216,000	-
136	63	20.0		cái	267,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
	Ống tránh					-
137	20	20.0		cái	18,000	-
138	25	20.0		cái	33,636	-
	BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5)					-
	ỐNG UPVC					-
1	**21 Thoát**		1.00	m	6,545	-
2	**21**	10.0	1.20	m	8,000	-
3	**21**	12.5	1.50	m	8,727	-
4	**21**	16.0	1.60	m	10,545	-
5	**21**	25.0	2.40	m	12,364	-
6	**27 Thoát**		1.00	m	8,091	-
7	**27**	10.0	1.30	m	10,182	-
8	**27**	12.5	1.60	m	12,000	-
9	**27**	16.0	2.00	m	13,273	-
10	**27**	25.0	3.00	m	18,818	-
11	**34 Thoát**		1.00	m	10,545	-
12	**34**	8.0	1.30	m	12,364	-
13	**34**	10.0	1.70	m	15,091	-
14	**34**	12.5	2.00	m	18,364	-
15	**34**	16.0	2.60	m	21,091	-
16	**34**	25.0	3.80	m	31,091	-
17	**42 Thoát**		1.20	m	15,727	-
18	**42**	6.0	1.50	m	17,636	-
19	**42**	8.0	1.70	m	20,636	-
20	**42**	10.0	2.00	m	23,545	-
21	**42**	12.5	2.50	m	27,636	-
22	**42**	16.0	3.20	m	34,273	-
23	**42**	25.0	4.70	m	46,000	-
24	**48 Thoát**		1.40	m	18,364	-
25	**48**	6.0	1.60	m	21,545	-
26	**48**	8.0	1.90	m	24,545	-
27	**48**	10.0	2.30	m	28,364	-
28	**48**	12.5	2.90	m	34,364	-
29	**48**	16.0	3.60	m	43,182	-
30	**48**	25.0	5.40	m	61,818	-
31	**60 Thoát**		1.40	m	23,909	-
32	**60**	5.0	1.50	m	28,636	-
33	**60**	6.0	1.80	m	34,909	-
34	**60**	8.0	2.30	m	40,636	-
35	**60**	10.0	2.90	m	49,091	-
36	**60**	12.5	3.60	m	61,636	-
37	**60**	16.0	4.50	m	74,000	-
38	**60**	25.0	6.70	m	108,818	-
39	**63**	5.0	1.60	m	28,182	-
40	**63**	6.0	1.90	m	33,182	-
41	**63**	8.0	2.50	m	41,364	-
42	**63**	10.0	3.00	m	51,818	-
43	**63**	12.5	3.80	m	64,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
44	63	16.0	4.70	m	78,545	-
45	75 Thoát		1.50	m	33,545	-
46	75	5.0	1.90	m	39,182	-
47	75	6.0	2.20	m	44,273	-
48	75	8.0	2.90	m	57,818	-
49	75	10.0	3.60	m	71,545	-
50	75	12.5	4.50	m	90,091	-
51	75	16.0	5.60	m	108,818	-
52	75	25.0	8.40	m	157,091	-
53	90 Thoát		1.50	m	41,000	-
54	90	4.0	1.80	m	46,818	-
55	90	5.0	2.20	m	54,727	-
56	90	6.0	2.70	m	63,364	-
57	90	8.0	3.50	m	83,091	-
58	90	10.0	4.30	m	103,091	-
59	90	12.5	5.40	m	128,000	-
60	90	16.0	6.70	m	154,727	-
61	90	25.0	10.10	m	223,364	-
62	110 Thoát		1.90	m	61,818	-
63	110	4.0	2.20	m	69,909	-
64	110	5.0	2.70	m	81,545	-
65	110	6.0	3.20	m	92,818	-
66	110	8.0	4.20	m	130,000	-
67	110	10.0	5.30	m	155,636	-
68	110	12.5	6.60	m	192,091	-
69	110	16.0	8.10	m	232,818	-
70	110	25.0	12.30	m	331,182	-
71	125 Thoát		2.00	m	68,273	-
72	125	4.0	2.50	m	86,000	-
73	125	5.0	3.10	m	100,818	-
74	125	6.0	3.70	m	119,364	-
75	125	8.0	4.80	m	151,545	-
76	125	10.0	6.00	m	190,818	-
77	125	12.5	7.40	m	234,000	-
78	125	16.0	9.20	m	287,000	-
79	125	25.0	14.00	m	409,909	-
80	140 Thoát		2.20	m	84,091	-
81	140	4.0	2.80	m	107,091	-
82	140	5.0	3.50	m	126,000	-
83	140	6.0	4.10	m	148,545	-
84	140	8.0	5.40	m	198,636	-
85	140	10.0	6.70	m	243,182	-
86	140	12.5	8.30	m	299,000	-
87	140	16.0	10.30	m	367,091	-
88	140	25.0	15.70	m	518,727	-
89	160 Thoát		2.50	m	109,182	-
90	160	4.0	3.20	m	143,000	-
91	160	5.0	4.00	m	166,636	-
92	160	6.0	4.70	m	192,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
93	**160**	8.0	6.20	m	248,818	-
94	**160**	10.0	7.70	m	315,727	-
95	**160**	12.5	9.50	m	387,545	-
96	**160**	16.0	11.80	m	476,545	-
97	**160**	25.0	17.90	m	675,273	-
98	**180 Thoát**		2.80	m	137,182	-
99	**180**	4.0	3.60	m	176,000	-
100	**180**	5.0	4.40	m	204,182	-
101	**180**	6.0	5.30	m	243,091	-
102	**180**	8.0	6.90	m	310,545	-
103	**180**	10.0	8.60	m	397,273	-
104	**180**	12.5	10.70	m	492,182	-
105	**180**	16.0	13.30	m	603,818	-
106	**200 Thoát**		3.20	m	204,818	-
107	**200**	4.0	3.90	m	214,818	-
108	**200**	5.0	4.90	m	259,545	-
109	**200**	6.0	5.90	m	301,818	-
110	**200**	8.0	7.70	m	385,182	-
111	**200**	10.0	9.60	m	493,364	-
112	**200**	12.5	11.90	m	608,182	-
113	**200**	16.0	14.70	m	742,909	-
114	**225 Thoát**		3.50	m	212,636	-
115	**225**	4.0	4.40	m	263,273	-
116	**225**	5.0	5.50	m	316,364	-
117	**225**	6.0	6.60	m	375,091	-
118	**225**	8.0	8.60	m	487,000	-
119	**225**	10.0	10.80	m	624,727	-
120	**225**	12.5	13.40	m	772,091	-
121	**225**	16.0	16.60	m	923,545	-
122	**250 Thoát**		3.90	m	276,818	-
123	**250**	4.0	4.90	m	345,091	-
124	**250**	5.0	6.20	m	416,091	-
125	**250**	6.0	7.30	m	485,545	-
126	**250**	8.0	9.60	m	627,636	-
127	**250**	10.0	11.90	m	793,364	-
128	**250**	12.5	14.80	m	982,636	-
129	**250**	16.0	18.40	m	1,198,636	-
130	**280**	4.0	5.50	m	413,818	-
131	**280**	5.0	6.90	m	494,818	-
132	**280**	6.0	8.20	m	583,000	-
133	**280**	8.0	10.70	m	749,000	-
134	**280**	10.0	13.40	m	1,027,182	-
135	**280**	12.5	16.60	m	1,179,182	-
136	**280**	16.0	20.60	m	1,437,636	-
137	**315**	4.0	6.20	m	523,091	-
138	**315**	5.0	7.70	m	621,000	-
139	**315**	6.0	9.20	m	745,091	-
140	**315**	8.0	12.10	m	936,091	-
141	**315**	10.0	15.00	m	1,296,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
142	315	12.5	18.70	m	1,493,273	-
143	315	16.0	23.20	m	1,817,727	-
144	355	4.0	7.00	m	660,727	-
145	355	5.0	8.70	m	811,364	-
146	355	6.0	10.40	m	965,273	-
147	355	8.0	13.60	m	1,252,545	-
148	355	10.0	16.90	m	1,540,182	-
149	355	12.5	21.10	m	1,900,727	-
150	355	16.0	26.10	m	2,315,545	-
151	400	4.0	7.80	m	829,182	-
152	400	5.0	9.80	m	1,031,000	-
153	400	6.0	11.70	m	1,226,091	-
154	400	8.0	15.30	m	1,587,364	-
155	400	10.0	19.10	m	1,961,091	-
156	400	12.5	23.70	m	2,404,273	-
157	400	16.0	30.00	m	3,025,909	-
158	450	4.0	8.80	m	1,052,364	-
159	450	5.0	11.00	m	1,303,273	-
160	450	6.0	13.20	m	1,554,909	-
161	450	8.0	17.20	m	2,007,727	-
162	450	10.0	21.50	m	2,487,273	-
163	500	4.0	9.80	m	1,380,182	-
164	500	5.0	12.30	m	1,645,727	-
	Ống đặc biệt dán keo					-
165	58x3.2		3.20	m	53,545	-
166	58x4.0		4.00	m	67,182	-
167	60x4.0		4.00	m	68,364	-
168	60x5.0		5.00	m	80,091	-
169	60x5.3		5.30	m	83,727	-
170	70x5.0		5.00	m	90,727	-
171	75x5.0		5.00	m	99,545	-
172	90x4.4		4.40	m	103,091	-
173	90x5.0		5.00	m	119,364	-
174	90x6.0		6.00	m	132,636	-
175	90x7.0		7.00	m	160,091	-
176	110x5.0		5.00	m	144,091	-
177	110x5.5		5.50	m	155,636	-
178	110x6.0		6.00	m	179,636	-
179	110x7.0		7.00	m	197,182	-
180	114x3.2		3.20	m	102,818	-
181	114x4.9			m	158,727	-
181	114x6.0		6.00	m	182,545	-
182	140x3.0		3.00	m	119,364	-
183	140x7.5		7.50	m	270,273	-
184	140x15		15.00	m	536,545	-
185	165x5.1		5.10	m	218,364	-
186	168x3.0		3.00	m	149,909	-
187	168x3.5		3.50	m	169,636	-
188	168x4.3		4.30	m	203,818	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
189	**168x7.0**	9.0	7.00	m	325,545	-
190	**168x7.3**		7.30	m	335,727	-
188	**216x5.3**		5.30	m	329,727	-
189	**216x6.5**		6.50	m	383,545	-
190	**216x8.0**		8.00	m	494,000	-
191	**222x10.0**		10.00	m	770,000	-
192	**250x7.7**		7.70	m	538,182	-
	Ống lọc uPVC					-
193	**48 C0**			m	38,091	-
194	**48 C1**			m	47,273	-
195	**48 D**			m	56,909	-
196	**90x2,7**			m	104,545	-
197	**90x6**			m	193,909	-
198	**140 C3**			m	241,545	-
199	**Máng điện 100x40 dài 3m**			cây	103,273	-
200	**Máng điện 60x40 dài 3m**			cây	58,818	-
201	**Máng điện 40x20 dài 3m**			cây	33,727	-
202	**Máng điện 40x40 dài 3m**			cây	49,818	-
203	**Máng điện 14x8 dài 3m**			cây	9,818	-
204	**Máng điện 18x10 dài 3m**			cây	17,273	-
205	**Máng điện 28x10 dài 3m**			cây	23,545	-
	BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.0 - TIÊU CHUẨN ISO 1452)					-
	ỐNG UPVC C=2					-
1	**500**	6.0	12.30	m	1,645,727	-
2	**500**	8.0	15.30	m	1,904,182	-
3	**500**	10.0	19.10	m	2,462,000	-
4	**500**	12.5	23.90	m	2,918,182	-
5	**500**	16.0	29.70	m	3,735,273	-
6	**560**	6.0	13.70	m	1,998,000	-
7	**560**	8.0	17.20	m	2,397,636	-
8	**560**	10.0	21.40	m	3,069,182	-
9	**560**	12.5	26.70	m	3,663,000	-
10	**630**	6.0	15.40	m	2,528,000	-
11	**630**	8.0	19.30	m	3,030,273	-
12	**630**	10.0	24.10	m	3,887,818	-
13	**630**	12.5	30.00	m	4,617,636	-
14	**710**	6.0	17.40	m	3,990,273	-
15	**710**	8.0	21.80	m	4,954,727	-
16	**710**	10.0	27.20	m	6,132,636	-
17	**800**	6.0	19.60	m	5,047,727	-
18	**800**	8.0	24.50	m	6,509,818	-
19	**800**	10.0	30.60	m	7,698,091	-
						-
	BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM ỐNG CẤP NƯỚC CHỊU VA ĐẬP CAO					-
	ỐNG MPVC					-
1	**110**	6.0	2.30	m	102,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	ống PEY SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
2	**110**	8.0	2.50	m	143,000	-
3	**110**	9.0	2.80	m	157,182	-
4	**110**	10.0	3.10	m	171,182	-
5	**110**	12.0	3.70	m	200,727	-
6	**110**	12.5	3.90	m	211,273	-
7	**110**	15.0	4.60	m	242,909	-
8	**110**	16.0	4.90	m	256,091	-
9	**110**	18.0	5.40	m	280,818	-
10	**125**	6.0	2.60	m	131,364	-
11	**125**	8.0	2.90	m	166,727	-
12	**125**	9.0	3.20	m	187,818	-
13	**125**	10.0	3.50	m	209,909	-
14	**125**	12.0	4.20	m	247,182	-
15	**125**	12.5	4.40	m	257,364	-
16	**125**	15.0	5.20	m	300,000	-
17	**125**	16.0	5.50	m	315,818	-
18	**125**	18.0	6.20	m	352,545	-
19	**140**	6.0	3.00	m	163,364	-
20	**140**	8.0	3.20	m	218,364	-
21	**140**	9.0	3.60	m	243,000	-
22	**140**	10.0	4.00	m	267,545	-
23	**140**	12.0	4.70	m	313,727	-
24	**140**	12.5	4.90	m	328,909	-
25	**140**	15.0	5.80	m	382,364	-
26	**140**	16.0	6.20	m	403,818	-
27	**140**	18.0	6.90	m	447,727	-
28	**160**	6.0	3.40	m	211,636	-
29	**160**	8.0	3.60	m	273,636	-
30	**160**	9.0	4.10	m	313,182	-
31	**160**	10.0	4.50	m	347,182	-
32	**160**	12.0	5.40	m	411,364	-
33	**160**	12.5	5.60	m	426,182	-
34	**160**	15.0	6.60	m	492,727	-
35	**160**	16.0	7.10	m	524,091	-
36	**160**	18.0	7.90	m	581,364	-
37	**180**	6.0	3.90	m	267,364	-
38	**180**	8.0	4.10	m	341,545	-
39	**180**	9.0	4.60	m	387,909	-
40	**180**	10.0	5.10	m	437,000	-
41	**180**	12.0	6.00	m	512,545	-
42	**180**	12.5	6.30	m	541,273	-
43	**180**	15.0	7.50	m	633,818	-
44	**180**	16.0	7.90	m	664,182	-
45	**180**	18.0	8.90	m	742,545	-
46	**200**	6.0	4.30	m	332,000	-
47	**200**	8.0	4.50	m	423,727	-
48	**200**	9.0	5.10	m	486,545	-
49	**200**	10.0	5.60	m	542,818	-
50	**200**	12.0	6.70	m	641,909	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
51	**200**	12.5	7.00	m	669,000	-
52	**200**	15.0	8.30	m	779,000	-
53	**200**	16.0	8.80	m	817,182	-
54	**200**	18.0	9.90	m	916,727	-
55	**225**	6.0	4.80	m	412,636	-
56	**225**	8.0	5.10	m	535,727	-
57	**225**	9.0	5.70	m	610,364	-
58	**225**	10.0	6.30	m	687,182	-
59	**225**	12.0	7.50	m	814,000	-
60	**225**	12.5	7.80	m	849,364	-
61	**225**	15.0	9.30	m	979,727	-
62	**225**	16.0	9.90	m	1,015,909	-
63	**225**	18.0	11.10	m	1,153,545	-
64	**250**	6.0	5.40	m	534,000	-
65	**250**	8.0	5.70	m	690,273	-
66	**250**	9.0	6.30	m	774,909	-
67	**250**	10.0	7.00	m	872,818	-
68	**250**	12.0	8.40	m	1,040,091	-
69	**250**	12.5	8.70	m	1,080,818	-
70	**250**	15.0	10.40	m	1,263,818	-
71	**250**	16.0	11.00	m	1,318,545	-
72	**250**	18.0	12.30	m	1,477,091	-
73	**280**	6.0	6.00	m	641,182	-
74	**280**	8.0	6.30	m	824,000	-
75	**280**	9.0	7.10	m	972,091	-
76	**280**	10.0	7.90	m	1,129,909	-
77	**280**	12.0	9.40	m	1,294,727	-
78	**280**	12.5	9.70	m	1,297,000	-
79	**280**	15.0	11.60	m	1,515,182	-
80	**280**	16.0	12.30	m	1,581,273	-
81	**280**	18.0	13.80	m	1,781,273	-
82	**315**	6.0	6.70	m	819,636	-
83	**315**	8.0	7.10	m	1,029,636	-
84	**315**	9.0	7.90	m	1,213,545	-
85	**315**	10.0	8.80	m	1,425,727	-
86	**315**	12.0	10.50	m	1,634,727	-
87	**315**	12.5	10.90	m	1,642,636	-
88	**315**	15.0	13.00	m	1,907,909	-
89	**315**	16.0	13.90	m	1,999,636	-
90	**315**	18.0	15.50	m	2,248,545	-
91	**355**	6.0	7.60	m	1,061,818	-
92	**355**	8.0	8.00	m	1,377,727	-
93	**355**	9.0	9.00	m	1,544,182	-
94	**355**	10.0	9.90	m	1,694,273	-
95	**355**	12.0	11.80	m	2,005,364	-
96	**355**	12.5	12.30	m	2,090,727	-
97	**355**	15.0	14.70	m	2,472,545	-
98	**400**	6.0	8.60	m	1,348,818	-
99	**400**	8.0	9.00	m	1,746,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
100	**400**	9.0	10.10	m	1,951,818	-
101	**400**	10.0	11.20	m	2,157,273	-
102	**400**	12.0	13.30	m	2,537,818	-
103	**400**	12.5	13.90	m	2,644,727	-
104	**400**	15.0	16.50	m	3,110,182	-
105	**450**	6.0	9.60	m	1,710,364	-
106	**450**	8.0	10.10	m	2,208,545	-
107	**450**	9.0	11.40	m	2,483,000	-
108	**450**	10.0	12.60	m	2,736,000	-
109	**450**	12.0	15.00	m	3,228,364	-
110	**450**	12.5	15.60	m	3,351,000	-
	BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC THEO TC ISO 1452					-
	Phụ tùng PVC nong					-
	Đầu nối thẳng phun					-
1	**21**	10.0		cái	1,273	-
2	**21**	16.0		cái	2,000	-
3	**27**	10.0		cái	1,727	-
4	**27**	16.0		cái	2,727	-
5	**34**	10.0		cái	1,909	-
6	**34**	16.0		cái	5,091	-
7	**42**	10.0		cái	3,273	-
8	**48**	10.0		cái	4,182	-
9	**48**	16.0		cái	10,091	-
10	**60**	8.0		cái	7,182	-
11	**60**	16.0		cái	15,818	-
12	**75**	8.0		cái	9,818	-
13	**75**	10.0		cái	10,000	-
14	**90**	6.0		cái	13,273	-
15	**90**	10.0		cái	31,727	-
16	**90**	16.0		cái	35,091	-
17	**110**	6.0		cái	16,818	-
18	**110**	10.0		cái	47,000	-
19	**110**	16.0		cái	51,727	-
20	**125**	6.0		cái	37,909	-
21	**125**	10.0		cái	67,364	-
22	**125**	16.0		cái	82,091	-
23	**140**	6.0		cái	54,545	-
24	**140**	10.0		cái	77,818	-
25	**140**	16.0		cái	107,636	-
26	**160**	6.0		cái	77,636	-
27	**160**	10.0		cái	122,909	-
28	**200**	6.0		cái	171,545	-
29	**200**	10.0		cái	205,909	-
30	**225**	6.0		cái	207,818	-
	Đầu nối ren trong					-
31	**21x1/2**	10.0		cái	1,273	-
32	**27x3/4**	10.0		cái	1,636	-
33	**34x1**	10.0		cái	2,818	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
34	**42x1.1/4**	10.0		cái	3,909	-
35	**48x1.1/2**	10.0		cái	5,636	-
36	**60x2**	6.0		cái	7,909	-
37	**60x2**	10.0		cái	8,818	-
38	**75x2.1/2**	10.0		cái	16,000	-
39	**90x3"**	6.0		cái	25,545	-
40	**110x4"**	6.0		cái	58,818	-
	Đầu nối ren trong đồng					-
41	**21x1/2**	16.0		cái	11,182	-
42	**27x3/4**	16.0		cái	15,545	-
43	**60x2**	16.0		cái	68,182	-
	Đầu nối ren ngoài					-
44	**21x1/2**	10.0		cái	1,273	-
45	**27x3/4**	10.0		cái	1,636	-
46	**34x1**	10.0		cái	2,818	-
47	**42x1.1/4**	10.0		cái	3,909	-
48	**48x1.1/2**	10.0		cái	5,636	-
49	**60x2**	10.0		cái	8,909	-
50	**75x2.1/2**	8.0		cái	10,091	-
51	**90x3**	10.0		cái	22,818	-
52	**110x4"**	6.0		cái	57,727	-
	Đầu nối chuyển bậc					-
53	**27-21**	10.0		cái	1,273	-
54	**34-21**	10.0		cái	1,818	-
55	**34-27**	10.0		cái	2,273	-
56	**42-21**	10.0		cái	2,636	-
57	**42-27**	10.0		cái	2,818	-
58	**42-34**	10.0		cái	3,000	-
59	**48-21**	10.0		cái	3,636	-
60	**48-27**	10.0		cái	3,818	-
61	**48-34**	10.0		cái	3,909	-
62	**48-42**	10.0		cái	4,000	-
63	**60-21**	8.0		cái	5,000	-
64	**60-27**	8.0		cái	6,000	-
65	**60-34**	8.0		cái	6,000	-
66	**60-34**	10.0		cái	7,818	-
67	**60-42**	8.0		cái	6,000	-
68	**60-42**	10.0		cái	6,909	-
69	**60-48**	8.0		cái	6,364	-
70	**60-48**	10.0		cái	8,273	-
71	**75-27**	8.0		cái	9,182	-
72	**75-34**	8.0		cái	9,545	-
73	**75-34**	10.0		cái	11,727	-
74	**75-42**	8.0		cái	9,545	-
75	**75-48**	8.0		cái	9,545	-
76	**75-48**	10.0		cái	14,727	-
77	**75-60**	8.0		cái	10,000	-
78	**75-60**	10.0		cái	14,818	-
79	**90-34**	6.0		cái	12,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
80	**90-34**	10.0		cái	21,182	-
81	**90-42**	6.0		cái	13,182	-
82	**90-42**	10.0		cái	18,273	-
83	**90-48**	6.0		cái	13,182	-
84	**90-48**	10.0		cái	20,545	-
85	**90-60**	6.0		cái	13,727	-
86	**90-60**	10.0		cái	20,545	-
87	**90-75**	6.0		cái	14,818	-
88	**90-75**	10.0		cái	25,000	-
89	**110-34**	6.0		cái	20,909	-
90	**110-42**	6.0		cái	20,091	-
91	**110-48**	6.0		cái	20,091	-
92	**110-48**	10.0		cái	30,273	-
93	**110-60**	6.0		cái	21,091	-
94	**110-60**	10.0		cái	32,182	-
95	**110-75**	6.0		cái	21,273	-
96	**110-75**	10.0		cái	33,273	-
97	**110-90**	6.0		cái	21,818	-
98	**110-90**	10.0		cái	36,000	-
99	**125-75**	6.0		cái	30,545	-
100	**125-90**	6.0		cái	32,182	-
101	**125-110**	6.0		cái	38,909	-
102	**125-110**	10.0		cái	64,364	-
103	**140-90**	6.0		cái	45,273	-
104	**140-110**	6.0		cái	47,818	-
105	**140-110**	10.0		cái	105,273	-
106	**140-125**	6.0		cái	56,636	-
107	**140-125**	10.0		cái	91,909	-
108	**160-90**	6.0		cái	60,909	-
109	**160-90**	10.0		cái	96,818	-
110	**160-110**	6.0		cái	63,273	-
111	**160-110**	10.0		cái	126,545	-
112	**160-125**	6.0		cái	64,545	-
113	**160-125**	10.0		cái	133,182	-
114	**160-140**	6.0		cái	67,364	-
115	**160-140**	10.0		cái	157,818	-
116	**200-110**	6.0		cái	141,000	-
117	**200-110**	10.0		cái	181,818	-
118	**200-125**	6.0		cái	142,091	-
119	**200-140**	6.0		cái	147,091	-
120	**200-160**	6.0		cái	154,818	-
121	**200-160**	10.0		cái	194,545	-
122	**225-110**	6.0		cái	165,364	-
123	**225-160**	6.0		cái	209,818	-
124	**225-160**	10.0		cái	277,545	-
125	**250-200**	6.0		cái	253,091	-
126	**315-160**	6.0		cái	530,636	-
127	**315-200**	6.0		cái	551,727	-
	Bạc chuyển bậc					-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
128	**27-21**	10.0		cái	2,909	-
129	**34-21**	10.0		cái	2,182	-
130	**34-27**	10.0		cái	2,364	-
131	**42-21**	10.0		cái	3,727	-
132	**42-27**	10.0		cái	3,727	-
133	**42-34**	10.0		cái	2,909	-
134	**48-21**	10.0		cái	5,273	-
135	**48-27**	10.0		cái	5,273	-
136	**48-34**	10.0		cái	6,545	-
137	**48-42**	10.0		cái	6,545	-
138	**60-21**	10.0		cái	9,091	-
139	**60-27**	10.0		cái	9,091	-
140	**60-34**	10.0		cái	9,909	-
141	**60-42**	10.0		cái	10,091	-
142	**60-48**	10.0		cái	8,273	-
143	**75-34**	10.0		cái	9,273	-
144	**75-42**	10.0		cái	9,273	-
145	**75-48**	10.0		cái	9,273	-
146	**75-60**	10.0		cái	9,273	-
147	**90-34**	10.0		cái	14,091	-
148	**90-42**	10.0		cái	14,182	-
149	**90-48**	10.0		cái	15,000	-
150	**90-60**	10.0		cái	16,182	-
151	**90-75**	10.0		cái	14,364	-
152	**110-42**	10.0		cái	25,273	-
153	**110-48**	10.0		cái	28,182	-
154	**110-60**	10.0		cái	29,364	-
155	**110-75**	10.0		cái	31,364	-
156	**110-90**	10.0		cái	33,091	-
157	**125-75**	10.0		cái	45,182	-
158	**125-90**	10.0		cái	45,182	-
159	**125-110**	10.0		cái	45,182	-
160	**140-75**	10.0		cái	39,182	-
161	**140-90**	10.0		cái	51,818	-
162	**140-110**	10.0		cái	51,818	-
163	**140-125**	10.0		cái	51,818	-
164	**160-90**	10.0		cái	77,727	-
165	**160-110**	10.0		cái	85,364	-
166	**160-125**	10.0		cái	85,364	-
167	**160-140**	10.0		cái	85,364	-
168	**180-125**	10.0		cái	101,000	-
169	**180-140**	6.0		cái	104,273	-
170	**180-160**	6.0		cái	104,273	-
171	**200-110**	10.0		cái	151,636	-
172	**200-160**	6.0		cái	122,091	-
173	**200-180**	10.0		cái	103,182	-
174	**225-180**	6.0		cái	179,273	-
175	**225-200**	10.0		cái	166,545	-
176	**250-160**	6.0		cái	235,273	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
177	250-180	6.0		cái	237,545	-
178	250-200	6.0		cái	250,909	-
179	280-200	6.0		cái	321,909	-
180	280-225	6.0		cái	333,000	-
181	280-250	6.0		cái	344,091	-
182	315-160	6.0		cái	455,091	-
183	315-280	6.0		cái	444,000	-
184	315-200	6.0		cái	449,636	-
185	315-250	6.0		cái	498,364	-
	Nối góc 45 độ					-
186	21	10.0		cái	1,364	-
187	27	10.0		cái	1,818	-
188	34	10.0		cái	2,636	-
189	34	16.0		cái	5,636	-
190	42	10.0		cái	4,000	-
191	42	16.0		cái	9,818	-
192	48	10.0		cái	6,364	-
193	48	16.0		cái	13,727	-
194	60	6.0		cái	10,000	-
195	60	8.0		cái	10,545	-
196	60	10.0		cái	14,727	-
197	60	16.0		cái	19,545	-
198	75	6.0		cái	17,273	-
199	75	8.0		cái	18,182	-
200	75	10.0		cái	24,182	-
201	75	12.5		cái	28,000	-
202	90	6.0		cái	23,818	-
203	90	10.0		cái	33,091	-
204	90	12.5		cái	35,545	-
205	110	6.0		cái	36,364	-
206	110	10.0		cái	62,182	-
207	110	12.5		cái	66,636	-
208	125	6.0		cái	64,364	-
209	125	12.5		cái	86,636	-
210	140	6.0		cái	70,182	-
211	140	8.0		cái	79,909	-
212	140	10.0		cái	99,818	-
213	140	12.5		cái	106,636	-
214	160	6.0		cái	106,182	-
215	160	8.0		cái	122,091	-
216	160	12.5		cái	159,818	-
217	180	6.0		cái	188,727	-
218	200	6.0		cái	203,636	-
219	200	10.0		cái	294,182	-
220	200	12.5		cái	408,545	-
221	225	6.0		cái	288,636	-
222	225	10.0		cái	455,091	-
223	250	6.0		cái	471,818	-
224	250	10.0		cái	652,727	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
225	**280**	6.0		cái	654,909	-
226	**315**	6.0		cái	959,000	-
	Nối góc 90 độ					-
227	**21**	10.0		cái	1,364	-
228	**21**	16.0		cái	3,000	-
229	**27**	10.0		cái	2,091	-
230	**27**	16.0		cái	3,727	-
231	**34**	10.0		cái	3,273	-
232	**34**	16.0		cái	7,182	-
233	**42**	10.0		cái	5,273	-
234	**42**	16.0		cái	11,273	-
235	**48**	10.0		cái	8,364	-
236	**48**	16.0		cái	15,273	-
237	**60**	6.0		cái	11,818	-
238	**60**	8.0		cái	12,364	-
239	**60**	10.0		cái	17,000	-
240	**60**	16.0		cái	24,636	-
241	**75**	6.0		cái	20,909	-
242	**75**	8.0		cái	22,000	-
243	**75**	10.0		cái	39,727	-
244	**90**	6.0		cái	29,000	-
245	**90**	10.0		cái	46,636	-
246	**110**	6.0		cái	46,273	-
247	**110**	10.0		cái	72,182	-
248	**125**	6.0		cái	81,273	-
249	**125**	8.0		cái	85,636	-
250	**140**	6.0		cái	117,727	-
251	**140**	12.5		cái	244,182	-
252	**160**	6.0		cái	142,091	-
253	**160**	10.0		cái	285,273	-
254	**180**	6.0		cái	238,727	-
255	**200**	6.0		cái	290,909	-
256	**200**	10.0		cái	390,727	-
257	**225**	6.0		cái	399,000	-
258	**225**	10.0		cái	610,545	-
259	**250**	6.0		cái	666,000	-
260	**280**	6.0		cái	888,000	-
261	**315**	6.0		cái	1,520,727	-
	Nối góc ren trong					-
262	**21x1/2**	10.0		cái	2,273	-
263	**27x3/4**	10.0		cái	3,000	-
	Nối góc ren ngoài					-
264	**21x1/2**	10.0		cái	2,000	-
265	**27x3/4**	10.0		cái	3,273	-
	Nối góc ren trong đồng					-
266	**21x1/2**	16.0		cái	11,909	-
267	**27x1/2**	16.0		cái	16,000	-
268	**27x3/4**	16.0		cái	19,000	-
269	**34x1**	16.0		cái	27,545	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
	Nối góc 90 độ ba nhánh					-
270	**21**	10.0		cái	4,182	-
271	**27**	10.0		cái	6,182	-
	Ba chạc 90 độ					-
272	**21**	10.0		cái	2,091	-
273	**21**	16.0		cái	3,909	-
274	**27**	10.0		cái	3,636	-
275	**27**	16.0		cái	5,000	-
276	**34**	10.0		cái	4,909	-
277	**34**	16.0		cái	8,818	-
278	**42**	10.0		cái	7,000	-
279	**42**	16.0		cái	14,727	-
280	**48**	10.0		cái	10,364	-
281	**48**	16.0		cái	21,000	-
282	**60**	6.0		cái	15,727	-
283	**60**	8.0		cái	16,364	-
284	**60**	16.0		cái	32,545	-
285	**75**	6.0		cái	26,545	-
286	**75**	8.0		cái	28,000	-
287	**75**	10.0		cái	42,091	-
288	**90**	6.0		cái	38,545	-
289	**90**	10.0		cái	66,636	-
290	**110**	6.0		cái	65,545	-
291	**110**	10.0		cái	91,000	-
292	**125**	6.0		cái	108,273	-
293	**125**	10.0		cái	136,545	-
294	**140**	6.0		cái	175,364	-
295	**140**	10.0		cái	203,091	-
296	**160**	6.0		cái	186,545	-
297	**160**	10.0		cái	300,091	-
298	**180**	6.0		cái	305,273	-
299	**200**	6.0		cái	438,545	-
300	**200**	8.0		cái	498,636	-
301	**200**	10.0		cái	684,909	-
302	**225**	6.0		cái	482,909	-
303	**225**	10.0		cái	840,273	-
304	**250**	6.0		cái	835,818	-
305	**280**	6.0		cái	1,110,000	-
306	**315**	6.0		cái	1,665,000	-
	Ba chạc ren trong đồng					-
307	**21x1/2**	16.0		cái	14,273	-
308	**27x1/2**	16.0		cái	20,091	-
309	**27x3/4**	16.0		cái	20,091	-
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc					-
310	**27-21**	10.0		cái	2,818	-
311	**34-21**	10.0		cái	3,636	-
312	**34-27**	10.0		cái	3,909	-
313	**42-21**	10.0		cái	4,818	-
314	**42-27**	10.0		cái	5,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
315	**42-34**	10.0		cái	6,364	-
316	**48-21**	10.0		cái	7,727	-
317	**48-27**	10.0		cái	7,909	-
318	**48-34**	10.0		cái	8,364	-
319	**48-42**	10.0		cái	10,727	-
320	**60-21**	8.0		cái	9,727	-
321	**60-27**	8.0		cái	10,909	-
322	**60-34**	8.0		cái	12,000	-
323	**60-42**	8.0		cái	13,182	-
324	**60-42**	10.0		cái	15,818	-
325	**60-48**	8.0		cái	13,909	-
326	**75-27**	8.0		cái	17,545	-
327	**75-34**	8.0		cái	18,182	-
328	**75-42**	8.0		cái	19,545	-
329	**75-48**	8.0		cái	22,000	-
330	**75-60**	8.0		cái	24,636	-
331	**90-34**	6.0		cái	30,091	-
332	**90-34**	10.0		cái	38,727	-
333	**90-42**	6.0		cái	24,364	-
334	**90-42**	10.0		cái	39,727	-
335	**90-48**	6.0		cái	29,727	-
336	**90-48**	10.0		cái	39,727	-
337	**90-60**	6.0		cái	36,273	-
338	**90-60**	10.0		cái	44,182	-
339	**90-75**	6.0		cái	37,909	-
340	**90-75**	10.0		cái	53,636	-
341	**110-34**	6.0		cái	37,545	-
342	**110-42**	6.0		cái	37,909	-
343	**110-48**	6.0		cái	39,727	-
344	**110-48**	10.0		cái	60,909	-
345	**110-60**	6.0		cái	44,000	-
346	**110-60**	10.0		cái	71,818	-
347	**110-75**	6.0		cái	46,545	-
348	**110-90**	6.0		cái	55,727	-
349	**125-110**	6.0		cái	80,364	-
350	**140-90**	6.0		cái	109,273	-
351	**140-110**	6.0		cái	119,909	-
352	**160-90**	6.0		cái	149,909	-
353	**160-110**	6.0		cái	163,182	-
354	**160-140**	6.0		cái	190,909	-
355	**200-110**	6.0		cái	299,727	-
356	**200-160**	6.0		cái	370,727	-
357	**250-200**	6.0		cái	651,636	-
	Đầu nối bích					-
358	**60**	10.0		cái	83,909	-
359	**75**	10.0		cái	117,273	-
360	**90**	10.0		cái	117,000	-
361	**110**	10.0		cái	157,818	-
362	**125**	10.0		cái	217,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
363	140	10.0		cái	268,545	-
364	160	10.0		cái	376,273	-
365	200	10.0		cái	657,636	-
366	225	10.0		cái	677,727	-
367	250	10.0		cái	920,636	-
368	315	10.0		cái	1,294,273	-
	Đầu bịt					-
369	21	10.0		cái	909	-
370	21	16.0		cái	1,091	-
371	27	10.0		cái	1,273	-
372	27	16.0		cái	1,636	-
373	34	10.0		cái	1,909	-
374	34	16.0		cái	2,818	-
375	42	10.0		cái	2,182	-
376	42	16.0		cái	4,364	-
377	48	6.0		cái	3,273	-
378	48	10.0		cái	3,273	-
379	60	10.0		cái	10,000	-
380	75	8.0		cái	10,182	-
381	75	10.0		cái	13,273	-
382	90	6.0		cái	11,091	-
383	90	10.0		cái	22,273	-
384	110	6.0		cái	23,091	-
385	110	10.0		cái	33,273	-
386	125	6.0		cái	27,818	-
387	140	6.0		cái	28,909	-
388	140	10.0		cái	62,364	-
389	160	6.0		cái	57,273	-
390	160	10.0		cái	109,000	-
391	200	6.0		cái	132,091	-
	Đầu bịt ren trong					-
392	34	10.0		cái	3,364	-
393	42	10.0		cái	5,000	-
394	48	10.0		cái	5,909	-
395	60	10.0		cái	6,182	-
396	90	10.0		cái	25,545	-
397	110	10.0		cái	35,545	-
	Van cầu					-
398	21	10.0		cái	21,818	-
399	27	10.0		cái	31,091	-
400	34	10.0		cái	44,364	-
	Van zăcco					-
401	21	10.0		cái	106,091	-
402	27	10.0		cái	152,727	-
403	34	10.0		cái	165,818	-
	BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐP PHUN UPVC - DÙNG CHO HỆ THỐNG					-
	Nối góc 45 độ - thoát					-
1	110			cái	36,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
2	**125**			cái	64,364	-
3	**140**			cái	70,182	-
4	**160**			cái	106,182	-
5	**180**			cái	188,727	-
6	**200**			cái	203,636	-
7	**225**			cái	288,636	-
8	**250**			cái	471,818	-
9	**280**			cái	654,909	-
10	**315**			cái	959,000	-
	Nối góc 90 độ - thoát					-
11	**125**			cái	85,636	-
12	**140**			cái	117,727	-
13	**160**			cái	142,091	-
14	**180**			cái	238,727	-
15	**200**			cái	290,909	-
16	**225**			cái	399,000	-
17	**250**			cái	666,000	-
18	**280**			cái	888,000	-
19	**315**			cái	1,520,727	-
	Ba chạc 90 độ - thoát					-
20	**110**			cái	65,545	-
21	**125**			cái	108,273	-
22	**140**			cái	175,364	-
23	**160**			cái	186,545	-
24	**180**			cái	305,273	-
25	**200**			cái	438,545	-
26	**225**			cái	482,909	-
27	**250**			cái	835,818	-
28	**280**			cái	1,110,000	-
29	**315**			cái	1,665,000	-
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát					-
30	**140-90**			cái	109,273	-
31	**140-110**			cái	119,909	-
32	**160-90**			cái	149,909	-
33	**160-110**			cái	163,182	-
34	**160-140**			cái	190,909	-
35	**200-110**			cái	299,727	-
36	**200-160**			cái	370,727	-
37	**250-200**			cái	651,636	-
	Ba chạc 45 độ - thoát					-
38	**27**			cái	5,636	-
39	**34**			cái	5,818	-
40	**42**			cái	7,818	-
41	**48**			cái	15,091	-
42	**60**			cái	20,273	-
43	**60**			cái	26,909	-
44	**75**			cái	39,000	-
45	**75**			cái	49,000	-
46	**90**			cái	47,727	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
47	90			cái	71,000	-
48	110			cái	72,182	-
49	110			cái	108,818	-
50	125			cái	142,091	-
51	125			cái	222,000	-
52	140			cái	230,909	-
53	140			cái	349,727	-
54	160			cái	327,545	-
55	160			cái	492,818	-
56	180			cái	488,364	-
57	200			cái	677,091	-
58	200			cái	932,364	-
59	225			cái	694,909	-
60	225			cái	1,087,818	-
61	250			cái	1,246,545	-
62	250			cái	1,992,545	-
63	280			cái	2,257,727	-
64	315			cái	2,442,000	-
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát					-
65	60-42			cái	12,000	-
66	60-48			cái	13,364	-
67	75-60			cái	28,636	-
68	90-42			cái	29,091	-
69	90-48			cái	29,545	-
70	90-60			cái	37,364	-
71	90-75			cái	46,636	-
72	110-42			cái	44,273	-
73	110-48			cái	45,273	-
74	110-60			cái	50,818	-
75	110-75			cái	64,364	-
76	110-90			cái	68,273	-
77	125-75			cái	92,091	-
78	125-75			cái	144,273	-
79	125-90			cái	100,182	-
80	125-110			cái	116,000	-
81	125-110			cái	188,727	-
82	140-60			cái	93,182	-
83	140-75			cái	106,636	-
84	140-90			cái	146,545	-
85	140-90			cái	217,636	-
86	140-110			cái	155,182	-
87	140-110			cái	247,545	-
88	160-90			cái	162,636	-
89	160-110			cái	284,182	-
90	160-110			cái	325,182	-
91	180-110			cái	244,182	-
92	200-90			cái	357,364	-
93	200-110			cái	397,364	-
94	200-125			cái	434,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
95	**200-140**			cái	459,545	-
96	**200-160**			cái	482,909	-
97	**225-160**			cái	577,182	-
98	**225-160**			cái	799,182	-
99	**250-125**			cái	628,273	-
100	**250-160**			cái	741,545	-
101	**250-200**			cái	855,818	-
102	**280-160**			cái	910,182	-
103	**280-200**			cái	1,041,182	-
104	**315-160**			cái	1,123,273	-
105	**315-200**			cái	1,283,182	-
106	**315-225**			cái	1,387,545	-
107	**315-250**			cái	1,544,000	-
	Ba chạc cong 88 độ					-
108	**60**			cái	17,545	-
109	**90**			cái	73,364	-
110	**110**			cái	145,000	-
111	**90**			cái	44,818	-
112	**110**			cái	74,636	-
113	**160**			cái	222,000	-
114	**200**			cái	484,000	-
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc					-
115	**60-48**			cái	18,364	-
116	**90-42**			cái	33,273	-
117	**90-48**			cái	35,545	-
118	**90-60**			cái	41,091	-
119	**90-75**			cái	42,364	-
120	**110-42**			cái	44,273	-
121	**110-48**			cái	46,182	-
122	**110-60**			cái	55,364	-
123	**110-75**			cái	57,909	-
124	**110-90**			cái	60,545	-
125	**140-42**			cái	73,909	-
126	**140-48**			cái	78,545	-
127	**140-60**			cái	79,545	-
128	**140-90**			cái	92,364	-
129	**140-110**			cái	110,818	-
130	**160-60**			cái	120,091	-
131	**160-75**			cái	132,091	-
132	**160-90**			cái	147,727	-
133	**160-110**			cái	157,000	-
134	**200-90**			cái	299,727	-
135	**200-110**			cái	327,545	-
136	**200-125**			cái	345,818	-
137	**250-110**			cái	518,364	-
138	**250-160**			cái	626,636	-
139	**250-200**			cái	704,273	-
	Tứ chạc cong 88 độ					-
140	**90**			cái	57,636	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
141	110			cái	99,818	-
	Tứ chạc xiên 45 độ					-
142	110			cái	125,364	-
143	140			cái	288,636	-
	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc					-
144	140-110			cái	188,727	-
	Đầu bịt thoát					-
145	60			cái	5,636	-
146	75			cái	8,273	-
147	110			cái	12,364	-
148	140			cái	24,000	-
149	225			cái	133,182	-
150	250			cái	131,909	-
151	280			cái	205,364	-
	Đầu bịt ren ngoài					-
152	21-1/2"			cái	636	-
153	27-3/4"			cái	1,091	-
154	34-1"			cái	1,818	-
155	42-1.1/4"			cái	2,364	-
156	48-1.1/2"			cái	3,182	-
157	60-2"			cái	5,182	-
158	90-3"			cái	12,364	-
159	110-4"			cái	23,091	-
	Đầu nối thông sàn					-
160	48			cái	12,000	-
161	60			cái	13,909	-
162	75			cái	19,364	-
163	90			cái	23,091	-
164	110			cái	28,182	-
	Phễu thu nước					-
165	75			cái	21,636	-
166	110			cái	35,545	-
	Phễu chắn rác					-
167	48			cái	16,273	-
168	60			cái	34,091	-
169	90			cái	41,000	-
	Bịt xả thông tắc					-
170	60			cái	11,091	-
171	60 kiểu E			cái	11,909	-
172	75			cái	16,091	-
173	90			cái	23,364	-
174	90 kiểu E			cái	24,182	-
175	110			cái	31,091	-
176	110 kiểu E			cái	35,727	-
177	125			cái	44,364	-
178	140			cái	58,818	-
179	140 kiểu E			cái	62,273	-
180	160			cái	78,818	-
181	160 kiểu E			cái	98,636	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
182	**180**			cái	123,182	-
183	**200**			cái	276,818	-
184	**225**			cái	690,818	-
185	**225 kiểu nắp ren**			cái	331,000	-
186	**250**			cái	911,091	-
187	**250 kiểu nắp ren**			cái	394,364	-
188	**280**			cái	1,004,818	-
189	**315**			cái	1,067,182	-
190	**Nắp bể phốt**			cái	38,000	-
191	**Chụp lọc nước số 1 (Không đế)**			bộ	21,727	-
192	**Thân chụp lọc nước số 1**			bộ	21,727	-
193	**Chụp lọc nước số 1**			bộ	28,818	-
	BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG THOÁT NƯỚC UPVC LÕI XOẮN VÀ ỐNG UPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633					-
	ỐNG LÕI XOẮN					-
1	**DN 110**			m	108,909	-
2	**DN 160**			m	247,364	-
	ỐNG THEO TC ISO 3633					-
3	**DN 34**		3.0	m	25,091	-
4	**DN 42**		3.0	m	31,727	-
5	**DN 48**		3.0	m	36,909	-
6	**DN 60**		3.0	m	46,273	-
7	**DN 75**		3.0	m	59,091	-
8	**DN 90**		3.0	m	71,182	-
9	**DN 110**		3.2	m	94,091	-
10	**DN 125**		3.2	m	107,364	-
11	**DN 140**		3.2	m	120,091	-
12	**DN 160**		3.2	m	138,182	-
13	**DN 180**		3.6	m	172,818	-
14	**DN 200**		3.9	m	207,182	-
15	**DN 250**		4.9	m	323,727	-
16	**DN 315**		6.2	m	516,091	-
	BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ĐẾ PHUN UPVC TC ISO 3633					-
	Nối thẳng TC ISO3633					-
1	**90**			cái	24,545	-
2	**110**			cái	30,000	-
3	**125**			cái	43,727	-
4	**140**			cái	55,273	-
5	**160**			cái	69,727	-
Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633						-
6	**60-34**			cái	8,091	-
7	**60-42**			cái	8,273	-
8	**60-48**			cái	8,727	-
9	**90-48**			cái	20,182	-
10	**90-60**			cái	20,273	-
11	**110-48**			cái	29,909	-
12	**110-60**			cái	28,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
	Nối góc 45 độ TC ISO3633					-
13	**42**			cái	7,364	-
14	**48**			cái	8,909	-
15	**60**			cái	16,000	-
16	**75**			cái	27,636	-
17	**90**			cái	42,545	-
18	**110**			cái	56,273	-
19	**125**			cái	72,636	-
20	**140**			cái	89,091	-
21	**160**			cái	113,182	-
	Nối góc 88 độ TC ISO3633					-
22	**90**			cái	48,364	-
23	**110**			cái	66,000	-
24	**125**			cái	94,091	-
25	**140**			cái	121,545	-
26	**160**			cái	159,636	-
	Nối góc cong 88 độ TC ISO3633					-
27	**42**			cái	8,273	-
28	**48**			cái	10,545	-
29	**60**			cái	19,909	-
30	**75**			cái	34,636	-
31	**90**			cái	48,636	-
32	**110**			cái	70,727	-
33	**160**			cái	162,182	-
	Đầu bịt ngoài TC ISO3633					-
34	**90**			cái	18,818	-
35	**110**			cái	26,909	-
36	**125**			cái	34,909	-
37	**140**			cái	46,364	-
38	**160**			cái	60,182	-
	Ba chạc 45 độ TC ISO3633					-
39	**90**			cái	80,909	-
40	**110**			cái	116,727	-
41	**125**			cái	156,091	-
42	**140**			cái	214,000	-
43	**160**			cái	274,091	-
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633					-
44	**110-60**			cái	73,636	-
45	**110-75**			cái	85,545	-
46	**110-90**			cái	101,000	-
47	**125-60**			cái	89,000	-
48	**125-75**			cái	104,000	-
49	**125-90**			cái	115,000	-
50	**125-110**			cái	134,636	-
51	**140-60**			cái	119,000	-
52	**140-75**			cái	122,273	-
53	**140-90**			cái	139,636	-
54	**140-110**			cái	160,000	-
55	**160-90**			cái	166,818	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
56	**160-110**			cái	187,909	-
	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633					-
57	**75**			cái	51,273	-
58	**90**			cái	68,000	-
59	**110**			cái	96,727	-
60	**125**			cái	129,636	-
61	**140**			cái	179,000	-
62	**160**			cái	221,000	-
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc					-
63	**110-60**			cái	69,182	-
64	**110-75**			cái	75,727	-
65	**110-90**			cái	87,909	-
66	**125-60**			cái	87,636	-
67	**125-75**			cái	94,364	-
68	**125-90**			cái	111,000	-
69	**125-110**			cái	110,000	-
70	**140-60**			cái	107,273	-
71	**140-75**			cái	117,818	-
72	**140-90**			cái	123,364	-
73	**140-110**			cái	134,182	-
74	**160-90**			cái	157,000	-
75	**160-110**			cái	165,818	-
	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633					-
76	**90**			cái	96,818	-
77	**110**			cái	151,636	-
78	**125**			cái	193,364	-
79	**140**			cái	232,091	-
80	**160**			cái	325,182	-
	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633					-
81	**125-90**			cái	133,636	-
82	**125-110**			cái	164,545	-
83	**140-90**			cái	156,091	-
84	**140-110**			cái	183,000	-
85	**160-90**			cái	186,545	-
86	**160-110**			cái	228,273	-
	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633					-
87	**90**			cái	80,273	-
88	**110**			cái	118,091	-
89	**125**			cái	159,636	-
90	**140**			cái	205,364	-
91	**160**			cái	273,182	-
	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633					-
92	**125-90**			cái	125,909	-
93	**125-110**			cái	139,727	-
94	**140-90**			cái	145,364	-
95	**140-110**			cái	153,091	-
96	**160-90**			cái	174,818	-
97	**160-110**			cái	189,818	-
	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO3633					-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
98	90-60 (4 nhánh)			cái	68,364	-
99	110-60 (4 nhánh)			cái	70,727	-
	Nối thăng thăm TC ISO3633					-
100	90			bộ	69,909	-
101	110			bộ	88,636	-
102	140			bộ	171,636	-
103	160			bộ	211,727	-
	Siphong TC ISO3633					-
104	42			bộ	27,273	-
105	48			bộ	37,182	-
106	60			bộ	60,545	-
107	75			bộ	105,545	-
108	90			bộ	134,273	-
109	110			bộ	149,000	-
	Siphong U - TC ISO3633					-
110	60			bộ	51,818	-
111	90			bộ	132,091	-
	Bịt xả TC ISO3633					-
112	90			bộ	25,818	-
113	110			bộ	35,364	-
114	125			bộ	52,545	-
115	140			bộ	59,364	-
116	160			bộ	71,000	-
						-
	Nối góc thăm TC ISO3633					-
117	90			bộ	53,091	-
118	110			bộ	73,364	-
	BẢNG GIÁ SẢN PHẨM KEO DÁN ỐNG VÀ GIOĂNG CAO SU					-
	Keo dán ống PVC					-
1	15 GR			Tuýp	3,364	-
2	30 GR			Tuýp	5,091	-
3	50 GR			Tuýp	8,000	-
4	200 GR			Hộp	36,636	-
5	500 GR			Hộp	72,000	-
6	1000 GR			Kg	144,091	-
Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC						-
7	63			cái	13,636	-
8	75			cái	17,273	-
9	90			cái	20,909	-
10	110			cái	26,182	-
11	125			cái	31,909	-
12	140			cái	36,000	-
13	160			cái	50,545	-
14	180			cái	62,000	-
15	200			cái	62,636	-
16	225			cái	83,727	-
17	250			cái	100,000	-
18	280			cái	141,818	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
19	**315**			cái	191,636	-
20	**355**			cái	246,636	-
21	**400**			cái	350,545	-
22	**450**			cái	449,364	-
23	**500**			cái	560,364	-
24	**560**			cái	767,000	-
25	**630**			cái	938,545	-
26	**710**			cái	1,305,545	-
27	**800**			cái	1,597,818	-

PHỤ LỤC
GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Văn bản số 1211 /SXD - KT&VLXD ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Sở Xây

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH					Thành phố Hòa Bình
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA STROMAN					-
	Ống nhựa U.PVC Thoát					-
1	Φ 21	4	1	m	6,545	-
2	Φ 27	4	1	m	8,091	-
3	Φ 34	4	1	m	10,545	-
4	Φ 42	4	1.2	m	15,727	-
5	Φ 48	5	1.4	m	18,364	-
6	Φ 60	4	1.4	m	23,909	-
7	Φ 75	4	1.5	m	33,545	-
8	Φ 90	3	1.5	m	41,000	-
9	Φ 110	3	1.9	m	61,818	-
10	Φ 125	3	2	m	68,273	-
11	Φ 140	3	2.2	m	84,091	-
12	Φ 160	3	2.5	m	109,182	-
13	Φ 180	3	2.8	m	137,182	-
14	Φ 200	3	3.2	m	204,818	-
15	Φ 225	3	3.5	m	212,636	-
16	Φ 250	3	3.9	m	276,818	-
	Ống nhựa U.PVC Class 1					-
1	Φ 21	12.5	1.5	m	8,727	-
2	Φ 27	12.5	1.6	m	12,000	-
3	Φ 34	10	1.7	m	15,091	-
4	Φ 42	8	1.7	m	20,636	-
5	Φ 48	8	1.9	m	24,545	-
6	Φ 60	6	1.9	m	34,909	-
7	Φ 75	6	2.2	m	44,273	-
8	Φ 90	5	2.2	m	54,727	-
9	Φ 110	5	2.7	m	81,545	-
10	Φ 125	5	3.1	m	100,818	-
11	Φ 140	5	3.5	m	126,000	-
12	Φ 160	5	4	m	166,636	-
13	Φ 180	5	4.4	m	204,182	-
14	Φ 200	5	4.9	m	259,545	-
15	Φ 225	5	5.5	m	316,364	-
16	Φ 250	5	6.2	m	416,091	-
17	Φ 280	5	6.9	m	494,818	-
18	Φ 315	5	7.7	m	621,000	-
19	Φ 355	5	8.7	m	811,364	-
20	Φ 400	5	9.8	m	1,031,000	-
21	Φ 450	5	11	m	1,303,273	-
22	Φ 500	5	12.3	m	1,645,727	-
	Ống nhựa U.PVC Class 2					-
1	Φ 21	16	1.6	m	10,545	-
2	Φ 27	16	2	m	13,273	-
3	Φ 34	12.5	2	m	18,364	-
4	Φ 42	10	2	m	23,545	-
5	Φ 48	10	2.3	m	28,364	-
6	Φ 60	8	2.3	m	40,636	-
7	Φ 75	8	2.9	m	57,818	-
8	Φ 90	6	2.7	m	63,364	-
9	Φ 110	6	3.2	m	92,818	-
10	Φ 125	6	3.7	m	119,364	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
11	Φ 140	6	4.1	m	148,545	-
12	Φ 160	6	4.7	m	192,364	-
13	Φ 180	6	5.3	m	243,091	-
14	Φ 200	6	5.9	m	301,818	-
15	Φ 225	6	6.6	m	375,091	-
16	Φ 250	6	7.3	m	485,545	-
17	Φ 280	6	8.2	m	583,000	-
18	Φ 315	6	9.2	m	745,091	-
19	Φ 355	6	10.4	m	965,273	-
20	Φ 400	6	11.7	m	1,235,182	-
21	Φ 450	6	13.2	m	1,554,909	-
	Ống nhựa U.PVC Class 3					-
1	Φ 21	25	2.4	m	12,364	-
2	Φ 27	25	3	m	18,818	-
3	Φ 34	16	2.6	m	21,091	-
4	Φ 42	12.5	2.5	m	27,636	-
5	Φ 48	12.5	2.9	m	34,364	-
6	Φ 60	10	2.9	m	49,091	-
7	Φ 75	10	3.6	m	71,545	-
8	Φ 90	8	3.5	m	83,091	-
9	Φ 110	8	4.2	m	130,000	-
10	Φ 125	8	4.8	m	151,545	-
11	Φ 140	8	5.4	m	198,636	-
12	Φ 160	8	6.2	m	248,818	-
13	Φ 180	8	6.9	m	310,545	-
14	Φ 200	8	7.7	m	385,182	-
15	Φ 225	8	8.6	m	487,000	-
16	Φ 250	8	9.6	m	627,636	-
17	Φ 280	8	10.7	m	749,000	-
18	Φ 315	8	12.1	m	936,091	-
19	Φ 355	8	13.6	m	1,252,545	-
20	Φ 400	8	15.3	m	1,587,364	-
21	Φ 450	8	17.2	m	2,007,727	-
	Ống nhựa U.PVC Class 4					-
1	Φ 34	25	3.8	m	31,091	-
2	Φ 42	16	3.2	m	34,273	-
3	Φ 48	16	3.6	m	43,182	-
4	Φ 60	12.5	3.6	m	61,636	-
5	Φ 75	12.5	4.5	m	90,091	-
6	Φ 90	12.5	4.3	m	103,091	-
7	Φ 110	10	5.3	m	155,636	-
8	Φ 125	10	6	m	190,818	-
9	Φ 140	10	6.7	m	243,182	-
10	Φ 160	10	7.7	m	315,727	-
11	Φ 180	10	8.6	m	397,273	-
12	Φ 200	10	9.6	m	493,364	-
13	Φ 225	10	10.8	m	624,727	-
14	Φ 250	10	11.9	m	793,364	-
15	Φ 280	10	13.4	m	1,027,182	-
16	Φ 315	10	15	m	1,296,000	-
17	Φ 355	10	16.9	m	1,540,182	-
18	Φ 400	10	19.1	m	1,961,091	-
19	Φ 450	10	21.5	m	2,487,273	-
	Ống nhựa U.PVC Class 5					-
1	Φ 42	25	4.7	m	46,000	-
2	Φ 48	25	5.4	m	61,818	-
3	Φ 60	16	4.5	m	74,000	-
4	Φ 75	16	5.6	m	108,818	-
5	Φ 90	12.5	5.4	m	128,000	-
6	Φ 110	12.5	6.6	m	192,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
7	Φ 125	12.5	7.4	m	234,000	-
8	Φ 140	12.5	8.3	m	299,000	-
9	Φ 160	12.5	9.5	m	387,545	-
10	Φ 180	12.5	10.7	m	492,182	-
11	Φ 200	12.5	11.9	m	608,182	-
12	Φ 225	12.5	13.4	m	772,091	-
13	Φ 250	12.5	14.8	m	982,636	-
14	Φ 280	12.5	16.6	m	1,179,182	-
15	Φ 315	12.5	18.7	m	1,493,273	-
16	Φ 355	12.5	21.1	m	1,900,727	-
17	Φ 400	12.5	23.7	m	2,404,273	-
	Ống nhựa U.PVC Class 6					-
1	Φ 60	25	6.7	m	108,818	-
2	Φ 75	16	8.4	m	157,091	-
3	Φ 90	16	6.7	m	154,727	-
4	Φ 110	16	8.1	m	232,818	-
5	Φ 125	16	9.2	m	287,000	-
6	Φ 140	16	10.3	m	367,091	-
7	Φ 160	16	11.8	m	476,545	-
8	Φ 180	16	13.3	m	603,818	-
9	Φ 200	16	14.7	m	742,909	-
10	Φ 225	16	16.6	m	923,545	-
11	Φ 250	16	18.4	m	1,198,636	-
12	Φ 280	16	20.6	m	1,437,636	-
13	Φ 315	16	23.2	m	1,817,727	-
14	Φ 355	16	26.1	m	2,315,545	-
	Ống nhựa U.PVC Class 7					-
1	Φ 90	25	10.1	m	223,364	-
2	Φ 110	25	12.3	m	331,182	-
3	Φ 125	25	14	m	409,909	-
4	Φ 140	25	15.7	m	518,727	-
5	Φ 160	25	17.9	m	675,273	-
	Ống nhựa U.PVC Class 0					-
1	Φ 21	10	1.2	m	8,000	-
2	Φ 27	10	1.3	m	10,182	-
3	Φ 34	8	1.5	m	12,727	-
4	Φ 42	6	1.5	m	17,636	-
5	Φ 48	6	1.6	m	21,545	-
6	Φ 60	5	1.5	m	28,636	-
7	Φ 75	5	1.9	m	39,182	-
8	Φ 90	4	1.8	m	46,818	-
9	Φ 110	4	2.2	m	69,909	-
10	Φ 125	4	2.5	m	86,000	-
11	Φ 140	4	2.8	m	107,091	-
12	Φ 160	4	3.2	m	143,000	-
13	Φ 180	4	3.6	m	176,000	-
14	Φ 200	4	3.9	m	214,818	-
15	Φ 225	4	4.4	m	263,273	-
16	Φ 250	4	4.9	m	345,091	-
17	Φ 280	4	5.5	m	413,818	-
18	Φ 315	4	6.2	m	523,091	-
19	Φ 355	4	7	m	660,727	-
20	Φ 400	4	7.8	m	829,182	-
21	Φ 450	4	8.8	m	1,052,364	-
22	Φ 500	4	9.8	m	1,380,182	-
	Ống nhựa PPR (PN10)					-
1	Φ 20	10	2.3	m	23,364	-
2	Φ 25	10	2.8	m	41,727	-
3	Φ 32	10	2.9	m	54,091	-
4	Φ 40	10	3.7	m	72,545	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
5	Φ 50	10	4.6	m	106,273	-
6	Φ 63	10	5.8	m	169,000	-
7	Φ 75	10	6.8	m	235,000	-
8	Φ 90	10	8.2	m	343,000	-
9	Φ 110	10	10	m	549,000	-
10	Φ 125	10	11.4	m	680,000	-
11	Φ 140	10	12.7	m	839,000	-
12	Φ 160	10	14.6	m	1,145,000	-
13	Φ 180	10	16.4	m	1,804,000	-
14	Φ 200	10	18.2	m	2,189,000	-
	Ống nhựa PPR (PN16)					-
1	Φ 20	16	2.8	m	26,000	-
2	Φ 25	16	3.5	m	48,000	-
3	Φ 32	16	4.4	m	65,000	-
4	Φ 40	16	5.5	m	88,000	-
5	Φ 50	16	6.9	m	140,000	-
6	Φ 63	16	8.6	m	220,000	-
7	Φ 75	16	10.3	m	300,000	-
8	Φ 90	16	12.3	m	420,000	-
9	Φ 110	16	15.1	m	640,000	-
10	Φ 125	16	17.1	m	830,000	-
11	Φ 140	16	19.2	m	1,010,000	-
12	Φ 160	16	21.9	m	1,400,000	-
13	Φ 180	16	24.6	m	2,508,000	-
14	Φ 200	16	27.4	m	3,102,000	-
	Ống nhựa PPR (PN20)					-
1	Φ 20	20	3.4	m	28,909	-
2	Φ 25	20	4.2	m	50,727	-
3	Φ 32	20	5.4	m	74,636	-
4	Φ 40	20	6.7	m	115,545	-
5	Φ 50	20	8.3	m	179,545	-
6	Φ 63	20	10.5	m	283,000	-
7	Φ 75	20	12.5	m	392,000	-
8	Φ 90	20	15	m	586,000	-
9	Φ 110	20	18.3	m	825,000	-
10	Φ 125	20	20.8	m	1,110,000	-
11	Φ 140	20	23.3	m	1,410,000	-
12	Φ 160	20	26.6	m	1,875,000	-
13	Φ 180	20	29	m	2,948,000	-
14	Φ 200	20	33.2	m	3,630,000	-
	Ống nhựa PPR (PN25)					-
1	Φ 20	25	4.1	m	32,000	-
2	Φ 25	25	5.1	m	53,000	-
3	Φ 32	25	6.5	m	82,000	-
4	Φ 40	25	8.1	m	125,364	-
5	Φ 50	25	10.1	m	200,000	-
6	Φ 63	25	12.7	m	315,000	-
7	Φ 75	25	15.1	m	445,000	-
8	Φ 90	25	18.1	m	640,000	-
9	Φ 110	25	22.1	m	950,000	-
10	Φ 125	25	25.1	m	1,275,000	-
11	Φ 140	25	28.1	m	1,680,000	-
12	Φ 160	25	32.1	m	2,176,000	-
13	Φ 180	25	36.1	m	3,388,000	-
	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6					-
1	Φ 40	6	2	m	19,091	-
2	Φ 50	6	2.4	m	29,091	-
3	Φ 63	6	3	m	45,455	-
4	Φ 75	6	3.6	m	64,545	-
5	Φ 90	6	4.3	m	101,818	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
6	Φ 110	6	5.3	m	136,364	-
7	Φ 125	6	6	m	177,273	-
8	Φ 140	6	6.7	m	222,727	-
9	Φ 160	6	7.7	m	290,909	-
10	Φ 180	6	8.6	m	363,636	-
11	Φ 200	6	9.6	m	454,545	-
12	Φ 225	6	10.8	m	572,727	-
13	Φ 250	6	11.9	m	698,182	-
14	Φ 280	6	13.4	m	895,455	-
15	Φ 315	6	15	m	1,122,727	-
16	Φ 355	6	16.9	m	1,409,091	-
17	Φ 400	6	19.1	m	1,809,091	-
18	Φ 450	6	21.5	m	2,272,727	-
19	Φ 500	6	23.9	m	2,818,182	-
20	Φ 560	6	26.7	m	3,800,000	-
21	Φ 630	6	30	m	4,800,000	-
22	Φ 710	6	33.9	m	6,127,273	-
23	Φ 800	6	38.1	m	7,763,636	-
24	Φ 900	6	42.9	m	9,818,182	-
25	Φ 1000	6	47.7	m	12,127,273	-
26	Φ 1200	6	57.2	m	17,454,545	-
	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8					-
1	Φ 32	8	2	m	14,545	-
2	Φ 40	8	2.4	m	22,727	-
3	Φ 50	8	3	m	34,545	-
4	Φ 63	8	3.8	m	56,364	-
5	Φ 75	8	4.5	m	80,000	-
6	Φ 90	8	5.4	m	113,636	-
7	Φ 110	8	6.6	m	172,727	-
8	Φ 125	8	7.4	m	218,182	-
9	Φ 140	8	8.3	m	272,727	-
10	Φ 160	8	9.5	m	359,091	-
11	Φ 180	8	10.7	m	450,000	-
12	Φ 200	8	11.9	m	563,636	-
13	Φ 225	8	13.4	m	690,909	-
14	Φ 250	8	14.8	m	854,545	-
15	Φ 280	8	16.6	m	1,072,727	-
16	Φ 315	8	18.7	m	1,363,636	-
17	Φ 355	8	21.1	m	1,727,273	-
18	Φ 400	8	23.7	m	2,200,000	-
19	Φ 450	8	26.7	m	2,781,818	-
20	Φ 500	8	29.7	m	3,454,545	-
21	Φ 560	8	33.2	m	4,672,727	-
22	Φ 630	8	37.4	m	5,909,091	-
23	Φ 710	8	42.1	m	7,509,091	-
24	Φ 800	8	47.4	m	9,527,273	-
25	Φ 900	8	53.3	m	12,045,455	-
26	Φ 1000	8	59.3	m	14,890,909	-
27	Φ 1200	8	67.9	m	20,509,091	-
	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10					-
1	Φ 25	10	2	m	14,545	-
2	Φ 32	10	2.4	m	22,727	-
3	Φ 40	10	3	m	34,545	-
4	Φ 50	10	3.7	m	56,364	-
5	Φ 63	10	4.7	m	80,000	-
6	Φ 75	10	5.6	m	113,636	-
7	Φ 90	10	6.7	m	172,727	-
8	Φ 110	10	8.1	m	218,182	-
9	Φ 125	10	9.2	m	272,727	-
10	Φ 140	10	10.3	m	359,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
11	Φ 160	10	11.8	m	450,000	-
12	Φ 180	10	13.3	m	563,636	-
13	Φ 200	10	14.7	m	690,909	-
14	Φ 225	10	16.6	m	854,545	-
15	Φ 250	10	18.4	m	1,072,727	-
16	Φ 280	10	20.6	m	1,363,636	-
17	Φ 315	10	23.2	m	1,727,273	-
18	Φ 355	10	26.1	m	2,200,000	-
19	Φ 400	10	29.4	m	2,781,818	-
20	Φ 450	10	33.1	m	3,454,545	-
21	Φ 500	10	36.8	m	4,672,727	-
22	Φ 560	10	41.2	m	5,909,091	-
23	Φ 630	10	46.3	m	7,509,091	-
24	Φ 710	10	52.2	m	9,527,273	-
25	Φ 800	10	58.8	m	12,045,455	-
26	Φ 900	10	66.2	m	14,890,909	-
27	Φ 1000	10	72.5	m	20,509,091	-
	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5					-
1	Φ 20	12.5	2	m	8,727	-
2	Φ 25	12.5	2.3	m	13,182	-
3	Φ 32	12.5	3	m	21,364	-
4	Φ 40	12.5	3.7	m	33,636	-
5	Φ 50	12.5	4.6	m	50,909	-
6	Φ 63	12.5	5.8	m	80,909	-
7	Φ 75	12.5	6.8	m	116,364	-
8	Φ 90	12.5	8.2	m	165,455	-
9	Φ 110	12.5	10	m	250,000	-
10	Φ 125	12.5	11.4	m	322,727	-
11	Φ 140	12.5	12.7	m	400,000	-
12	Φ 160	12.5	14.6	m	527,273	-
13	Φ 180	12.5	16.4	m	663,636	-
14	Φ 200	12.5	18.2	m	827,273	-
15	Φ 225	12.5	20.5	m	1,010,909	-
16	Φ 250	12.5	22.7	m	1,254,545	-
17	Φ 280	12.5	25.4	m	1,581,818	-
18	Φ 315	12.5	28.6	m	2,009,091	-
19	Φ 355	12.5	32.2	m	2,545,455	-
20	Φ 400	12.5	36.3	m	3,245,455	-
21	Φ 450	12.5	40.9	m	4,109,091	-
22	Φ 500	12.5	45.4	m	5,090,909	-
23	Φ 560	12.5	50.8	m	6,881,818	-
24	Φ 630	12.5	57.2	m	8,181,818	-
25	Φ 710	12.5	64.5	m	11,090,909	-
	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 16					-
1	Φ 20	16	2.3	m	10,364	-
2	Φ 25	16	3	m	16,545	-
3	Φ 32	16	3.6	m	25,455	-
4	Φ 40	16	4.5	m	39,091	-
5	Φ 50	16	5.6	m	61,818	-
6	Φ 63	16	7.1	m	98,182	-
7	Φ 75	16	8.4	m	138,182	-
8	Φ 90	16	10.1	m	200,000	-
9	Φ 110	16	12.3	m	300,000	-
10	Φ 125	16	14	m	381,818	-
11	Φ 140	16	15.7	m	481,818	-
12	Φ 160	16	17.9	m	631,818	-
13	Φ 180	16	20.1	m	800,000	-
14	Φ 200	16	22.4	m	1,000,000	-
15	Φ 225	16	25.2	m	1,218,182	-
16	Φ 250	16	27.9	m	1,509,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	LÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
17	Φ 280	16	31.3	m	1,900,000	-
18	Φ 315	16	35.2	m	2,418,182	-
19	Φ 355	16	39.7	m	3,072,727	-
20	Φ 400	16	44.7	m	3,900,000	-
21	Φ 450	16	50.3	m	4,927,273	-
22	Φ 500	16	55.8	m	6,090,909	-
	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 6					-
1	Φ 25	6	1	m	6,818	-
2	Φ 32	6	1.3	m	10,455	-
3	Φ 40	6	1.6	m	18,182	-
4	Φ 50	6	2	m	27,273	-
5	Φ 63	6	2.5	m	45,455	-
6	Φ 75	6	2.9	m	60,455	-
7	Φ 90	6	3.5	m	90,909	-
8	Φ 110	6	4.2	m	109,091	-
9	Φ 125	6	4.8	m	140,909	-
10	Φ 140	6	5.4	m	177,273	-
11	Φ 160	6	6.2	m	236,364	-
12	Φ 180	6	6.9	m	290,909	-
13	Φ 200	6	7.7	m	363,636	-
14	Φ 225	6	8.6	m	458,182	-
15	Φ 250	6	9.6	m	570,909	-
16	Φ 280	6	10.7	m	709,091	-
17	Φ 315	6	12.1	m	900,000	-
18	Φ 355	6	13.6	m	1,145,455	-
19	Φ 400	6	15.3	m	1,445,455	-
20	Φ 450	6	17.2	m	1,845,455	-
21	Φ 500	6	19.1	m	2,245,455	-
22	Φ 560	6	21.4	m	3,081,818	-
23	Φ 630	6	24.1	m	3,909,091	-
24	Φ 710	6	27.2	m	4,972,727	-
25	Φ 800	6	30.6	m	6,300,000	-
26	Φ 900	6	34.4	m	7,963,636	-
27	Φ 1000	6	38.2	m	9,827,273	-
28	Φ 1200	6	45.9	m	14,154,545	-
	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 8					-
1	Φ 20	8	1	m	5,273	-
2	Φ 25	8	1.2	m	7,727	-
3	Φ 32	8	1.6	m	13,636	-
4	Φ 40	8	2	m	19,091	-
5	Φ 50	8	2.4	m	29,091	-
6	Φ 63	8	3	m	45,455	-
7	Φ 75	8	3.6	m	64,545	-
8	Φ 90	8	4.3	m	101,818	-
9	Φ 110	8	5.3	m	136,364	-
10	Φ 125	8	6	m	177,273	-
11	Φ 140	8	6.7	m	222,727	-
12	Φ 160	8	7.7	m	290,909	-
13	Φ 180	8	8.6	m	363,636	-
14	Φ 200	8	9.6	m	454,545	-
15	Φ 225	8	10.8	m	572,727	-
16	Φ 250	8	11.9	m	698,182	-
17	Φ 280	8	13.4	m	895,455	-
18	Φ 315	8	15	m	1,122,727	-
19	Φ 355	8	16.9	m	1,409,091	-
20	Φ 400	8	19.1	m	1,809,091	-
21	Φ 450	8	21.5	m	2,272,727	-
22	Φ 500	8	23.9	m	2,818,182	-
23	Φ 560	8	26.7	m	3,800,000	-
24	Φ 630	8	30	m	4,800,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
25	Φ 710	8	33.9	m	6,127,273	-
26	Φ 800	8	38.1	m	7,763,636	-
27	Φ 900	8	42.9	m	9,818,182	-
28	Φ 1000	8	47.7	m	12,127,273	-
29	Φ 1200	8	57.2	m	17,454,545	-
	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 10					-
1	Φ 20	10	1.2	m	5,909	-
2	Φ 25	10	1.5	m	10,000	-
3	Φ 32	10	2	m	14,545	-
4	Φ 40	10	2.4	m	22,727	-
5	Φ 50	10	3	m	34,545	-
6	Φ 63	10	3.8	m	56,364	-
7	Φ 75	10	4.5	m	80,000	-
8	Φ 90	10	5.4	m	113,636	-
9	Φ 110	10	6.6	m	172,727	-
10	Φ 125	10	7.4	m	218,182	-
11	Φ 140	10	8.3	m	272,727	-
12	Φ 160	10	9.5	m	359,091	-
13	Φ 180	10	10.7	m	450,000	-
14	Φ 200	10	11.9	m	563,636	-
15	Φ 225	10	13.4	m	690,909	-
16	Φ 250	10	14.8	m	854,545	-
17	Φ 280	10	16.6	m	1,072,727	-
18	Φ 315	10	18.7	m	1,363,636	-
19	Φ 355	10	21.1	m	1,727,273	-
20	Φ 400	10	23.7	m	2,200,000	-
21	Φ 450	10	26.7	m	2,781,818	-
22	Φ 500	10	29.7	m	3,454,545	-
23	Φ 560	10	33.2	m	4,672,727	-
24	Φ 630	10	37.4	m	5,909,091	-
25	Φ 710	10	42.1	m	7,509,091	-
26	Φ 800	10	47.4	m	9,527,273	-
27	Φ 900	10	53.3	m	12,045,455	-
28	Φ 1000	10	59.3	m	14,890,909	-
29	Φ 1200	10	67.9	m	20,509,091	-
	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 12.5					-
1	Φ 20	12.5	1.5	m	7,727	-
2	Φ 25	12.5	2	m	10,909	-
3	Φ 32	12.5	2.4	m	18,182	-
4	Φ 40	12.5	3	m	27,273	-
5	Φ 50	12.5	3.7	m	41,818	-
6	Φ 63	12.5	4.7	m	68,182	-
7	Φ 75	12.5	5.6	m	96,364	-
8	Φ 90	12.5	6.7	m	136,364	-
9	Φ 110	12.5	8.1	m	204,545	-
10	Φ 125	12.5	9.2	m	263,636	-
11	Φ 140	12.5	10.3	m	327,273	-
12	Φ 160	12.5	11.8	m	427,273	-
13	Φ 180	12.5	13.3	m	545,455	-
14	Φ 200	12.5	14.7	m	668,182	-
15	Φ 225	12.5	16.6	m	845,455	-
16	Φ 250	12.5	18.4	m	1,054,545	-
17	Φ 280	12.5	20.6	m	1,327,273	-
18	Φ 315	12.5	23.2	m	1,654,545	-
19	Φ 355	12.5	26.1	m	2,100,000	-
20	Φ 400	12.5	29.4	m	2,654,545	-
21	Φ 450	12.5	33.1	m	3,354,545	-
22	Φ 500	12.5	36.8	m	4,181,818	-
23	Φ 560	12.5	41.2	m	5,700,000	-
24	Φ 630	12.5	46.3	m	7,200,000	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
25	Φ 700	12.5	52.2	m	9,163,636	-
26	Φ 800	12.5	58.8	m	12,263,636	-
27	Φ 900	12.5	66.2	m	14,718,182	-
28	Φ 1000	12.5	72.5	m	17,927,273	-
	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 16					-
1	Φ 20	16	2	m	8,727	-
2	Φ 25	16	2.3	m	13,182	-
3	Φ 32	16	3	m	21,364	-
4	Φ 40	16	3.7	m	33,636	-
5	Φ 50	16	4.6	m	50,909	-
6	Φ 63	16	5.8	m	80,909	-
7	Φ 75	16	6.8	m	116,364	-
8	Φ 90	16	8.2	m	165,455	-
9	Φ 110	16	10	m	250,000	-
10	Φ 125	16	11.4	m	322,727	-
11	Φ 140	16	12.7	m	400,000	-
12	Φ 160	16	14.6	m	527,273	-
13	Φ 180	16	16.4	m	663,636	-
14	Φ 200	16	18.2	m	827,273	-
15	Φ 225	16	20.5	m	1,010,909	-
16	Φ 250	16	22.7	m	1,254,545	-
17	Φ 280	16	25.4	m	1,581,818	-
18	Φ 315	16	28.6	m	2,009,091	-
19	Φ 355	16	32.2	m	2,545,455	-
20	Φ 400	16	36.3	m	3,245,455	-
21	Φ 450	16	40.9	m	4,109,091	-
22	Φ 500	16	45.4	m	5,090,909	-
23	Φ 560	16	50.8	m	6,881,818	-
24	Φ 630	16	57.2	m	8,181,818	-
25	Φ 710	16	64.5	m	11,090,909	-
	Ống nhựa HDPE (PE100) PN 20					-
1	Φ 20	20	2.3	m	10,364	-
2	Φ 25	20	3	m	16,545	-
3	Φ 32	20	3.6	m	25,455	-
4	Φ 40	20	4.5	m	39,091	-
5	Φ 50	20	5.6	m	61,818	-
6	Φ 63	20	7.1	m	98,182	-
7	Φ 75	20	8.4	m	138,182	-
8	Φ 90	20	10.1	m	200,000	-
9	Φ 110	20	12.3	m	300,000	-
10	Φ 125	20	14	m	381,818	-
11	Φ 140	20	15.7	m	481,818	-
12	Φ 160	20	17.9	m	631,818	-
13	Φ 180	20	20.1	m	800,000	-
14	Φ 200	20	22.4	m	1,000,000	-
15	Φ 225	20	25.2	m	1,218,182	-
16	Φ 250	20	27.9	m	1,509,091	-
17	Φ 280	20	31.3	m	1,900,000	-
18	Φ 315	20	35.2	m	2,418,182	-
19	Φ 355	20	39.7	m	3,072,727	-
20	Φ 400	20	44.7	m	3,900,000	-
21	Φ 450	20	50.3	m	4,927,273	-
22	Φ 500	20	55.8	m	6,090,909	-
	Phụ kiện u.PVC					-
	Măng sông					-
1	DN 21	16		Cái	2,000	-
2	DN 27	16		Cái	2,727	-
3	DN 34	12.5		Cái	3,000	-
4	DN 42	10		Cái	3,273	-
5	DN 48	10		Cái	4,182	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
6	DN 60	8		Cái	7,182	-
7	DN 75	8		Cái	11,091	-
8	DN 90	6		Cái	14,545	-
9	DN 110	6		Cái	23,636	-
10	DN 125	6		Cái	37,909	-
11	DN 140	6		Cái	54,545	-
12	DN 160	6		Cái	77,636	-
	Cút 90					-
1	DN 21	16		Cái	1,455	-
2	DN 27	16		Cái	2,273	-
3	DN 34	12.5		Cái	3,455	-
4	DN 42	10		Cái	5,273	-
5	DN 48	10		Cái	8,364	-
6	DN 60	8		Cái	12,364	-
7	DN 75	8		Cái	22,000	-
8	DN 90	6		Cái	29,545	-
9	DN 110	6		Cái	46,364	-
10	DN 125	6		Cái	81,273	-
11	DN 140	6		Cái	117,727	-
12	DN 160	6		Cái	142,091	-
	Tê					-
1	DN 21	16		Cái	3,909	-
2	DN 27	16		Cái	5,000	-
3	DN 34	12.5		Cái	5,091	-
4	DN 42	10		Cái	7,000	-
5	DN 48	10		Cái	10,364	-
6	DN 60	8		Cái	16,364	-
7	DN 75	8		Cái	28,000	-
8	DN 90	6		Cái	40,000	-
9	DN 110	6		Cái	65,545	-
10	DN 125	6		Cái	108,273	-
11	DN 140	6		Cái	175,364	-
12	DN 160	6		Cái	186,545	-
	Chếch 45					-
1	DN 21	16		Cái	1,498	-
2	DN 27	16		Cái	1,818	-
3	DN 34	12.5		Cái	2,636	-
4	DN 42	10		Cái	4,000	-
5	DN 48	10		Cái	6,364	-
6	DN 60	8		Cái	10,545	-
7	DN 75	8		Cái	18,182	-
8	DN 90	6		Cái	24,091	-
9	DN 110	6		Cái	36,364	-
10	DN 125	6		Cái	64,364	-
11	DN 140	6		Cái	73,636	-
12	DN 160	6		Cái	106,182	-
	Y					-
1	DN 42	10		Cái	8,364	-
2	DN 48	10		Cái	15,455	-
3	DN 60	8		Cái	21,000	-
4	DN 75	8		Cái	40,091	-
5	DN 90	6		Cái	48,636	-
6	DN 110	6		Cái	73,455	-
7	DN 125	6		Cái	137,455	-
8	DN 140	6		Cái	224,273	-
9	DN 160	6		Cái	316,909	-
	Nút bịt					-
1	DN 21	16		Cái	1,273	-
2	DN 27	16		Cái	1,636	-
3	DN 34	12.5		Cái	2,818	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)					
4	DN 42	10		Cái	4,364	-
5	DN 48	10		Cái	4,727	-
6	DN 60	8		Cái	9,818	-
7	DN 75	8		Cái	12,909	-
8	DN 90	6		Cái	21,818	-
9	DN 110	6		Cái	32,727	-
	Côn thu					-
1	DN 27-21	16		Cái	1,364	-
2	DN 34-21	12.5		Cái	1,818	-
3	DN 34-27	12.5		Cái	2,273	-
4	DN 42-21	10		Cái	2,636	-
5	DN 42-27	10		Cái	2,818	-
6	DN 42-34	10		Cái	3,000	-
7	DN 48-21	10		Cái	3,636	-
8	DN 48-27	10		Cái	3,818	-
9	DN 48-34	10		Cái	3,909	-
10	DN 48-42	10		Cái	4,000	-
11	DN 60-21	8		Cái	5,000	-
12	DN 60-27	8		Cái	6,000	-
13	DN 60-34	8		Cái	6,000	-
14	DN 60-42	8		Cái	6,727	-
15	DN 60-48	8		Cái	6,727	-
16	DN 75-34	8		Cái	9,545	-
17	DN 75-42	8		Cái	9,545	-
18	DN 75-48	8		Cái	9,818	-
19	DN 75-60	8		Cái	10,455	-
20	DN 90-34	6		Cái	12,727	-
21	DN 90-42	6		Cái	13,636	-
22	DN 90-48	6		Cái	13,636	-
23	DN 90-60	6		Cái	14,091	-
24	DN 90-75	6		Cái	15,273	-
25	DN 110-34	6		Cái	20,909	-
26	DN 110-42	6		Cái	20,455	-
27	DN 110-48	6		Cái	20,455	-
28	DN 110-60	6		Cái	21,091	-
29	DN 110-75	6		Cái	21,818	-
30	DN 110-90	6		Cái	23,182	-
	Tê thu					-
1	DN 27-21	16		Cái	2,818	-
2	DN 34-21	12.5		Cái	4,000	-
3	DN 34-27	12.5		Cái	4,000	-
4	DN 42-21	10		Cái	4,818	-
5	DN 42-27	10		Cái	5,364	-
6	DN 42-34	10		Cái	6,364	-
7	DN 48-21	10		Cái	7,727	-
8	DN 48-27	10		Cái	7,909	-
9	DN 48-34	10		Cái	8,364	-
10	DN 48-42	10		Cái	10,727	-
11	DN 60-21	8		Cái	10,636	-
12	DN 60-27	8		Cái	10,909	-
13	DN 60-34	8		Cái	12,000	-
14	DN 60-42	8		Cái	13,182	-
15	DN 60-48	8		Cái	13,909	-
16	DN 75-34	8		Cái	18,182	-
17	DN 75-42	8		Cái	19,545	-
18	DN 75-48	8		Cái	22,000	-
19	DN 75-60	8		Cái	24,636	-
20	DN 90-34	6		Cái	30,909	-
21	DN 90-42	6		Cái	30,909	-
22	DN 90-48	6		Cái	39,091	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
23	DN 90-60	6		Cái	39,091	-
24	DN 90-75	6		Cái	43,636	-
25	DN 110-34	6		Cái	49,091	-
26	DN 110-42	6		Cái	50,909	-
27	DN 110-48	6		Cái	59,091	-
28	DN 110-60	6		Cái	70,000	-
29	DN 110-75	6		Cái	46,545	-
30	DN 110-90	6		Cái	55,727	-
	Phụ kiện PPR					-
	Cút 90					-
1	Φ 20 - PN 25	25		Cái	5,818	-
2	Φ 25 - PN25	25		Cái	7,727	-
3	Φ 32 - PN 25	25		Cái	13,545	-
4	Φ 40 - PN 25	25		Cái	22,000	-
5	Φ 50 - PN 25	25		Cái	38,636	-
6	Φ 63 - PN 25	25		Cái	118,182	-
7	Φ 75 - PN 25	25		Cái	154,273	-
8	Φ 90 - PN 25	25		Cái	238,000	-
9	Φ 110 - PN 25	25		Cái	485,000	-
	Tê					-
1	Φ 20 - PN 25	25		Cái	6,818	-
2	Φ 25 - PN25	25		Cái	10,545	-
3	Φ 32 - PN 25	25		Cái	17,273	-
4	Φ 40 - PN 25	25		Cái	27,000	-
5	Φ 50 - PN 25	25		Cái	53,000	-
6	Φ 63 - PN 25	25		Cái	133,000	-
7	Φ 75 - PN 25	25		Cái	199,727	-
8	Φ 90 - PN 25	25		Cái	310,000	-
9	Φ 110 - PN 25	25		Cái	480,000	-
	Chếch 45					-
1	Φ 20 - PN 25	25		Cái	4,818	-
2	Φ 25 - PN25	25		Cái	7,727	-
3	Φ 32 - PN 25	25		Cái	11,636	-
4	Φ 40 - PN 25	25		Cái	23,091	-
5	Φ 50 - PN 25	25		Cái	44,091	-
6	Φ 63 - PN 25	25		Cái	101,000	-
7	Φ 75 - PN 25	25		Cái	155,273	-
8	Φ 90 - PN 25	25		Cái	185,000	-
9	Φ 110 - PN 25	25		Cái	322,091	-
	Nút bịt					-
1	Φ 20 - PN 25	25		Cái	2,909	-
2	Φ 25 - PN25	25		Cái	5,000	-
3	Φ 32 - PN 25	25		Cái	6,545	-
4	Φ 40 - PN 25	25		Cái	9,818	-
5	Φ 50 - PN 25	25		Cái	18,545	-
6	Φ 63 - PN 25	25		Cái	90,000	-
7	Φ 75 - PN 25	25		Cái	160,000	-
8	Φ 90 - PN 25	25		Cái	180,000	-
	Côn thu					-
1	Φ 25-20	25		Cái	4,818	-
2	Φ 32-20	25		Cái	6,818	-
3	Φ 32-25	25		Cái	6,818	-
4	Φ 40-20	25		Cái	10,545	-
5	Φ 40-25	25		Cái	10,545	-
6	Φ 40-32	25		Cái	10,545	-
7	Φ 50-20	25		Cái	18,909	-
8	Φ 50-25	25		Cái	18,909	-
9	Φ 50-32	25		Cái	18,909	-
10	Φ 50-40	25		Cái	18,909	-
11	Φ 63-25	25		Cái	36,636	-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
12	Φ 63-32	25		Cái	36,636	-
13	Φ 63-40	25		Cái	36,636	-
14	Φ 63-50	25		Cái	36,636	-
15	Φ 75-32	25		Cái	63,909	-
16	Φ 75-40	25		Cái	75,273	-
17	Φ 75-50	25		Cái	68,182	-
18	Φ 75-63	25		Cái	68,182	-
19	Φ 90-50	25		Cái	94,545	-
20	Φ 90-63	25		Cái	120,364	-
21	Φ 90-75	25		Cái	120,364	-
22	Φ 110-50	25		Cái	183,636	-
23	Φ 110-63	25		Cái	247,182	-
24	Φ 110-75	25		Cái	236,364	-
25	Φ 110-90	25		Cái	247,182	-
	Tê thu					-
1	Φ 25-20	25		Cái	10,545	-
2	Φ 32-20	25		Cái	18,545	-
3	Φ 32-25	25		Cái	18,545	-
4	Φ 40-20	25		Cái	40,727	-
5	Φ 40-25	25		Cái	40,727	-
6	Φ 40-32	25		Cái	40,727	-
7	Φ 50-20	25		Cái	71,545	-
8	Φ 50-25	25		Cái	71,545	-
9	Φ 50-32	25		Cái	71,545	-
10	Φ 50-40	25		Cái	71,545	-
11	Φ 63-25	25		Cái	125,727	-
12	Φ 63-32	25		Cái	125,727	-
13	Φ 63-40	25		Cái	125,727	-
14	Φ 63-50	25		Cái	125,727	-
15	Φ 75-32	25		Cái	172,091	-
16	Φ 75-40	25		Cái	172,091	-
17	Φ 75-50	25		Cái	185,000	-
18	Φ 75-63	25		Cái	172,091	-
19	Φ 90-50	25		Cái	270,000	-
20	Φ 90-63	25		Cái	290,000	-
21	Φ 90-75	25		Cái	319,000	-
22	Φ 110-50	25		Cái	460,000	-
23	Φ 110-63	25		Cái	460,000	-
24	Φ 110-75	25		Cái	460,000	-
25	Φ 110-90	25		Cái	460,000	-
	Phụ kiện HDPE					-
	Cút 90					-
1	Φ 20			Cái	23,636	-
2	Φ 25			Cái	27,273	-
3	Φ 32			Cái	36,364	-
4	Φ 40			Cái	59,091	-
5	Φ 50			Cái	77,273	-
6	Φ 63			Cái	127,273	-
7	Φ 75			Cái	181,818	-
8	Φ 90			Cái	309,091	-
	Tê					-
1	Φ 20			Cái	24,545	-
2	Φ 25			Cái	36,364	-
3	Φ 32			Cái	40,909	-
4	Φ 40			Cái	77,273	-
5	Φ 50			Cái	122,727	-
6	Φ 63			Cái	150,000	-
7	Φ 75			Cái	240,909	-
8	Φ 90			Cái	454,545	-
	Măng sông					-

STT	Danh mục vật liệu	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)					
1	Φ 20			Cái	19,091	-
2	Φ 25			Cái	29,091	-
3	Φ 32			Cái	36,364	-
4	Φ 40			Cái	54,545	-
5	Φ 50			Cái	72,727	-
6	Φ 63			Cái	95,455	-
7	Φ 75			Cái	154,545	-
8	Φ 90			Cái	272,727	-
	Côn thu					-
1	Φ 25-20			Cái	29,091	-
2	Φ 32-20			Cái	40,000	-
3	Φ 32-25			Cái	40,000	-
4	Φ 40-20			Cái	47,273	-
5	Φ 40-25			Cái	47,273	-
6	Φ 40-32			Cái	47,273	-
7	Φ 50-25			Cái	63,636	-
8	Φ 50-32			Cái	63,636	-
9	Φ 50-40			Cái	63,636	-
10	Φ 63-25			Cái	90,909	-
11	Φ 63-32			Cái	90,909	-
12	Φ 63-40			Cái	90,909	-
13	Φ 63-50			Cái	90,909	-
14	Φ 90-63			Cái	200,000	-
	Tê thu					-
1	Φ 25-20			Cái	43,636	-
2	Φ 32-20			Cái	59,091	-
3	Φ 32-25			Cái	59,091	-
4	Φ 40-20			Cái	77,273	-
5	Φ 40-25			Cái	77,273	-
6	Φ 40-32			Cái	77,273	-
7	Φ 50-25			Cái	90,909	-
8	Φ 50-32			Cái	90,909	-
9	Φ 50-40			Cái	90,909	-
10	Φ 63-25			Cái	131,818	-
11	Φ 63-32			Cái	131,818	-
12	Φ 63-40			Cái	131,818	-
13	Φ 63-50			Cái	131,818	-
14	Φ 75-32			Cái	240,909	-
15	Φ 75-50			Cái	240,909	-